Hành lang chuyển tiền Canada-Việt Nam

Những bài học của quá trình chuyển đổi từ các hình thức không chính thức sang chính thức

Raúl Hernández-Coss



NGÂN HÀNG THẾ GIỚI



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

TÀI LIỆU LÀM VIỆC SỐ 48 CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI

Hành lang chuyển tiền Canada-Việt Nam

Những bài học của quá trình chuyển đổi từ các hình thức không chính thức sang chính thức

Raúl Hernández-Coss

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
THÁNG 5 - 2005

Xuất bản tại Hoa Kỳ
Ấn bản lần 1: Tháng 3/2005

1 2 3 4 5 07 06 05

Các Tài liệu làm việc của Ngân hàng Thế giới được xuất bản nhằm mục tiêu chuyển tải kết quả công việc của Ngân hàng tới cộng đồng phát triển một cách nhanh nhất. Do vậy, bản thảo của tài liệu này chưa được chuẩn bị theo đúng các quy trình áp dụng cho các văn bản được biên tập chính thống. Một số nguồn trích dẫn trong tài liệu này có thể là các tài liệu không chính thức và có thể chưa được xuất bản rộng rãi.

Những phát hiện, diễn giải và kết luận trình bày trong tài liệu này là của tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế/ Ngân hàng Thế giới và các tổ chức trực thuộc của Ngân hàng này, hay quan điểm của các Giám đốc Điều hành của Ngân hàng Thế giới hay của các chính phủ mà các tổ chức này đại diện.

Ngân hàng Thế giới không đảm bảo độ chính xác của các dữ liệu trong công trình nghiên cứu này. Các đường ranh giới, mầu sắc và tên gọi và các thông tin khác trên bất kỳ bản đồ nào trong công trình này không thể hiện bất kỳ ý kiến nào của Ngân hàng Thế giới về địa vị pháp lý của bất kỳ lãnh thổ nào hay sự xác nhận/tán thành hay chấp nhận nào của Ngân hàng đối với những đường ranh giới đó.

ISBN-10: 0-8213-6127-9   ISBN-13: 978-0-8213-6127-6
eISBN: 0-8213-6128-7
ISSN: 1726-5878

Raúl Hernández-Coss là Chuyên gia Tài chính thuộc Bộ phận Hội nhập Thị trường của Ngân hàng Thế giới.

Library of Congress Cataloging-in-Publication Data has been requested.

Mục lục

Lời nói đầu

Ngân hàng Thế giới xin cảm ơn Nhóm Công tác về Sáng kiến Hệ thống Chuyển tiền của APEC đã tạo cơ hội để tiến hành nghiên cứu cụ thể này, đây là nghiên cứu tình huống thứ hai khảo sát quan hệ chuyển tiền song phương. Nghiên cứu cụ thể này nhằm mục tiêu củng cố các tài liệu hiện tại về chuyển tiền và nêu bật tiềm năng phát triển của các luồng chuyển tiền. Thêm vào đó, nghiên cứu cũng nhấn mạnh sự cần thiết phải có các động cơ để thúc đẩy việc sử dụng các hệ thống chuyển tiền chính thức, đồng thời cũng xác định các cơ hội kinh doanh tiềm năng của thị trường chuyển tiền dành cho các tổ chức tài chính chính qui/chính thức. Nghiên cứu này cũng thúc đẩy việc bảo vệ tính thống nhất của các kênh chuyển tiền trước các kênh có thể liên quan đến các hoạt động tội phạm.

Công trình nghiên cứu được trình bày ở đây là một phần trong một nỗ lực liên tục nhằm phân tích, từ khía cạnh song phương, những vấn đề hữu quan giữa các nền kinh tế khi thành lập một hành lang chuyển tiền. Trong khi báo cáo "Hành lang chuyển tiền giữa Mỹ và Mexico: Những bài học rút ra từ việc chuyển từ các hệ thống chuyển tiền không chính thức sang chính thức" nghiên cứu hành lang chuyển tiền ở giai đoạn cuối cùng của quá trình thiết lập thì nghiên cứu về trường hợp Canada-Việt Nam là nghiên cứu tình huống song phương đầu tiên xem xét và nêu bật những vấn đề có liên quan gắn liền với các hành lang chuyển tiền ở giai đoạn ban đầu của quá trình thiết lập. Nghiên cứu tình huống này nhằm mục tiêu củng cố "Nghiên cứu sơ bộ về Chuyển tiền" của Cơ quan Phát triển Quốc tế Canada bằng cách tập trung vào một hành lang chuyển tiền cụ thể giữa Canada và Việt Nam, và công việc này đã thực hiện được nhờ các cơ quan Canada và Việt Nam đã sẵn lòng thực hiện nghiên cứu.

Nghiên cứu tình huống về hành lang chuyển tiền Canada-Việt Nam được phân tích theo ba giai đoạn của quá trình chuyển tiền: Giai đoạn Xuất phát, Trung gian và Phát tiền. Mỗi giai đoạn đem đến những cơ hội và thách thức khác nhau cho những người tham gia vào thị trường. Nghiên cứu tình huống này cũng nhằm mục tiêu nhấn mạnh một số điểm quan trọng tạo nên hành lang, kể cả tiềm năng phát triển đáng kể của các hành lang chuyển tiền tương đối nhỏ ở giai đoạn khởi thuỷ. Nghiên cứu cũng đặt mục tiêu nêu bật các lĩnh vực đã và đang có tiến bộ và những kinh nghiệm có thể hữu ích với các nền kinh tế khác khi họ chuyển các hành lang chuyển tiền của mình sang các hệ thống minh bạch và có tính cạnh tranh cao hơn.

Ngân hàng Thế giới cam kết ủng hộ các nền kinh tế tiếp nhận tiền gửi về từ nước ngoài để tối đa hóa tiềm năng phát triển của giá trị tiền chuyển và bảo

vệ sự nguyên vẹn của chúng. Để đạt được những mục tiêu này, việc tập hợp cả người gửi tiền và người nhận tiền vào các dịch vụ tài chính chính thức là cần thiết và có thể thực hiện được thông qua việc giúp các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính chính thức nhận thức được cơ hội kinh doanh mà thị trường chuyển tiền đem lại.

Margery Waxman
Giám đốc
Bộ phận Hội nhập Thị trường Tài chính

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này là kết quả của một nỗ lực tập thể. Đây là một hợp phần trong hỗ trợ kỹ thuật do Ngân hàng Thế giới cung cấp trong năm nay cho Nhóm Công tác APEC về Sáng kiến về các Hệ thống chuyển tiền. Đội ngũ chuyên gia tham gia vào dự án này cũng đồng thời làm việc trong các hợp phần khác của Sáng kiến Chuyển tiền APEC. Mỗi thành viên có những trách nhiệm chính trong một chu trình theo hướng dẫn của tôi. Tất cả họ đã làm việc với thời gian biểu rất chặt chẽ ở các giai đoạn khác nhau trong dự án. Họ bao gồm: Corrado Berberis, Oriana Bolvaran, Khalid Boukantar, Chiyere Egwagu, Driss Eldrissi, Isaku Endo, Emily Freimuth, Juan Galarza, Osmama Jaradeh, Amanda Larson, Annika Lindgren, Maria Orellano, Paolo Ugolini, và Andrea Villanueva-Villarreal. Tôi xin cám ơn những hướng dẫn, bình luận và động viên của Margery Waxman, cũng như sự tư vấn và hỗ trợ từ các đồng nghiệp sau tại Ngân hàng Thế giới: Amar Bhattacharya, Cesare Calari, Wafik Grais, Jeffrey Lecksell, Samuel Munzele, Nguyen Thuy Ngan, Jaime Olazo, Klaus Rohland, Thomas Rose, James Seward, Rimas Survila, và Marilou.

Những người tham gia rà soát nghiên cứu tình huống này gồm G. Rani Deshpande, José De Luna, Fred Levy, Dilip Ratha, và James Seward. Fred chịu trách nhiệm tập hợp các bình luận cuối cùng và thống nhất bản thảo cuối cùng.

Tôi xin cám ơn những cá nhân sau, những người đã đóng góp các bình luận, cung cấp thông tin và hỗ trợ kỹ thuật cho nghiên cứu tình huống này, gồm: Beth Bailey, Mark Boot, Louis Bourgeois, Micheal Brehmer, Quan Trung Bui, Nicolas Burbidge, Jim Butcher, Grant Cameron, Denis Casavant, Barbara Ciarniello, Debra Cowie, Robert Creppin, Minh Phuc Dao, Hieu Dinh Trung Bui, Liem Duong, Ruta Girdauskas, Phillip Goodwin, Rachel Grasham, Dan Huan Ha, Lynn Hemmings, Lan Huong Ho, Minh Ngoc Hoang, Viet Khang Hoang, Thi My Hoa Huynh, Phyllis Johnson, Brian C.Jones, Trong Tuyen Kieu, Allan M. Kurahashi, Charles R. C.Milne, Luis E.Monzon, Daniel Murphy, Jacques Landry, Can D.Le, Phong Chau Le, Thanh Chung Le, Tien Cong Le, Micheal Leaf, Daniel Leduc, Richard LaLonde, Barnabe Ndarishilanye, My Hao Nguyen, Thanh Toai Nguyen, Thi Thanh Phuc Nguyen, Van Sau Nguyen, Van Xuan Nguyen, Christian Paradis, Quang Dzung Pham, Tien Thanh Pham, Van Tan Pham, Thi Thanh Nhan Phan, Van Hanh Phung, Lynne Racine, James D. Robert, Lucinda Sammie, David Sevigny, Steven Strike, John Sullivan, Thuc Truong Sy, Danny Thompson, Ian Toone, Ngoc L.Tran, Van Trung Tran, Diep Trinh, Emina Tudakovic, Juan Oedri Unger, Jing Xu, Mervin E.Zabinsky, Stephanie Zee, và Mark Zelmer.

Raúl Hernández-Coss
Washington, D.C.
15-11-2004

Từ viết tắt

ACB	Ngân hàng Thương mại Á châu
ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á
AML	Chống rửa tiền
APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
ARS	Các hệ thống chuyển tiền khác
ATM	Máy rút tiền tự động
BOP	Cán cân Thanh toán
CFT	Chống Tài trợ Hoạt động Khủng bố
CIC	Cơ quan về Quyền Công dân và Nhập cư Canada
CIDA	Tổ chức Phát triển Quốc tế Canada
DAFEL	Bộ Quản lý Lao động Nước ngoài
DFAIT	Bộ Ngoại giao và Thương mại Quốc tế Canada
EAB	Ngân hàng Thương mại Đông Á
FATF	Nhóm Đặc trách Tài chính về Rửa tiền
FDI	Đầu tư Trực tiếp nước ngoài
FDIC	Cơ quan Bảo hiểm Tiền gửi Liên bang
FFT	Chuyển tiền Chính thức
FINTRAC	Trung tâm Phân tích Giao dịch và Báo cáo Tài chính Canada
FIU	Bộ phận Tình báo Tài chính
FMM	Hội nghị Bộ trưởng Tài chính
FRFI	Các tổ chức tài chính do liên bang quản lý
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
IBPS	Hệ thống Thanh toán liên ngân hàng
IFT	Chuyển tiền không chính thức
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
IMF BOP	Cán cân Thanh toán IMF
IOM	Tổ chức Di dân Quốc tế
KYC	Hiểu Khách hàng của mình
MOF	Bộ Tài chính
MSB	Doanh nghiệp dịch vụ Tiền tệ
MTO	Người chuyển tiền
NCCTs	Các nước và vùng lãnh thổ bất hợp tác
NGO	Tổ chức phi Chính phủ
ODA	Viện trợ Phát triển chính thức
OSFI	Văn phòng Giám sát các Tổ chức tài chính
PCMLTFA	Luật về Thu nhập tội phạm (rửa tiền) và Tài trợ khủng bố
RFIs	Các tổ chức tài chính được quản lý và giám sát
ROSCA	Các Hiệp hội luân chuyển tín dụng và tiết kiệm

SBV	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
SWIFT	Hiệp hội Viễn thông Tài chính liên Ngân hàng Toàn cầu
VBARD	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
VBP	Ngân hàng Người nghèo Việt Nam
VCF	Hội người Việt Nam ở Canada

Phần giới thiệu

Bối cảnh

Năm 2002, Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) đưa ra sáng kiến nghiên cứu tác động của các hệ thống chuyển tiền không chính thống (ARS), còn gọi là các hệ thống chuyển tiền không chính thức (IFT), đối với các nền kinh tế thành viên APEC. Tháng 9 năm 2002, các Bộ trưởng Tài chính APEC thành lập Nhóm Công tác để nghiên cứu các nhân tố kinh tế, cơ cấu và pháp lý có tác dụng khuyến khích việc sử dụng các ARS trong các nền kinh tế APEC. Ngân hàng Thế giới đã cung cấp hỗ trợ kỹ thuật theo yêu cầu của đồng chủ toạ nhóm ARS của APEC.

Báo cáo có tựa đề "Các hệ thống chuyển tiền không chính thức trong khu vực APEC: Những Phát hiện ban đầu và Khuôn khổ để tiếp tục Phân tích"[1] Toàn văn báo cáo có tại trang web www.amlcft.org. (APEC 2003) đã vạch ra khuôn khổ để đánh giá quy mô dòng kiều hối và để phân tích các động cơ đối với việc sử dụng các kênh chính thức hay không chính thức. Báo cáo cũng xem xét vai trò của các tổ chức tài chính chính thức trong việc cung cấp các dịch vụ chuyển tiền phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế về tính thống nhất và minh bạch, như các tiêu chuẩn có liên quan tới hoạt động chống rửa tiền và đấu tranh chống tài trợ khủng bố (AML/CFT). Khi báo cáo được trình bày tại Hội nghị Bộ trưởng Tài chính APEC

1. Toàn văn báo cáo có tại trang web www.amlcft.org.

(FFM) tháng 9/2003, Hội nghị "đề nghị các tổ chức tài chính quốc tế tiếp tục công việc nghiên cứu rất có giá trị về vấn đề chuyển tiền của mình"[2]. Tuyên bố chung của các bộ trưởng tại Hội nghị Bộ trưởng Tài chính APEC lần thứ 10, 4-5/9/2003, Phuket, Thái Lan. Các đại biểu tham dự Hội nghị Thứ trưởng Tài chính yêu cầu Ngân hàng Thế giới tiến hành các nghiên cứu cụ thể về từng nền kinh tế. Tài liệu này là nghiên cứu cụ thể thứ hai được thực hiện theo yêu cầu đó. Nghiên cứu cụ thể thứ nhất "Các bài học rút ra từ Hành lang Chuyển tiền Mỹ - Mexico đối với việc chuyển từ các hệ thống chuyển tiền không chính thức sang chính thức" được xuất bản tháng 11/2004.[3]

Mục tiêu

Trong những năm gần đây, khi dòng kiều hối cũng như các hệ thống chuyển tiền ngày càng được các nhà hoạch định chính sách quốc tế quan tâm hơn, các khái niệm liên quan cũng đã được nêu trong nhiều tài liệu.[4]C ác nhà nghiên cứu đã mô tả môi trường vĩ mô thuận lợi cho việc chuyển tiền của người lao động về nước, các động cơ và nhân tố khiến các hệ thống IFT được ưa chuộng, những tác động tổng thể của các hệ thống này đối với nhiệm vụ toàn cầu AML/CFT và các ý tưởng để những dòng tiền tệ quốc tế lớn này đóng góp vào sự phát triển. Xem Ngân hàng Thế giới, Báo cáo và Kết luận của Hội nghị Quốc tế về Kiều hối: Tác động Phát triển, Cơ hội cho Khu vực Tài chính và Viễn cảnh tương lai, London, UK, (2003) Các hệ thống Chuyển tiền Không chính thức: Phân tích Hệ thống Hawala (2003); Tiền chuyển về nước của người lao động: Một nguồn Tài chính cho Phát triển từ bên ngoài quan trọng và bền vững. Trong Tài chính Phát triển Toàn cầu (2003); Orozco, Tiền chuyển về nước của người lao động: Thị trường, Tiền tệ và Chi phí giảm (2003); Kiều hối và Thị trường: Những người mới tham gia và Tập quán (2000): Sander, Kiều hối cho các nước đang phát triển (2003).

---

2. Tuyên bố chung của các bộ trưởng tại Hội nghị Bộ trưởng Tài chính APEC lần thứ 10, 4-5/9/2003, Phuket, Thái Lan.

3. Nghiên cứu cụ thể thứ nhất "Các bài học rút ra từ Hành lang Chuyển tiền Mỹ - Mexico đối với việc chuyển từ các hệ thống chuyển tiền không chính thức sang chính thức" được xuất bản tháng 11/2004.

4. Các nhà nghiên cứu đã mô tả môi trường vĩ mô thuận lợi cho việc chuyển tiền của người lao động về nước, các động cơ và nhân tố khiến các hệ thống IFT được ưa chuộng, những tác động tổng thể của các hệ thống này đối với nhiệm vụ toàn cầu AML/CFT và các ý tưởng để những dòng tiền tệ quốc tế lớn này đóng góp vào sự phát triển. Xem Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo và Kết luận của Hội nghị Quốc tế về Kiều hối: Tác động Phát triển, Cơ hội cho Khu vực Tài chính và Viễn cảnh tương lai, London, UK, (2003) Các hệ thống Chuyển tiền Không chính thức: Phân tích Hệ thống Hawala (2003); Tiền chuyển về nước của người lao động: Một nguồn Tài chính cho Phát triển từ bên ngoài quan trọng và bền vững. Trong Tài chính Phát triển Toàn cầu (2003); Orozco, Tiền chuyển về nước của người lao động: Thị trường, Tiền tệ và Chi phí giảm (2003); Kiều hối và Thị trường: Những người mới tham gia và Tập quán (2000): Sander, Kiều hối cho các nước đang phát triển (2003).*

Song song với việc tiếp tục nghiên cứu về bản chất của các hệ thống không chính thức, các nỗ lực cũng đang được tiến hành nhằm hướng người sử dụng chuyển từ các hệ thống không chính thức sang các hệ thống chính thức, với mục tiêu tăng cường tính minh bạch của dòng kiều hối và tăng khả năng đóng góp của kiều hối vào sự phát triển ở nước tiếp nhận. Cơ sở của nỗ lực nghiên cứu này là mối quan tâm đến việc bảo vệ các dòng kiều hối hợp pháp, ví dụ như tiền của người lao động chuyển về nước, và tiềm năng phát triển của dòng tiền này, đồng thời củng cố các cơ chế AML/CFT bằng cách minh bạch hóa các hệ thống chuyển tiền.

Minh bạch hóa

Rất nhiều loại tiền khác nhau đi qua các hệ thống chuyển tiền, tuỳ theo mục tiêu và ý định của người gửi tiền.[5] Việc giám sát và đánh giá tốt hơn những luồng tiền này là rất quan trọng đối với một số mục tiêu chính sách công. Kiều hối gửi tới một số nước có quy mô ở mức độ có ảnh hưởng đáng kể tới quy mô và cấu thành của tài sản tài chính, và dữ liệu đáng tin cậy về quy mô cũng như xu hướng của kiều hối là cần thiết để cho phép các cơ quan tiền tệ quốc gia dự đoán và quản lý tác động kinh tế vĩ mô của chúng. Hơn thế, các hệ thống chuyển tiền không chính thức đã được xác định là các mối liên kết lỏng lẻo (yếu) trong cơ chế AML/CTF của các quốc gia. Tiền tệ di chuyển qua các kênh chính thức và minh bạch, ngược lại với các kênh không chính thức không minh bạch, có thể được giám sát và lưu hồ sơ một cách tốt hơn theo đúng các tiêu chuẩn AML/CFT, đồng thời vẫn bảo vệ tính thống nhất của dòng kiều hối.

Tiềm năng Phát triển

Sự đóng góp của kiều hối vào phát triển cũng có thể được nâng cao vì việc chuyển sang sử dụng các tổ chức chính thức sẽ khuyến khích tiết kiệm và cải thiện việc phân bổ các nguồn lực đầu tư. Việc chính thức hóa các dòng kiều hối cũng cho phép các gia đình có thu nhập thấp hơn tiếp cận với một loạt các dịch vụ tài chính, từ đó cho họ nhiều cơ hội hơn để cải thiện thu nhập và quản lý rủi ro tài chính của mình. Việc các tổ chức dịch vụ tài chính cung cấp dịch vụ trọn gói và đồng bộ cho các khách hàng chuyển tiền, như dịch vụ tài khoản vãng lai và tài khoản tiết kiệm, các sản phẩm tín dụng và thế chấp, có thể cải thiện đáng kể triển vọng kinh tế của họ. Thêm vào đó, các khách hàng chuyển tiền tạo ra một cơ hội tăng

5. Tiền chuyển của cá nhân, như tiền của người lao động ở nước ngoài gửi về, là một loại chuyển tiền, và thường không gắn liền với các kế hoạch rửa tiền, trừ smurfing. Các giao dịch chuyển tiền lớn hơn, như các giao dịch gắn với quan hệ thương mại, thường có ích cho các kế hoạch rửa tiền hơn là các khoản chuyển tiền nhỏ của cá nhân.

trưởng có lời cho các tổ chức tài chính, kể cả cho các tổ chức tài chính vi mô có vai trò hỗ trợ kết nối giữa các ngân hàng thương mại với các khách hàng lẻ ở các vùng lân cận nghèo khó và các khu vực nông thôn.

Phạm vi và Trọng tâm của Tài liệu

Tài liệu này nghiên cứu kinh nghiệm của Hành lang Chuyển tiền Canada-Việt Nam trong vài năm qua.[6] Mặc dù còn nhiều khía cạnh liên quan đến kiều hối cần được nghiên cứu thêm, kể cả việc người nhận tiền sử dụng kiều hối như thế nào, phạm vi của dự án này chủ yếu tập trung vào các bài học rút ra từ việc chuyển từ các hệ thống không chính thức sang hệ thống chính thức. Đối ngược với quy mô lớn và trình độ phát triển cao của hành lang chuyển tiền Mỹ-Mexico được xem xét trong nghiên cứu cụ thể đầu tiên, hành lang Canada-Việt Nam có quy mô nhỏ xét về giá trị tuyệt đối và vẫn còn ở giai đoạn sơ khai của quá trình chuyển từ các hệ thống không chính thức sang chính thức. Các thông tin sẵn có về các luồng tiền chuyển qua hành lang này cũng như các tổ chức có liên quan cũng ít hơn nhiều. Lượng kiều hối gửi từ Canada đi các khu vực khác lớn hơn so với lượng gửi về Việt Nam, đồng thời Việt Nam cũng nhận được kiều hối từ Mỹ nhiều hơn từ Canada. Tuy nhiên, ở cấp độ toàn cầu, có một số lượng đáng kể các hành lang chuyển tiền có quy mô tương tự như hành lang Canada-Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu này là bước đi đầu tiên rất cần thiết trong việc xác định những đặc điểm chính của hành lang này và chỉ ra một số lĩnh vực và vấn đề mà các nhà nghiên cứu và các cơ quan chức năng cần xem xét kỹ hơn.

Di cư từ Việt Nam sang Canada

Mặc dù dân số Việt Nam lớn hơn dân số Canada tới 2,5 lần song GDP của Canada lại lớn hơn GDP của Việt Nam tới 20 lần (Bảng 1). Do vậy, thu nhập quốc dân bình quân đầu người của Canada lớn hơn của Việt Nam hơn 50 lần, điều này phần nào giải thích việc di cư của người Việt Nam sang Canada trong vòng trên 30 năm qua. Tuy nhiên, đợt di cư lớn đầu tiên của người Việt Nam sang Canada diễn ra năm 1975, khi Chiến tranh Việt Nam kết thúc. Kể từ đó, nhiều người Việt Nam đã chuyển tới Canada vì cả lý do kinh tế và chính trị.

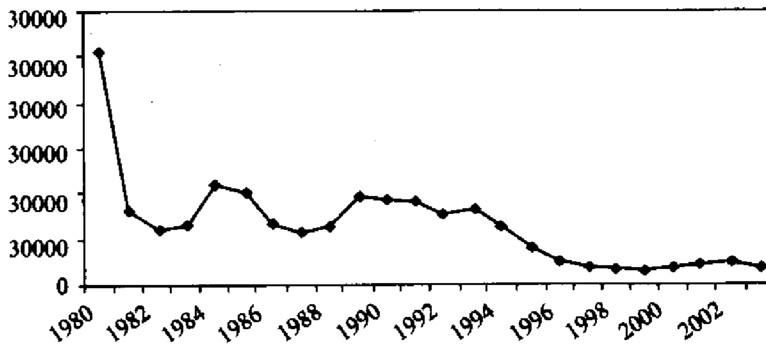
Bảng 1. Dân số và các chỉ số kinh tế của Canada và Việt Nam

	Canada	Việt Nam
Dân số (triệu người)	31,0	80,4
Tăng trưởng dân số (%)	0,9	1,2
GDP (tỷ USD)	714	35
GNI đầu người (USD)	22.390	430

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2002), CIC Canada, Điều tra dân số năm 1991, 1996, 2001, Bản tin Di cư Nông thôn.

6. Mặc dù còn nhiều khía cạnh liên quan đến kiều hối cần được nghiên cứu thêm, kể cả việc người nhận tiền sử dụng kiều hối như thế nào, phạm vi của dự án này chủ yếu tập trung vào các bài học rút ra từ việc chuyển từ các hệ thống không chính thức sang hệ thống chính thức.

Biểu đồ 1: Lượng người nhập cư từ Việt Nam (Nước cư trú gần nhất), 1980 – 1983



Nguồn: Văn phòng Công dân và Nhập cư Canada

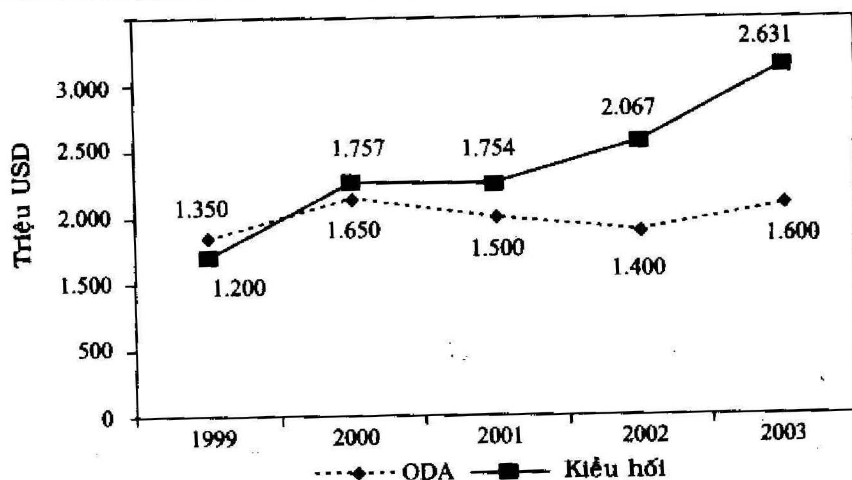
Trong thập kỷ từ 1991 tới 2001, số người Việt Nam sinh sống ở Canada tăng từ khoảng 94.000 người lên trên 151.000 người, hầu hết những người mới di cư đã tới Canada trong nửa đầu thập kỷ. Tuy nhiên, tới giữa những năm 90, số người nhập cư từ Việt Nam hàng năm đã giảm xuống dưới 5.000 người mỗi năm (Biểu đồ 1). Trong tổng số khoảng 3 triệu người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài năm 2003, khoảng 5% là ở Canada. Tất cả họ, trừ một số ít những người lao động tạm thời, là người thường trú của Canada.

Ý nghĩa của kiều hối đối với Việt Nam

Kiều hối là một nguồn vốn bên ngoài quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam. Lượng tiền của người lao động chuyển về nước thống kê được tăng hơn 2 lần từ mức 1,2 tỷ USD lên 2,6 tỷ USD trong vòng 4 năm 1999-2003 (Biểu đồ 2).[7] Dữ liệu trình bày ở đây lấy từ các nguồn chính thức của chính phủ và chủ yếu bao gồm kiều hối chuyển qua các kênh chính thức. Dữ liệu không được thống kê là các khoản chuyển qua các kênh không chính thức không được báo cáo. Các khoản không được báo cáo gửi từ Canada có thể là rất quan trọng, vì một lượng lớn kiều hối được cho là đi qua

7. Dữ liệu trình bày ở đây lấy từ các nguồn chính thức của chính phủ và chủ yếu bao gồm kiều hối chuyển qua các kênh chính thức. Dữ liệu không được thống kê là các khoản chuyển qua các kênh không chính thức không được báo cáo. Các khoản không được báo cáo gửi từ Canada có thể là rất quan trọng, vì một lượng lớn kiều hối được cho là đi qua các cơ chế không chính thức.

Biểu đồ 2: Tiền chuyển về nước của người lao động và ODA



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, Báo Đầu tư Việt Nam.

Bảng 2: Tiền chuyển về nước của người lao động so với chỉ tiêu kinh tế phát triển khác

Phần trăm của tiền chuyển về nước của người lao động trong:

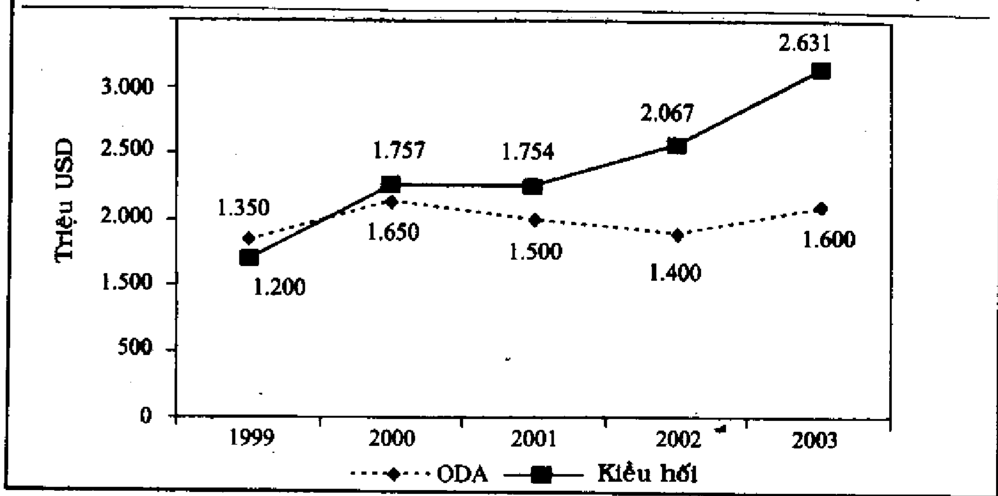
	1999	2000	2001	2002	2003
GDP	4,4	6,1	5,6	6,2	7,4
Xuất khẩu hàng hóa	10,4	12,2	11,7	12,4	13,2
Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	85.0	135.4	134.9	147.6	159.4
Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	89	106	117	148	164

Nguồn: Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Báo Đầu tư.

các cơ chế không chính thức. Trong năm 2003, lượng kiều hối thống kê được đóng góp vốn cho nền kinh tế Việt Nam nhiều hơn lượng ODA đăng ký tới 1 tỷ USD. Lượng kiều hối của Việt kiều được trông đợi sẽ đạt mức 3,5 tỷ USD năm 2004, tức là trang trải tới 62% thâm hụt thương mại dự đoán.

Bảng 2 chỉ ra tầm quan trọng của tiền của người lao động chuyển về nước so với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chính. Năm 2003, kiều hối tương đương với khoảng 7,4% GDP, 160% đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (xem thêm Biểu đồ 3), và 13% xuất khẩu hàng hóa, so với mức 4,4%, 85% và 10% tương ứng trong năm 1999. Kiều hối trong giai đoạn này cũng trở thành một nguồn tài chính từ bên ngoài cho nền kinh tế Việt

Biểu đồ 3: Tiền chuyển về nước của người lao động và Đầu tư trực tiếp nước ngoài



Nguồn: Ủy ban các vấn đề nước ngoài của Việt Nam và Ngân hàng Thế giới.

Nam quan trọng hơn nhiều so với hỗ trợ phát triển chính thức, tăng từ mức tương đương 89% ODA năm 1999 lên 164% năm 2003.

Nhóm người lao động Việt Nam làm việc tại nước ngoài theo các hợp đồng do chính phủ bảo trợ là một nguồn tăng thu kiều hối. Thêm vào đó, Việt Nam đang thu hút ngày càng nhiều vốn đầu tư từ những kiều dân của mình ở nước ngoài. Tiến bộ trong việc chuyển sang một nền kinh tế dựa trên nền tảng thị trường và tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 6,5% hàng năm trong vòng một thập kỷ rưỡi qua đã thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân ở nhiều lĩnh vực khác nhau, thu hút nguồn lực từ các thành viên gia đình ở nước ngoài.

Hành lang Canada–Việt Nam

Tài liệu này đưa ra một bức tranh tổng quát sơ bộ về hành lang Canada-Việt Nam và xác định các lĩnh vực cần tiếp tục hành động để tăng cường sự phát triển và tính thống nhất của hành lang này. Với những hạn chế về dữ liệu và thực tế là các nhà cung cấp dịch vụ không chính thức tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong hành lang này, tài liệu này không tự cho rằng đã đề cập đến toàn bộ các vấn đề có liên quan mà thay vì thế, sẽ tập trung vào một số khía cạnh chọn lọc của quy trình chuyển tiền nổi lên từ các cuộc phỏng vấn của nhóm nghiên cứu tại cả Canada và Việt Nam. Để phục vụ mục tiêu thảo luận, quá trình chuyển tiền được chia thành ba giai đoạn: Giai đoạn Đầu tiên, khi người gửi tiền có quyền quyết định, Giai đoạn Trung gian, bao gồm các hệ thống tạo thuận lợi cho việc chuyển tiền qua biên giới, và Giai đoạn Cuối cùng, khi tiền tới tay của người nhận.

Liên quan tới Giai đoạn Đầu tiên, nhóm nghiên cứu đặt giả thiết là Canada có công nghệ, thể chế, nền tảng khách hàng và vốn đủ để củng cố các hệ thống chuyển tiền chính thức và thu hút những người gửi tiền chuyển từ các kênh không chính thức sang chính thức, song thị trường chưa có một bước chuyển toàn diện. Áp dụng khuôn khổ phân tích nêu trong báo cáo sơ bộ của APEC, nghiên cứu tập trung vào các động cơ thị trường có ảnh hưởng tới lựa chọn của người sử dụng giữa các kênh chính thức và không chính thức sẵn có. Nghiên cứu về các động cơ nhìn chung khẳng định các giả thiết trên và nêu ra một số vấn đề chính như sau:

- Người chuyển tiền từ Canada về Việt Nam chủ yếu là có cùng nguồn gốc với thói quen gửi tiền đặc biệt bị ảnh hưởng nặng nề bởi đặc tính dân tộc;
- Một phần vì thị hiếu của người gửi tiền, và vì giữa các tổ chức tài chính Canada và Việt Nam còn chưa có mối quan hệ kinh doanh lâu đời, những người kinh doanh không chính thức lại là những người cung cấp dịch vụ chủ chốt trong hành lang gửi tiền này;
- Đối ngược với hành lang Mỹ-Mexico, lượng giao dịch song phương trong trường hợp Canada và Việt Nam có thể là tự thân nó không đủ để hấp dẫn các tổ chức tài chính lớn cạnh tranh với nhau vì cơ hội kinh doanh này; lợi nhuận từ công việc này có thể vẫn còn phụ thuộc vào việc hội nhập các hoạt động liên quan của Việt Nam vào ngành kinh doanh chuyển tiền toàn cầu; thông tin về kiều hối của Việt kiều tại Canada vẫn còn rất hạn chế, và sự cải thiện thông tin bị hạn chế bởi thực tế ở Canada không có các yêu cầu về cấp phép, đăng lý hay các yêu cầu pháp lý khác đối với việc kinh doanh dịch vụ tiền tệ.

Tại Giai đoạn Trung gian, nhóm nghiên cứu hy vọng sẽ thấy rằng các tổ chức độc quyền chính thức thống trị thị trường, và các hệ thống IFT được sử dụng rộng rãi, đây là hai đặc điểm thường gắn liền với một thị trường trong giai đoạn phát triển sơ khai. Nghiên cứu khẳng định rằng các hệ thống IFT được sử dụng rộng rãi, nhưng thị phần không mang tính tập trung cao. Các vấn đề chính nổi lên gồm:

- Mặc dù hiếm dữ liệu, lượng tiền gửi qua hành lang này đang tăng lên, và các đối thủ cạnh tranh mới đã tham gia vào thị trường;
- Các hệ thống IFT được sử dụng rộng rãi, và một số có vẻ dính dáng đến các hoạt động phi pháp;
- Ngân hàng và các tổ chức tín dụng có thể gặp phải các trở ngại dưới dạng quy định khi tăng khả năng cạnh tranh của mình;
- Các tiến bộ công nghệ trong việc chuyển tiền vẫn chưa ảnh hưởng đáng kể đến hành lang này.

Liên quan đến Giai đoạn cuối cùng, nhóm nghiên cứu giả định rằng sự tiếp cận của người nhận tiền tới các kênh chi trả là yếu tố chủ chốt trong việc quyết định người gửi tiền chọn gửi tiền bằng cách nào tại Giai đoạn đầu tiên. Kết quả tìm được khẳng định rằng các tổ chức chính thức sẽ cần phải mở rộng và cải thiện các kênh chi trả của

mình nếu họ muốn tăng khả năng cạnh tranh ở Giai đoạn cuối cùng. Các vấn đề khác nổi lên gồm:

- Sự phân bố về mặt địa lý của dòng kiều hối có xu hướng liên quan tới loại người gửi – người lao động theo hợp đồng hay Việt Kiều;
- Chính sách của Chính phủ Việt Nam đối với kiều hối đóng vai trò chủ chốt tác động tới việc người gửi tiền chuyển tiền chính thức hay không chính thức;
- Người nhận tiền đánh giá cao việc giấu tên; và
- Các cơ quan chức năng đang tìm cách cải thiện việc lưu trữ hồ sơ về dòng kiều hối và thu thập dữ liệu toàn diện hơn.

Bố cục của Báo cáo

Phần còn lại của báo cáo được sắp xếp thành năm phần. Chương 1-3 lần lượt mô tả các đặc điểm của Giai đoạn Đầu tiên, Giai đoạn Trung gian và Giai đoạn cuối cùng. Chương 4 tóm tắt các bài học rút ra từ nghiên cứu sơ bộ về hành lang Canada-Việt Nam này, và Chương 5 nêu ra các kết quả khuyến nghị. Năm phụ lục bổ sung cho báo cáo với các mô tả chi tiết hơn về các đặc điểm hoạt động của hành lang chuyển tiền này, với tổng quan về thị trường, mô tả về khuôn khổ chính sách của Canada và Việt Nam, và với một phân tích về các động cơ ảnh hưởng đến các quyết định chuyển tiền trong hành lang này.

CHƯƠNG 1

Giai đoạn Đầu tiên

Canada là điểm đến của khá nhiều dân nhập cư,[8] sự hiện diện của những người này đương nhiên sẽ kéo theo sự phát triển của các hệ thống chuyển tiền phục vụ cho họ và cho cộng đồng của họ tại quê nhà.[9] Hiện đã có nhiều yếu tố cơ bản cần có để phát triển một thị trường chuyển tiền chính thức hiệu quả, như sự tồn tại các các cộng đồng gửi tiền lớn, một lĩnh vực tài chính ổn định, và sự tiếp cận công nghệ và vốn. Tại Canada, dịch vụ chuyển tiền do các tổ chức tài chính được quản lý và giám sát (RFIs), như là các ngân hàng, các công ty tín thác và cho vay, và các tổ chức tín dụng cung cấp. Tuy nhiên, các doanh nghiệp dịch vụ tiền tệ (MSBs)[10] xem ra đang đi trước các RFIs một bước trong việc cung cấp các dịch vụ chuyển tiền cho người nhập cư gốc Việt được nghiên cứu ở phần này. Các MSBs không được điều tiết và giám sát một cách cẩn trọng song cũng phải tuân thủ các nghĩa vụ AML/CFT như các RFIs.

Các động cơ chính tác động đến lựa chọn của người nhập cư gốc Việt về các loại

8. Canada áp dụng ba mức phân loại để xác định tình trạng nhập cư ở Canada: "Công dân Canada", "Người thường trú" và "người lao động nhập cư tạm thời". Cộng đồng dân cư gửi tiền từ Canada về Việt Nam gồm các công dân Canada và người thường trú gốc Việt. Trong báo cáo này, tác giả sử dụng thuật ngữ Việt Kiều, "người Việt di cư" hoặc "người Việt gửi tiền" để chỉ các công dân Canada hoặc người thường trú có gốc Việt.

9. Chính phủ Canada đã hoàn tất một báo cáo khái quát mang tính thăm dò về các hành lang chuyển tiền giữa Canada với El Salvador, Guatemala, Guyana, Haiti, Honduras, Jamaica và Mexico. Bộ Tài chính và Ngoại giao, Cơ quan Phát triển Quốc tế Canada (CIDA) và Văn phòng Công dân và Nhập cư Canada (CIC) có cùng mối quan tâm đến vấn đề này, và CIDA đóng vai trò đi đầu trong việc hỗ trợ các nghiên cứu liên quan.

10. MSBs bao gồm bất kỳ ai tham gia vào công việc chuyển tiền, kể cả các hệ thống chuyển tiền không chính thức hay không chính thống như hawala, hundi và fei chien.

hình dịch vụ chuyển tiền khác nhau ở Giai đoạn Đầu tiên bao gồm sự hiểu biết về văn hóa, quan hệ cá nhân, và tốc độ, chi phí và độ tin cậy tương đối của các dịch vụ tương ứng. Các đặc điểm chính của thị trường được nghiên cứu này làm sáng tỏ là:

- Vai trò tương đối hạn chế của các RFIs;
- Thói quen gửi tiền của Việt Kiều ở Canada;
- Vai trò của đặc tính dân tộc trong việc chọn lựa giữa các phương thức chuyển tiền khác nhau; và
- Yêu cầu các nhà cung cấp dịch vụ chuyển tiền phải được cấp phép/đăng ký.

Vai trò tương đối hạn chế của các RFIs

Những hạn chế về số liệu khiến cho việc khẳng định lại các đặc điểm của thị trường chuyển tiền ở Canada, vai trò cụ thể và tầm quan trọng của các tổ chức khác nhau trong ngành trở nên khó khăn. Nghiên cứu ban đầu cho thấy rõ ràng là các MSBs đang chiếm lĩnh ngành chuyển tiền ở Canada. Ví dụ về những nhà cung cấp dịch vụ này bao gồm đại lý của các MTOs thương mại lâu đời hay các nhà kinh doanh mang ít tính thương mại hóa hơn cung cấp dịch vụ chuyển tiền thông qua các cửa hàng bán lẻ mà chức năng chính là bán các hàng hoá hay dịch vụ khác. Những cửa hàng như vậy thường phục vụ cho các cộng đồng dân cư cụ thể.

RFIs hiện nay đóng một vai trò tương đối nhỏ trong hành lang này. Mặc dù lượng kiều hối gửi tới Việt Nam có thể không hấp dẫn các RFIs chuyên môn hoá vào hành lang này, nó vẫn đem lại một cơ hội kinh doanh có lời mà các doanh nghiệp này đang dần nhận thức được, ngoài việc họ cung cấp dịch vụ chuyển tiền khắp toàn cầu. Một số RFIs, đặc biệt là các tổ chức tín dụng, đã đưa một số chương trình chuyển tiền hạn chế vào hành lang Canada-Việt Namvới mức độ thành công khác nhau.[11] Để đứng vững hơn trên thị trường chuyển tiền, họ sẽ cần phải áp dụng công nghệ cần thiết để tiến hành giao dịch nhanh hơn và rẻ hơn. (Những khía cạnh này sẽ được thảo luận thêm trong phần về Giai đoạn Trung gian). Thêm vào đó, RFIs sẽ phải tìm hiểu thêm về lịch sử và thói quen gửi tiền của người Canada gốc Việt để có thể đưa ra các chương trình chuyển tiền phù hợp với nhu cầu của khách hàng.

Thói quen gửi tiền của *Việt Kiều* ở Canada

Người lao động Việt Nam ở nước ngoài nhìn chung thuộc hai loại: những người lao động nhập cư tạm thời và *Việt Kiều*. Kể từ năm 1994, chính phủ Việt Nam đã bảo trợ một chương trình gửi người lao động ra nước ngoài theo các hợp đồng có thời hạn. Trong những năm gần đây, những người đi lao động nước ngoài này chủ yếu là tới các nước láng giềng như Nhật Bản, Hàn Quốc, Lào, Malaysia và Đài Loan. Giữa Việt

11. Ngân hàng Scotia và *Caisses Populaires Desjardin* là hai ví dụ.

Nam và Canada hiện nay chưa có một chương trình gửi người đi lao động nào được tổ chức qua các kênh chính phủ, mặc dù vẫn có một đội ngũ khoảng 55 lao động thời vụ và/hoặc tạm thời từ Việt Nam hiện đang làm việc ở Canada theo các thoả thuận cá nhân hoặc của từng công ty cụ thể. Ở Canada, nhóm người thứ hai, *Việt Kiều*, là những người đã thiết lập cộng đồng và thường gửi kiều hối. *Việt Kiều* là một từ được người Việt Nam sử dụng để nhắc tới những người Việt ở nước ngoài nói chung, mặc dù ban đầu từ này ám chỉ những người tị nạn trốn khỏi Việt Nam trong công cuộc chuyển đổi hình thức kinh tế - xã hội thời kỳ những năm 70. Nhóm người Việt thứ hai đến Canada theo chương trình đoàn tụ gia đình của chính phủ Canada. Canada cũng tiếp tục chấp nhận một số người nhập cư chọn lọc định kỳ, những người này góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng của dòng kiều hối gửi về Việt Nam. Xét về vị trí của họ trong lịch sử Việt Nam, *Việt Kiều* có xu hướng duy trì quan điểm chính trị cứng rắn và vẫn cảnh giác với chính phủ Việt Nam.

Theo điều tra dân số của Canada năm 2001, số người gốc Việt là 151.410 người (Hộp 1), tức là chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong cộng đồng người nhập cư của Canada. Nghiên cứu sơ bộ chỉ ra rằng *Việt Kiều* và những người lao động nhập cư tạm thời có thói quan chuyển tiền khác nhau đáng kể - một điều đáng để quan tâm vì nó có thể ảnh hưởng tới việc đưa ra các sản phẩm và dịch vụ cũng như xây dựng các quy định như thế nào. Thói quen chuyển tiền của *Việt Kiều* được hình thành chủ yếu là từ mong muốn được duy trì các quan hệ cá nhân hay kinh doanh ở Việt Nam và từ nhận thức của họ về chính phủ Việt Nam.

Sau năm 1975, năm đánh dấu sự kiện "Sài Gòn sụp đổ", những người tị nạn bắt đầu sang Canada. Giữa năm 1979 và 1980, khoảng 50.000 "thuyền nhân" Việt Nam đã tới Canada.[12] Kể từ đó, cộng đồng người Việt đã tăng lên và phát triển qua vài giai đoạn: định cư, hòa nhập, và tham gia. Hầu hết Việt Kiều nay đều có quyền công dân Canada và đã hòa nhập và xã hội Canada theo các phong tục của của từng địa phương, đồng thời ngày càng có nhiều người mất mối liên hệ gia đình với Việt Nam. Điều này đã dẫn tới việc lượng tiền gửi về Việt Nam để hỗ trợ các thành viên gia đình giảm xuống. Tuy nhiên, người ta đang chuyển nhiều tiền về hơn cho mục đích đầu tư. Cộng đồng người Việt ở Canada hiện nay đã bước sang giai đoạn tham gia, và có mặt trong toàn bộ các lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa của xã hội Canada.[13]

Thói quen chuyển tiền của Việt Kiều nhìn chung không có đặc điểm là gửi các khoản tiền nhỏ một cách thường xuyên để hỗ trợ thân nhân trong nước. Thay vào đó, *Việt Kiều* có xu hướng gửi tiền ba hoặc bốn lần mỗi năm vào các dịp lễ hội văn

12. Trong số những người tị nạn này, một số là người Việt gốc Hoa. Nghiên cứu sâu hơn có thể giúp làm rõ vai trò và đặc điểm của tiểu cộng đồng này trong cộng đồng người Việt.

13. Với tư cách là nơi tập hợp của cộng đồng người Việt ở Canada, Hội Việt Kiều Canada (VCF) đã được thành lập vào năm 1980. VCF, hiện có 15 hội thành viên khắp Canada, có ba mục tiêu: (1) duy trì sự đoàn kết giữa các hội người Việt ở khắp Canada và cân đối hoạt động của chúng; (2) bảo tồn và phát triển văn hoá Việt và làm phong phú nền văn hoá Canada; (3) nuôi dưỡng tinh thần hỗ trợ lẫn nhau và trách nhiệm cộng đồng. <http://www.vietfederation.ca>.

hoá, như ngày Tết[14] và các sự kiện gia đình như ma chay, cưới hỏi. Những khoản kiều hối khác của *Việt Kiều* chuyển về dùng cho các mục đích đầu tư vào kinh doanh như bất động sản và khách sạn. Thông thường những khoản đầu tư này được đưa vào các doanh nghiệp do gia đình hoặc bạn bè điều hành. Các khoản kiều hối khác được chuyển về để chuẩn bị cho việc hồi hương cuối đời của người di cư. Số tiền gửi về thường trong khoảng từ 300 tới vài nghìn đô la Canada (Can$ 1.000-5.000).

Vai trò của đặc tính dân tộc

Hiểu được bản chất của cộng đồng *Việt Kiều*, vai trò quan trọng của đặc tính dân tộc trong cộng đồng này, và thói quen của người gửi tiền có thể góp phần giúp các tổ chức chuyển tiền phát triển sản phẩm và dịch vụ của mình để đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Các ngân hàng Canada tới nay chưa tham gia đáng kể vào việc chuyển tiền tới Việt Nam, một phần là do "sự khác biệt văn hoá" dễ thấy giữa các tổ chức tài chính chính thức và người gửi tiền gốc Việt. Nghiên cứu sơ bộ về một số trung tâm chính của người gửi tiền gốc Việt tại Canada cho thấy thị trường chuyển tiền hiện do các MSBs nắm giữ, các MSBs này đã tiến hành một nỗ lực đồng bộ để tham nhập vào cộng đồng sắc tộc này.

Ví dụ, ở Toronto, có khoảng 15 công ty chuyển tiền được nêu trong các tờ báo địa phương của người Việt.[15] Ở Vancouver, rất nhiều người Việt sử dụng các MSBs để chuyển tiền về Việt nam. Những dịch vụ này do các doanh nghiệp ở các vùng lân cận như các cửa hàng cho thuê băng video, cửa hàng làm móng tay, thẩm mỹ viện, cửa hàng hoa và các đại lý du lịch cung cấp. Ở Montreal, những người chuyển kiều hối gửi tiền thông qua các nhà kinh doanh chính thức và không chính thức cũng như thông qua bạn bè về thăm Việt Nam. Những người kinh doanh không chính thức được ưa chuộng hơn tư tưởng từ xưa là không tin cậy vào các kênh chính thức ở Việt Nam, như sẽ được tiếp tục phân tích thêm trong báo cáo.[16] Đặc tính dân tộc cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành sở thích sử dụng các hệ thống IFT. Các cuộc phỏng vấn chỉ ra rằng chỉ người Việt Nam, hoặc những người có thể nói tiếng Việt mới có thể tiếp cận được các hệ thống IFT trong cộng đồng người Việt.

Một số MTOs nhà nước ở Canada đã nhắm tới cộng đồng người Việt, Một trong số

---

14. Ngày Tết là ngày năm mới theo Âm lịch. Tết được chính thức chào mừng trong 3 ngày, nhưng thường thì kéo dài cả tuần với việc tăng quà lẫn nhau và tiêu dùng nhiều. Do vậy, kiều hối gửi về cho ngày Tết thường được tiêu dùng ngay chứ không đem đầu tư.

15. Thời mới (ở Toronto), Thời Báo (ở Toronto), và Thời sự (ở Vancouver) là ví dụ về những tờ báo này.

16. Nhóm nghiên cứu thăm Toronto, Vancouver và Montreal. Các quan sát đã được khẳng định lại trong các cuộc phỏng vấn với Cộng đồng người Việt ở Canada, một NGO Việt Nam - Canada rất gần gũi với cộng đồng người việt và quen với việc chuyển kiều hối về nước của người Việt.

Hộp 1: Người Việt Nam ở Canada

Người Việt Nam ở Canada chủ yếu sống tập trung ở một vài thành phố lớn trên toàn quốc. Hầu hết nay đã có quyền công dân Canada và đã hòa nhập vào xã hội Canada với tập tục các địa phương khác nhau. Như minh họa trong biểu đồ này, Toronto là nơi có cộng đồng người Việt lớn nhất, tiếp theo đó là Montreal và Vancouver.

Nguồn: Cơ quan Thống kê Canada, điều tra dân số năm 2001.

đó, bằng việc tập trung vào các nhu cầu của cộng đồng và điều chỉnh các dịch vụ cho phù hợp, đã vượt qua các hàng rào về sắc tộc của những người gửi tiền gốc Việt. Công ty này điều hành các cửa hàng cung cấp một loạt các sản phẩm và dịch vụ như điện thoại di động, hàng điện tử, và tour du lịch, cũng như là chuyển tiền. Công ty có đại lý của riêng mình ở Việt Nam, những đại lý này cung cấp các dịch vụ giao tiền tận nhà hết sức thuận tiện. MTO này cũng quảng cáo trên các báo tiếng Việt và tính một mức phí khá cạnh tranh là 5 đô la Canada cho mỗi giao dịch, cộng với 1,5% trị giá giao dịch.

MTO này báo cáo là khoảng 60% lượng tiền công ty chuyển là gửi về miền Nam (vùng thành phố Hồ Chí Minh và Cà Mau), 15% là tới khu vực miền Trung (Đà Nẵng, Ninh Thuận, và Thừa Thiên Huế), và khoảng 25% là gửi ra miền Bắc (Quảng Ninh, Hải Phòng và Hà Nội). Lượng kiều hối tuỳ thuộc vào thời điểm trong năm. Ví dụ, trong tháng 12 và tháng 1, trước *Tết Âm lịch*, khoảng 100.000 đô la Canada được chuyển mỗi ngày. Vào các mùa khác trong năm, chỉ khoảng từ 20.000-30.000 đô la Canada được chuyển mỗi ngày.

Điều tiết các MSBs

Theo khuôn khổ pháp lý của Canada, RFIs là những tổ chức tài chính cung cấp dịch vụ chuyển tiền duy nhất phải chịu sự quản lý và giám sát nhà nước. Chúng được điều tiết bởi chính quyền liên bang hoặc cấp vùng.[17] Tuy nhiên, cũng như các tổ chức tài chính, các MSBs ở Canada có các nghĩa vụ AML/CFT (các nghĩa vụ nhận dạng khách hàng, lưu giữ hồ sơ, báo cáo). Thêm vào đó, Trung tâm Phân tích Giao dịch và Báo cáo Tài chính Canada (FINTRAC) đã tiến hành một chiến dịch có phạm vi rất rộng, với mục tiêu giúp các MSBs hiểu rõ hơn về những nghĩa vụ này. Các cơ quan chức năng ở Canada hiện đang nghiên cứu cách thức để thực thi một cách tốt nhất các tiêu chuẩn quốc tế về AML/CFT như yêu cầu các đại lý chuyển tiền phải đăng ký với hoặc được cấp phép bởi các cơ quan chức năng (Hộp 2).[18]

Hộp 2. Định nghĩa về Cấp phép và Đăng ký

Theo Khuyến nghị Đặc biệt số VI của FATF, tất cả các hệ thống chuyển tiền (chính thức cũng như không chính thức) cần được cấp phép hoặc đăng ký với các cơ quan quản lý. Đương nhiên, chỉ riêng việc cấp phép hay đăng ký không có nghĩa là một hệ thống đã được giám sát giống như các tổ chức trong lĩnh vực tài chính có điều tiết. Theo Báo cáo về những Tập quán Thực hành Quốc tế tốt nhất, việc cấp phép có nghĩa là cơ quan quản lý đã kiểm tra và cho phép một nhà kinh doanh cụ thể được tiến hành công việc kinh doanh đó, trong khi đăng chỉ chỉ đơn giản là nhà kinh doanh đã có tên trong danh sách của nhà quản lý.

Nguồn: FATF 2001

17. Cơ quan quản lý liên bang là Văn phòng Giám sát các Tổ chức Tài chính (OSFI). Mỗi vùng cũng có cơ quan quản lý của riêng mình.

18. Khuyến nghị Đặc biệt VI của FATF.

Luật về Thu nhập của Tội phạm (Rửa tiền) và Tài trợ Khủng bố năm 2001 (PCMLTFA) và các quy định thực thi luật này chứa đựng các biện pháp AML/CFT áp dụng cho một loạt các đơn vị có nghĩa vụ phải báo cáo ở Canada, kể cả các MSBs. Luật pháp cũng đã lập ra FINTRAC, cơ quan chịu trách nhiệm tiếp nhận, phân tích, đánh giá và cung cấp các tin tức tài chính về các hoạt động bị nghi ngờ là rửa tiền, tài trợ khủng bố, và nguy cơ đe doạ an ninh Canada. Theo khuôn khổ pháp luật này, một số quy định được áp dụng cho các MSBs, kể cả yêu cầu xây dựng một chương trình tuân thủ AML nội bộ.

CHƯƠNG 2

Giai đoạn trung gian

Giai đoạn trung gian bao gồm các dịch vụ chuyển tiền mà động cơ chính là lợi nhuận. Các tổ chức trung gian đáp ứng nhu cầu của khách hàng nhằm duy trì và tăng lợi nhuận của họ. Mặc dù các hệ thống IFT vẫn tiếp tục được sử dụng rộng rãi, Việt Nam đã có tiến bộ trong việc mở rộng các dịch vụ trung gian chính thức trên thị trường. Tuy vậy, việc chính thức hoá kênh này ở giai đoạn đầu, và vẫn còn khả năng lạm dụng một số kênh không chính thức vẫn còn. Những đặc điểm đáng chú ý của giai đoạn trung gian trong hành lang này được thảo luận ở đây gồm:

- Tình trạng các hệ thống không chính thức vẫn được sử dụng rộng rãi vào mục đích chuyển tiền qua biên giới;
- Mức độ phát triển của ngành tài chính Việt Nam; và
- Những trở ngại đối với sự phát triển các dịch vụ chuyển tiền của các RFIs của Canada.

Tình trạng sử dụng rộng rãi các IFTs

Như đã lưu ý ở trên, các hệ thống IFT được sử dụng rộng rãi trong hành lang chuyển tiền giữa Canada và Việt Nam. Nhìn chung có ba phương thức để chuyển tiền không chính thức từ Canada sang Việt Nam: chuyển tiền qua các MSB, *chuyển tiền tay ba*, và chuyển tay tiền mặt không được khai báo. Động cơ chính cho việc sử dụng các hệ thống IFTs trong hành lang này là chi phí, tốc độ và sự gần gũi về mặt văn hoá. Những người sử dụng IFT được phỏng vấn trong nghiên cứu, cùng với các thành viên trong ngành chuyển tiền nhìn chung cho rằng các hệ thống IFTs là các

kênh đáng tin cậy, trong khi các thành viên của cộng đồng thực thi pháp luật cho rằng độ tin cậy thực chất của chúng kém hơn danh tiếng của mình, và những người sử dụng thường bị lừa.[19]

MSBs. Mặc dù các MSBs phải tuân thủ các quy định của FINTRAC, vẫn có một vài kênh không chính thức thuộc nhóm kinh doanh chuyển tiền này không tuân thủ đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý của mình. Điều này không nhất thiết nói lên rằng các kênh này không đáng tin cậy, không hợp pháp hoặc trái phép, song nó làm dấy lên mối lo ngại về khả năng lạm dụng hiện đang tồn tại trong hoạt động của các kênh không chính thức này. Khả năng này được minh hoạ trong Hộp 3.

Hộp 3. Duy trì tính thống nhất của Hành lang chuyển tiền Canada – Việt Nam

Trong các hành lang chuyển tiền, thường có khả năng là bọn tội phạm lạm dụng các kênh chuyển tiền để đẩy mạnh các hoạt động trái phép của mình. Do vậy, để bảo vệ tính thống nhất của các dòng tiền, cần phải có khuôn khổ pháp lý hợp lý và các tiêu chuẩn này phải được thực thi hiệu quả. Mặc dù không nên khái quát hóa những báo cáo sau từ các phương tiện thông tin đại chúng tại Canada thành nhận định là các hệ thống chuyển tiền tạo thuận lợi cho tội phạm, song chúng cũng cảnh báo các nhà hoạch định chính sách về sự cần thiết phải phòng chống việc bọn tội phạm lạm dụng các hệ thống này.

Một loại các cuộc khám xét đồng bộ của chính quyền ở Canada và Mỹ đã được đưa lên báo chí vào ngày 31/3/2004. Các cuộc khám xét này nhắm vào cả nơi cư trú cũng như là nơi kinh doanh được cho là thuộc về một mạng lưới tội phạm quốc tế dính líu tới buôn lậu ma tuý và rửa tiền. Các báo báo cáo là mạng lưới tội phạm này chịu trách nhiệm sản xuất ecstasy và cần sa tại Canada và phân phối chúng ở khắp nước Mỹ, và sau đó hợp pháp hoá những thu nhập phi pháp từ việc buôn ma tuý đưa về Canada và Việt Nam.

Mạng lưới tội phạm này được báo cáo là đã sử dụng cả các công ty thật và công ty ma để hợp pháp hoá những thu nhập từ việc buôn lậu ma tuý đưa trở lại Canada và đưa sang Việt Nam và được cho là cũng tham gia cung cấp các dịch vụ rửa tiền cho các mạng lưới buôn lậu ma tuý khác. Theo tờ Ottawa Sun, mạng lưới này đã che đậy nguồn gốc thực chất của thu nhập và sử dụng các công ty chuyển tiền để rửa tiền. Trong một trường hợp cụ thể, theo báo cáo, một kẻ vận chuyển ma tuý đã bị các quan chức bắt tại biên giới Mỹ-Canada với khoảng 750.000 USD giấu trong bình xăng ô tô của mình. Mạng lưới tội phạm cụ thể này được báo giới cho rằng đã rửa tới gần 5 triệu USD mỗi tháng.

Nguồn: RCMP (Thông cáo báo chí), Tờ Globe and Mail, Tờ Ottawa Sun.

19. Các cuộc phỏng vấn được thực hiện với các thành viên của Sở cảnh sát Ontario, Sở cảnh sát Ottawa, và Cảnh sát Cơ động Hoàng gia Canada.

Chuyển tiền tay ba. "Chuyển tiền tay ba" sử dụng phương pháp bù trừ tài khoản và các phương pháp ghi sổ khác để tạo thuận lợi cho các giao dịch theo cách gần giống với cách của những nhà kinh doanh hawala. Các cuộc phỏng vấn với các khu vực tư nhân và các cơ quan của chính phủ cho thấy việc thanh toán hầu hết các giao dịch chuyển tiền tay ba thường gắn với giao dịch thương mại. Các nhà kinh doanh IFT ở Canada thường tiến hành các hoạt động kinh doanh khác tại cùng một địa điểm đó, ví dụ như một cửa hàng cho thuê băng video, một dịch vụ chuyển phát bưu kiện, hay một cửa hàng rau. Những doanh nghiệp này sử dụng các giao dịch thương mại và các chuyến hàng để tiến hành các giao dịch chuyển tiền trong hành lang này thông qua việc ghi hoá đơn cao hoặc thấp hơn thực tế.

Chuyển tay. Quy định hải quan của Việt Nam cho phép mỗi cá nhân được mang tối đa là 3.000USD vào Việt Nam. Các cuộc phỏng vấn của nhóm nghiên cứu cho thấy có nhiều quan điểm khác nhau về tác dụng của việc chuyển tay. Một số người được phỏng vấn cho rằng cách này ngày càng ít phổ biến hơn do các biện pháp hải quan và khai báo chặt chẽ hơn của Việt Nam. Tuy nhiên, một số người được phỏng vấn cũng cho biết những người chuyển tiền và những người mang tiền mặt có thể tìm nhiều cách để trốn tránh các biện pháp tại biên giới.

Những nhà kinh doanh IFTs tại Việt Nam

Các hệ thống IFTs được sử dụng rộng rãi tại Việt Nam. Có thể dễ dàng tìm thấy những người cung cấp các hệ thống này ở một khu chợ tại thành phố Hồ Chí Minh hay trên một đường phố Hà Nội. Nhóm nghiên cứu đã đến hai cửa hàng ở cả hai thành phố để tìm những nhà cung cấp IFT. Chuyển tiền không chính thức có xu hướng phổ biến hơn ở miền Bắc, trong khi đó các dịch vụ chuyển tiền chính thức đã xâm nhập sâu hơn vào miền Nam. Các khoản tiền lớn vào Việt Nam thông qua các hệ thống chuyển tiền không chính thức được dùng để cấp vốn cho một loạt các hoạt động khác nhau. Tiền chuyển về nước có thể được sử dụng để hỗ trợ việc chi tiêu hàng ngày trong gia đình hoặc vào một ngày nghỉ hoặc ngày lễ của gia đình. Một số người nhận tiền được phỏng vấn bởi nhóm nghiên cứu đã sử dụng các khoản tiền chuyển về nhận được để mở các nhà hàng và khách sạn (Hộp 4).

Các cuộc phỏng vấn cho thấy rằng những người cung cấp IFT tuân thủ một phương thức chuyển tiền chung. Nhà cung cấp ở Canada gửi tiền về Việt Nam vào 5 giờ chiều của mỗi ngày làm việc (tức là buổi sáng ở Việt Nam). Đối tác phía Việt Nam giao tiền cho người nhận trong ngày hôm đó. Tính tổng lại, giao dịch chưa mất đến 24 giờ. Các nhà cung cấp hai nước thanh toán cho nhau thông qua tài khoản ngân hàng hoặc thông qua các giao dịch thương mại (Hộp 5).

Hộp 4. Các hệ thống IFTs tại Việt Nam

Các hệ thống chuyển tiền không chính thức hoạt động tại các khu chợ chính của Việt Nam. Có thể dễ dàng tìm thấy các nhà cung cấp IFT tìm thấy ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Nhóm nghiên cứu đã tìm ra họ ngay ở cửa hàng thứ hai mà họ đến.

Thành phố Hồ Chí Minh (Chợ *Bến Thành*)

Người cung cấp dịch vụ này sở hữu một cửa hàng đồ trang sức đặt cách đại lý của Western Union chỉ khoảng 10 mét. Thành viên của nhóm nghiên cứu giả vờ đang tiến hành chuyển tiền giữa Canada và Việt Nam. Họ mô tả một giao dịch tưởng tượng với giá trị lên tới $600.000. Người cung cấp IFT thực hiện vài cú điện thoại tới các mối của bà ta tại Canada. Bà ta hỏi xin số điện thoại tại Canada để người của bà ta ở Canada liên lạc với người gửi tiền và đưa ra chỉ dẫn. Phí chuyển tiền là 6%.

Hệ thống này là một phần trong một mạng lưới nối những người gửi tiền và người nhận ở Canada và Mỹ. Những bước sau sẽ được tiến hành để hoàn tất giao dịch gửi tiền:

- Người gửi gửi tiền vào một tài khoản ngân hàng được chỉ định tại nước gửi tiền.
- Nhà cung cấp IFT tại Canada xác nhận đã có tiền trong tài khoản và chuyển cho người gửi tiền một mã số.
- Nhà cung cấp IFT ở Canada gọi cho nhà cung cấp IFT ở Việt Nam để chuyển mã số này;
- Người gửi tiền gọi cho người nhận để chuyển mã số này.
- Người nhận nhận tiền khi đưa mã số cho nhà cung cấp IFT tại Việt Nam.

Tiền sẽ có mặt tại Việt Nam ngay khi người cung cấp IFT phía Canada xác nhận tiền đã được đóng vào tài khoản tại Canada. Kiểu hệ thống này cũng có thể được xếp vào loại chuyển tiền không chính thức bởi trên thực tế tiền không hề được chuyển, thay vào đó, các bên sẽ tiến hành bù trừ tài khoản lẫn nhau.

Hà Nội (Phố *Hàng Bạc*)

Các nhà cung cấp IFT cũng được tìm thấy ở Hà Nội. Tuy nhiên, họ cho biết đang tạm thời dừng các hoạt động chuyển tiền do sức ép của chính quyền. Họ đề nghị nhóm nghiên cứu quay lại sau một tuần.

Nguồn: Các cuộc phỏng vấn với các nhà cung cấp IFT.

Hộp 5. Hoạt động chuyển tiền 24 giờ của IFT giữa Canada và Việt Nam

Các nhà cung cấp IFT tại Vancouver và đối tác phía Việt Nam chưa cần đến 24 giờ để chuyển và giao tiền. Ví dụ, người gửi tiền đặt tiền vào tài khoản lúc 10 giờ sáng ở Vancouver; nhà cung cấp IFT chuyển tiền này về Việt Nam vào lục 5 giờ chiều cùng ngày. Nhà cung cấp IFT phía Việt Nam nhận được tiền ngay lúc đó (7 giờ sáng ở Việt Nam). Người nhận tiền lấy tiền trong cùng ngày thông qua dịch vụ giao tiền tận nhà.

Thời gian sử dụng	0 giờ	7 giờ	17 giờ
Giờ Canada (múi giờ Thái Bình Dương)	10:00 sáng	5:00 chiều	3:00 sáng
Canada (Giai đoạn đầu tiên)	**Tiền vào tài khoản**		
Giai đoạn trung gian		**Chuyển tiền**	
Việt Nam (Giai đoạn cuối cùng)			**Giao tiền**
Giờ Việt Nam	12:00 đêm	7:00 sáng	5:00 chiều

Nguồn: Các cuộc phỏng vấn với cộng đồng người Việt tại Vancouver và các nhà cung cấp IFT

Những thuận lợi của IFTs

Các hệ thống chuyển tiền chính thức vẫn chưa theo kịp tốc độ và chi phí thấp của các hệ thống IFT chuyển tiền từ Canada về Việt Nam. Trong hành lang Canada-Việt Nam, tốc độ là điểm khác biệt chủ chốt giữa các hệ thống chính thức và không chính thức. Chuyển tiền qua ngân hàng và các MSBs lớn khác, như Western Union có thể mất 2-5 ngày so với 24 giờ nếu gửi qua các nhà cung cấp IFT. Trong một số trường hợp, thời gian chuyển tiền qua các kênh chính thức tới các khu vực nông thôn ở Việt Nam có thể lên tới một tháng.

Một đại lý IFT thông thường tính mức thí từ 1-2% số tiền được chuyển trong mỗi giao dịch, tuỳ thuộc vào quy mô giao dịch. Phí trong các hệ thống chính thức thì rất khác nhau, có thể từ 2-10%. Một số nhà cung cấp dịch vụ chuyển tiền qua các hệ thống chính thức tính phí phần trăm rẻ hơn nhưng họ lại cộng thêm một khoản phí tính đồng đều cho mọi giao dịch.[20] Trong trường hợp chuyển qua ngân hàng, người nhận có thể phải trả thêm phí cho người trung gian và người chi trả ở Việt Nam. Do vậy, người gửi tiền có thể sẽ phải trả phí nhiều hơn khi sử dụng các nhà cung cấp chính thức.

Phát triển thị trường Việt Nam

Tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam và lượng tiền chuyển về nước gia tăng đã thu hút nhiều người mới tham gia vào thị trường chuyển tiền ở Việt Nam. Mặc dù vẫn còn phải làm rất nhiều để phát triển thị trường chuyển tiền của mình song Việt Nam cũng đã có nhiều tiến bộ trong những năm gần đây.

Các đối thủ cạnh tranh mới. Năm 2002, mà nước mở rộng phạm vi các công ty được hoạt động như là các MTOs. Hiện nay có khoảng 50 ngân hàng được phép tiến hành kinh doanh chuyển tiền ở Việt Nam. Ba ngân hàng nhận chuyển tiền về nước nhiều nhất là VICB, Ngân hàng Đông Á, và Ngân hàng Thương mại Á châu. Trong các phỏng vấn một ngân hàng cho biết trước đây đã tìm chiếm toàn bộ thị trường chuyển tiền ở Việt Nam song nay chỉ còn 10%, thị phần còn lại đã rơi vào tay những đối thủ cạnh tranh mới tham gia vào thị trường với các chiến lược thị trường năng động và dịch vụ chuyên nghiệp.

Các ngân hàng xây dựng quan hệ đối tác với các MTOs và các doanh nghiệp khác để tạo ra các kênh.[21] Các quan hệ đối tác này đã tạo nên một loạt các mạng lưới với mức độ thành công khác nhau. Hầu hết các ngân hàng thương mại ký hợp

---

20. Theo các cuộc phỏng vấn mà chúng tôi thực hiện với các nhà cung cấp dịch vụ chuyển tiền và với cộng đồng người Việt, phí của hệ thống FFT là khoảng 2%. Các đại lý IFT tính phí 1,6% giá trị tiền chuyển đối với mỗi giao dịch (2% nếu là giao dịch nhỏ). Hầu hết các ngân hàng và MTOs tính từ 3% trở lên tuỳ thuộc tốc độ chuyển tiền. Các khoản phí đồng đều có thể cũng được ghép vào giá.

21. Western Union đã bắt đầu có mặt ở Việt Nam. Họ có khoảng 200 văn phòng đại lý ở đây. Western Union đã ký một hợp đồng trực tiếp với một số ngân hàng và một công ty thương mại - ACB, VBARD, VPB và EDEN - cung cấp cho họ phần mềm và đào tạo cán bộ.

đồng thuê các tổ chức tài chính khác làm đại lý cho mình, và một số ngân hàng có các MTOs riêng của mình. Ở Việt Nam, các ngân hàng được phép có quan hệ với bất kỳ loại hình công ty nào. Các tổ chức tài chính trung gian phi ngân hàng - các công ty tài chính và công ty cho thuê - đã bắt đầu phát triển dịch vụ chuyển tiền từ năm ngoái.

Nhu cầu công nghệ. Nếu các tổ chức trung gian trong khu vực chính thức cải thiện công nghệ và cải thiện dịch vụ chuyển tiền, họ có thể bắt đầu cạnh tranh với các dịch vụ nhanh hơn, giá rẻ hơn của các nhà cung cấp IFT. Hiện nay, các ngân hàng và tổ chức tín dụng chủ yếu chỉ dựa vào mạng SWIFT, với chi phí tốn kém hơn và tốc độ chậm hơn một mạng lưới được thiết kế để phục vụ riêng việc chuyển tiền cá nhân.[22] Một số tổ chức tài chính trung gian chỉ đơn giản dựa vào mạng lưới hệ thống của Western Union, song các nhà cung cấp chỉ dựa vào Western Union và SWIFT để chuyển tiền chắc chắn sẽ không theo kịp tốc độ và chi phí thấp của các hệ thống IFT.

Hiện đại hoá hệ thống thanh toán. Chính phủ Việt Nam đã tiến hành một cuộc cải cách hết sức cần thiết hệ thống thanh toán của mình. Các vấn đề về sự tương thích giữa các hệ thống hiện dùng ở các vùng khác nhau trên đất nước đã là một trở ngại nghiêm trọng đối với việc thanh toán các giao dịch giữa các vùng. Với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới, các trung tâm thanh toán bù trừ khắp đất nước đang được thiết lập, và hỗ trợ cũng đang được cung cấp để củng cố nhiều mặt, trong đó có hệ thống thanh toán nội bộ các ngân hàng, điều này cũng sẽ góp phần tạo thuận lợi cho các giao dịch chuyển tiền.[23]

Các sản phẩm ATM/thẻ còn hạn chế. Phát triển các sản phẩm thẻ và tăng số lượng máy ATM là những tiến bộ công nghệ có thể tạo thuận lợi có việc mở rộng hơn nữa thị trường chuyển tiền của Việt Nam. Hiện có khoảng 400 ATM trên khắp Việt Nam, trong đó 300 máy mới được nâng cấp. Ngân hàng nhà nước và các ngân hàng thương mại đang lên kế hoạch đầu tư lớn vào ATM. Thẻ tín dụng vẫn chưa được sử dụng, song Ngân hàng Thương mại Đông Á (EAB) được báo cáo là đang lên kế hoạch phát hành thẻ tín dụng để chuyển tiền.

Những trở ngại của các RFIs trong Hành lang Canada – Việt Nam

Các ngân hàng và tổ chức tín dụng Canada đang bắt đầu khám phá tiềm năng của thị trường chuyển tiền tới Việt Nam. Tuy nhiên, vì các RFIs của Canada nhìn chung thích có quan hệ ngân hàng đại lý với các ngân hàng nước ngoài nên tình trạng phát

---

22. SWIFT là từ viết tắt của Tổ chức Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng Thế giới, một hợp tác xã của ngành ngân hàng cung cấp các dịch vụ thông tin tiêu chuẩn hoá và phần mềm thống nhất cho 7.600 tổ chức tài chính ở 200 nước.

23. Việc triển khai Dự án Hiện đại hoá Hệ thống Ngân hàng và Hệ thống thanh toán, được thông qua năm 2002, đã khởi động khá chậm nhưng theo báo cáo thì hiện nay đang tiến triển tốt.

triển còn hạn chế của khu vực tài chính Việt Nam hiện đang là một hạn chế đối với việc chính thức hoá thị trường chuyển tiền trong hành lang này. Tốc độ chính thức hoá sẽ phụ thuộc ở một mức độ đáng kể vào quá trình chuyển đổi sang một hệ thống tài chính hiện đại ở Việt Nam. Vai trò quan trọng của các đặc tính và thị hiếu dân tộc của Việt Kiều ở Canada, cùng với số lượng tương đối nhỏ của cộng đồng này cũng hạn chế các động cơ để các RFIs tiến hành các đầu tư cần thiết nhằm đưa các khách hàng là những kiều dân Việt nam vào hệ thống hoạt động chuyển tiền toàn cầu của mình.

CHƯƠNG 3

Giai đoạn cuối cùng

Ngoài các yếu tố như chi phí, độ tin cậy tương đối và sự thuận tiện của bản thân mình, lựa chọn của người gửi tiền giữa các phương thức chuyển tiền ở Giai đoạn Đầu tiên còn bị ảnh hưởng phần nào bởi sự thuận tiện và chi phí của thân nhân của mình ở đầu nhận tiền. Phần thảo luận dưới đây nêu bật một số vấn đề sau:

- Những hạn chế về dữ liệu chuyển tiền ở Việt Nam;
- Các kênh phân phối chủ yếu;
- Mong muốn được giấu tên của người nhận tiền;
- Tác động của các chính sách chính phủ đối với các quyết định chuyển tiền.

Hạn chế về dữ liệu

Việc thiếu dữ liệu đã hạn chế một cách nghiêm trọng các phân tích về việc chuyển tiền tới Việt Nam. Cải thiện chất lượng dữ liệu về dòng tiền chuyển về nước cũng như các hình thức di cư là một ưu tiên nhằm cho phép hiểu rõ hơn về các tác động của tiền chuyển về nước và xây dựng các chính sách hiệu quả hơn. Ngân hàng Nhà nước (SBV) đang nỗ lực lưu trữ và sắp xếp dữ liệu về dòng tiền chuyển về nước cho hợp lý hơn, song quá trình này vẫn cần được cải thiện. Theo các quan chức, SBV bắt đầu lưu thông tin về luồng kiều hối vào Việt Nam kể từ năm 1996, và các cơ quan chức năng đang tiếp tục tìm cách sắp xếp thông tin sao cho tương thích với các số liệu thống kê về cán cân thanh toán của IMF. Hiện nay các ngân hàng được yêu cầu phải báo cáo tổng lượng tiền chuyển về nước chuyển qua ngân hàng mình, xong họ không bị yêu cầu phải cung cấp thông tin chi tiết hơn, ví dụ như về nguồn gốc của

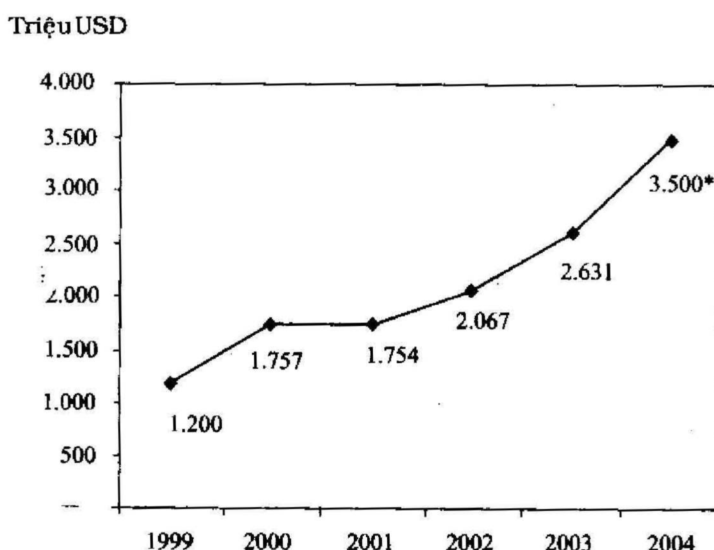
dòng tiền chuyển về hay gửi tới khu vực nào. Tương tự, cũng không có thống kê chính thức về giá trị trung bình của các giao dịch chuyển tiền hay số lượng giao dịch mỗi năm. Do vậy, báo cáo này phải dựa chủ yếu vào các cuộc phỏng vấn và các chứng cứ rải rác để ước lượng các con số tổng thể.

Các kênh chi trả chính

Việt Nam có một nền kinh tế chủ yếu sử dụng tiền mặt, khu vực ngân hàng còn yếu, và các hệ thống IFT vẫn được sử dụng rộng rãi. Hơn thế, khu vực nông thôn còn nghèo, và sự tiếp cận của khu vực này tới các tổ chức tài chính chính thức là cực kỳ hạn chế. Ngoài việc thiếu cơ sở vật chất, các ngân hàng còn chưa phát triển công nghệ nội bộ cần thiết để chuyển tiền một cách hiệu quả, do vậy chi phí còn cao, làm nản lòng các khách hàng tiềm năng và làm cho việc mở mang các kênh này bị chậm lại. Ngân hàng và các doanh nghiệp chi trả tiền chuyển về nước đã có một số nỗ lực để tăng cường khả năng tiếp cận khách hàng, song những hạn chế trong khu vực ngân hàng và tài chính của Việt Nam vẫn có nghĩa là các hệ thống IFT vẫn hoạt động nhanh hơn và rẻ hơn các hệ thống chính thức.

Biểu đồ 4 chỉ ra lượng tiền chuyển về Việt Nam thông qua hệ thống tài chính chính thức, và Biểu đồ 5 chỉ ra mức tiền chuyển về nước thông qua mỗi loại tổ chức.

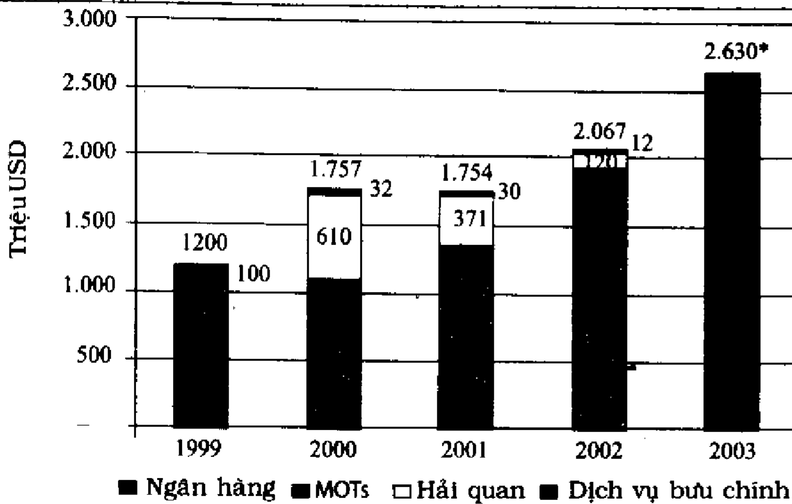
Biểu đồ 4: Tiền chuyển về nước thông qua hệ thống Ngân hàng Việt Nam, 1999 – 2004



** Tính toán của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.*

Nguồn: Ủy ban Người Việt Nam ở nước ngoài, Bộ Ngoại giao Việt Nam.

Biểu đồ 5: Giá trị tiền chuyển về nước của người lao động theo phương thức chuyển tiền, 1999 – 2003



** Không có dữ liệu của 4 hạng mục này.*

Nguồn: Ủy ban Người Việt Nam ở nước ngoài, Bộ Ngoại giao Việt Nam.

Như đã thấy, khoảng 1,4 tỷ USD, hay 67% tổng giá trị tiền chuyển về nước thống kê được, được chuyển qua hệ thống ngân hàng trong năm 2002. Các MTOs thực hiện hầu hết phần còn lại, khoảng 553 triệu USD, và một lượng nhỏ được chuyển qua dịch vụ bưu điện và qua hải quan.

Các hệ thống chi trả ở khu vực nông thôn

Các thành phố và các trung tâm vùng ở Việt Nam đã bắt đầu mở đường cho kiều hối. Các mạng lưới chi trả tiền gửi về nước như các ngân hàng, các MTOs và một số tổ chức phi tài chính đã rất hiệu quả trong việc chi trả kiều hối cho người nhận ở các khu vực đô thị lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, nơi tập trung đa số người nhận tiền từ nước ngoài. Tuy nhiên, ít ngân hàng hoặc MTOs mở chi nhánh ở nông thôn. Các dịch vụ bưu chính có mặt khắp nơi ở Việt Nam, nhưng kênh này vẫn chưa được khai thác để chi trả tiền chuyển về.

Western Union gần đây đã đồng ý đặt quan hệ đối tác với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (VBARD), ngân hàng có mạng lưới chi nhánh lớn nhất Việt Nam, để hỗ trợ cho việc chuyển tiền gửi từ nước ngoài về các vùng nông thôn, nơi có đến 87% chi nhánh của VBARD. Theo hợp đồng đối tác này, Western Union sẽ cung cấp dịch vụ của mình ở trên 615 chi nhánh. Đây là một bước đi tích cực, song mới chỉ là bước đầu tiên nhỏ bé trong việc mở đường cho việc chính thức chuyển tiền về khu vực nông thôn.

Đồng thời, vì việc chi trả tiền chuyển về nước qua các kênh chính thức ở các vùng nông thôn có thể mất tới cả tháng, các hệ thống IFT vẫn là một nhu cầu quan trọng và chính đáng. Các cơ quan chức năng nhận thức rằng việc cải thiện công nghệ và cơ sở hạ tầng sẽ là những nhân tố chủ chốt để vượt qua những vấn đề này. Đồng thời, với trình độ phát triển ở giai đoạn sơ khai của thị trường chuyển tiền của Việt Nam và sự yếu kém của khu vực ngân hàng, rõ ràng các hệ thống IFT sẽ tiếp tục phục vụ nhu cầu đối với dịch vụ tài chính ở khu vực nông thôn.

Sở thích về hệ thống của từng loại người gửi tiền

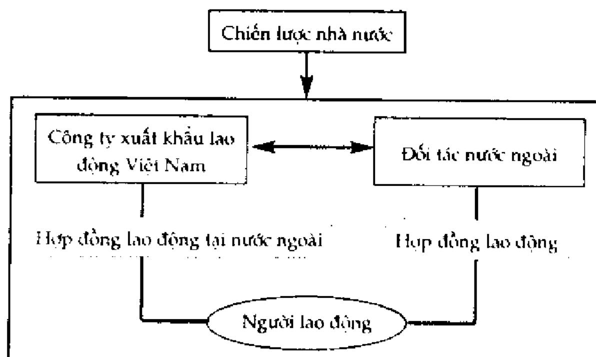
Các loại người gửi tiền cụ thể có xu hướng gắn bó với các hệ thống chuyển tiền cụ thể. Ví dụ, hầu hết những người lao động tạm thời, được chính phủ sắp xếp vào các chương trình lao động và hướng vào các thoả thuận chuyển tiền chính thức khi được học các hướng dẫn, sử dụng các kênh chính thức để chuyển tiền. Chính phủ Việt Nam tiến hành đào tạo, hướng dẫn trước khi đi cho những người lao động tạm thời, bao gồm đào tạo ngôn ngữ, giới thiệu về luật lệ và phong tục của nước chủ nhà, và các kỹ năng hướng nghiệp. Hơn thế, Chính phủ còn đưa ra một hệ thống hỗ trợ cho những người đi lao động khi gặp phải các vấn đề ở nước ngoài và để họ hội nhập trở lại khi về nước. Ngược lại, Việt Kiều thường có xu hướng xây dựng và dựa vào các kênh không chính thức vì các lý do dưới đây.

Hộp 6. Luật lệ và Quy trình Xuất khẩu Lao động của Việt Nam

Việt Nam không có một luật thống nhất về xuất khẩu lao động. Xuất khẩu lao động được quy định trong Luật Lao động, ban hành năm 1994 và sửa đổi năm 2002, cũng như trong các văn bản pháp lý khác, gồm:

- Nghị định Chính phủ số 152/ND-CP ngày 20/9/1999 hướng dẫn thực thi các quy định của Luật lao động về việc gửi người Việt Nam đi lao động ở nước ngoài với thời hạn cụ thể.
- Thông tư số 28/1999/TT-BLDTBXH ngày 15/11/1999 hướng dẫn thực thi Nghị định 152/1999/ND-CP.
- Nghị định 05/2000/ND-CP ngày 3/3/2000 về việc xuất, nhập cảnh của công dân Việt Nam.
- Nghị định Chính phủ số 12/1995/ND-CP ngày 26/1/1995 về việc ban hành Đăng ký An sinh Xã hội.

Biểu A: Quy trình xuất khẩu lao động



Nguồn: Tổ chức Di dân Quốc tế (IOM), Cục Quản lý người Lao động nước ngoài (DAFEL)

Việc sử dụng, Phân bổ theo khu vực và Chi phí chuyển tiền

Dường như có một hệ số tương quan hơn giữa loại người gửi tiền và mục đích sử dụng cuối cùng của lượng tiền chuyển về nước ở Việt Nam. Dựa trên các cuộc phỏng vấn được tiến hành, kiều hối của Việt Kiều gửi về chủ yếu được dùng vào các dịp nghỉ và đầu tư vào các doanh nghiệp gia đình và bất động sản. Ngược lại, các khoản tiền chuyển về nước của những người lao động tạm thời ở nước ngoài chuyển về chủ yếu dùng vào việc duy trì tiêu dùng gia đình ở cả khu vực nông thôn và thành thị.

Sự phân bố về mặt địa lý của dòng chuyển tiền cũng biến động theo loại người gửi. Hầu hết các Việt Kiều ra đi từ miền Nam và vẫn duy trì liên lạc với vùng này, do vậy, kiều hối từ những nước Việt Kiều cư trú (như Mỹ, Canada, Australia và Pháp) có xu hướng chuyển về miền Nam. Ngược lại, hầu hết những người lao động tạm thời đi theo các chương trình của chính phủ là từ khu vực miền Trung và nông thôn miền Bắc, những vùng kém phát triển hơn tại Việt Nam. Tới nay đã có ba làn sóng đi lao động ở nước ngoài. Làn sóng đầu tiên bắt đầu vào đầu những năm 80, với một số lượng lớn các công nhân kỹ thuật đi lao động ở các nước xã hội chủ nghĩa cũ ở Đông Âu. Làn sóng thứ hai bắt đầu vào cuối những năm 80, khi hàng nghìn người nữa được gửi đi Đông Âu. Làn sóng thứ ba bắt đầu vào năm 1994, khi những người lao động được gửi sang Nhật Bản, Hàn Quốc, Kuwait, Lebanon, Saudi Arabia, và một nước láng giềng khác.[24]

Cuối cùng, như mô tả trong Hộp 7, chi phí cho việc chi trả tiền gửi từ nước ngoài về ở Giai đoạn cuối cùng khác nhau rất nhiều tuỳ thuộc vào nơi ở của người nhận tiền. Các khu vực phải trả phí cao nhất là các vùng biên giới phía bắc và cao nguyên, và chi phí thấp nhất là ở các thành phố lớn miền Nam.

Giấu tên – một động cơ ở Giai đoạn Cuối cùng

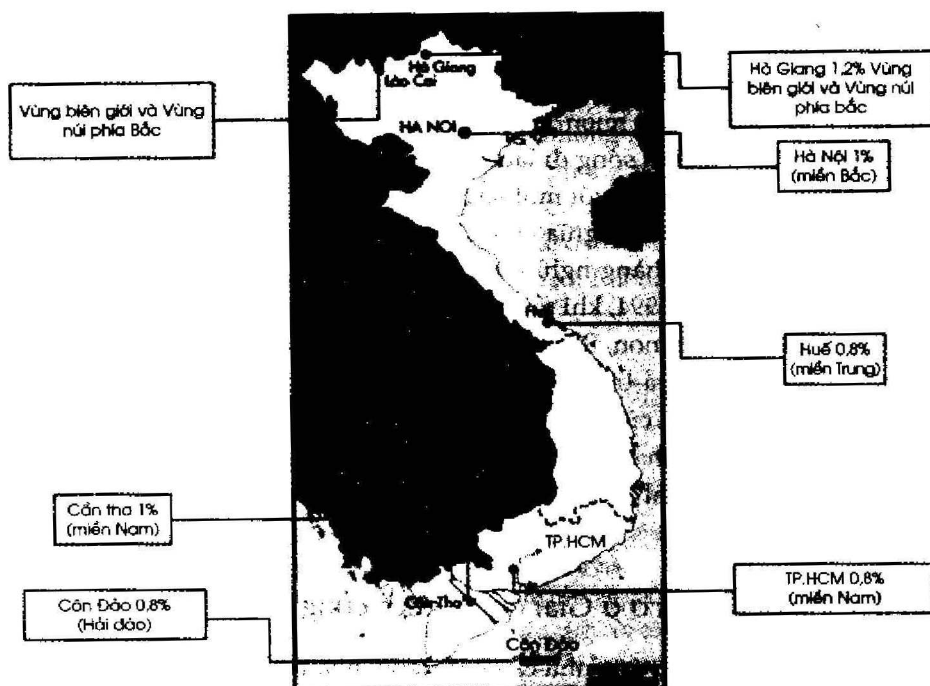
Các nhà cung cấp IFT đáp ứng nhu cầu của người nhận ở các vùng nông thôn theo nhiều cách khác nhau. Họ không chỉ chi trả ngay tại các khu vực nông thôn, nơi hệ thống chính thức chưa vươn tới mà họ còn đáp ứng được mong muốn mang tính văn hoá và cá nhân là được giấu tên - đây là một điểm quan trọng đối với rất nhiều người nhận tiền ở Việt Nam, đặc biệt alf ở các vùng nông thôn. Một số người nhận tiền ở nông thôn thích các IFTs hơn, vì họ không muốn hàng xóm hay các quan chức địa phương biết là họ nhận được tiền. Ở các vùng nông thôn, sự giám sát của chính quyền địa phương có thể là rất lớn, và đôi khi là mang tính xâm phạm tới người gửi và người nhận tiền. Một khi các quan chức chính quyền hoặc các thành viên khác

---

24. IOM (Tổ chức Di dân Quốc tế). 2003. Di chuyển Lao động ở châu Á: Xu hướng, Thách thức và Chính sách của nước gửi lao động. Thuỵ Sỹ. http://www.iom.int//DOCUMENTS/PUBLICATIONS/EN/LabourMigAsia.pdf.

Hộp 7: Chi phí trả tiền ở giai đoạn cuối cùng ở Việt Nam

Phí thu ở Việt Nam bởi những người chi trả tiền chuyển từ nước ngoài về được xác định theo phần trăm số tiền được chuyển. Tỷ lệ phần trăm này thay đổi theo khu vực chi trả tiền, chủ yếu phụ thuộc vào mức độ khó khăn của việc chuyển tiền và việc có sẵn các kênh chi trả hay không. Mức phí cao nhất được áp dụng cho các cộng đồng ở vùng miền núi phía Bắc, cao nguyên và các đảo Phú Quốc, Phú Quý và Côn Đảo. Các thành phố miền Bắc và các khu vực xa xôi ở miền Nam có mức phí trung bình, các thành phố và khu vực miền Nam có mức phí thấp nhất. Bản đồ dưới đây minh họa ba mức phí và một số thành phố được xác định là nơi tập trung người nhận tiền từ nước ngoài gửi về.



Nguồn: Ngân hàng Thế giới.

trong cộng đồng biết một người nhận được tiền từ nước ngoài, họ sẽ hỏi nguồn gốc của số tiền, hỏi vay hoặc xin "quà cáp", và giám sát cách chi tiêu của người nhận tiền. Trong các giao dịch chính thức, đặc biệt là với các số tiền lớn, giấy chứng minh nhân dân phải được xuất trình tại quầy lĩnh tiền. Ngược lại, các hệ thống IFT cung cấp dịch vụ tới tận nhà một cách kín đáo, cho phép người nhận tiền không phải công khai đi tới ngân hàng hoặc điểm lĩnh tiền. Một số kênh chính thức ngày nay cũng cung cấp dịch vụ chuyển tiền tới tận nhà.

Chính sách Chính phủ và Việc chuyển tiền

Sự quản lý chặt chẽ của Việt Nam đối với ngoại hối và vốn là một gánh nặng đối với ngành chuyển tiền chính thức, và người di cư ra nước ngoài thường rất chú ý đến các luật lệ của Việt Nam ảnh hưởng tới việc chuyển tiền. Nhìn chung, tiền chỉ có thể được nhận và rút ra bằng đồng bản tệ, và đồng đô la Mỹ chỉ có thể được sử dụng ở những cửa hàng được cấp phép hoặc để gửi vào ngân hàng. Thị trường dành cho các hệ thống không chính thức được thúc đẩy phần nào nhờ động cơ rất lớn của những người lao động Việt Nam ở nước ngoài và gia đình muốn tránh những chính sách này và tránh tỷ giá hối đoái bất lợi được sử dụng theo các chính sách đó. Các chứng cứ rải rác chỉ ra rằng các cơ quan chức năng của Việt Nam thường phong toả những giao dịch chuyển tiền chính thức có quy mô đặc biệt lớn. Kiểu hành vi không dự đoán được như thế này của các nhà quản lý đã làm hỏng những nỗ lực của các kênh chính thức nói chung nhằm xây dựng danh tiếng về độ tin cậy.

Những kinh nghiệm trong quá khứ này đã khiến cho những người gửi tiền là Việt Kiều còn nghi ngại và không thoải mái. Mặc dù Việt Nam đã tăng cường áp dụng các nguyên tắc theo định hướng thị trường trong những năm gần đây song một cảm giác chung là không tin tưởng vẫn còn rớt lại trong số những Việt Kiều sinh sống ở Bắc Mỹ. Vì SBV và Chính phủ Việt Nam sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong thị trường chuyển tiền của Việt Nam, những người gửi tiền là Việt Kiều sẽ phản ứng lại các can thiệp vào thị trường chuyển tiền chính thức bằng cách sử dụng các kênh không chính thức mà họ biết là có thể tin cậy được. Tuy nhiên, các cơ quan chức năng Việt Nam lưu ý rằng để tăng lượng kiều hối gửi về Việt Nam, năm 1997, họ đã dỡ bỏ mức thuế 5% đánh vào kiều hối, và chính sách của họ đối với kiều hối đã không bị thay đổi quá nhiều trong vòng 5 năm qua. Họ tin tưởng rằng nhiều Việt Kiều gửi tiền chẳng qua là chưa quen với các chính sách hiện nay của chính phủ. Theo các quan chức Việt Nam, những người gửi tiền này chỉ đơn giản là tiếp tục sử dụng các hệ thống IFT theo thói quen.

Các quan hệ cá nhân là quan trọng trong các hệ thống IFT, vốn dựa vào sự tin tưởng, tôn trọng và quan hệ lâu dài. Một động cơ của việc sử dụng kiểu chuyển tiền này là nó giúp vòng tránh các luật lệ, thuế má, giá quản lý - những thứ có thể ảnh hưởng tới việc chuyển tiền ra hoặc vào Việt Nam. Các quan hệ cá nhân có thể tạo thuận lợi cho việc chuyển tiền giữa nước gửi và nước nhận, đặc biệt khi số tiền có liên quan vượt quá mức luật pháp quy định cho một giao dịch trong một thời gian cụ thể. Khi Chính phủ Việt Nam điều chỉnh chính sách và giảm những can thiệp bất lường đối với thị trường chuyển tiền, Việt Kiều chắc chắn sẽ sử dụng các cách thức chuyển tiền chính thức nhiều hơn.

CHƯƠNG 4

Những bài học rút ra từ hành lang chuyển tiền Canada – Việt Nam[25]

Lượng tiền chuyển qua hành lang chuyển tiền Canada-Việt Nam đang tăng lên trong thập kỷ vừa qua song hoạt động của hành lang này mới chỉ được chính thức hoá phần nào. Các hệ thống chuyển tiền không chính thức và các nhà cung cấp dịch vụ chuyển tiền thuộc hệ thống này đem lại nhiều lợi ích lớn cho khách hàng cả về thời gian và chi phí, và quan tâm đến những sở thích về mặt văn hóa của người nhập cư gốc Việt tại Canada. Sự không tin tưởng vào chính quyền Việt Nam của những người nhập cư này, và mong muốn tránh những chi phí tạo ra bởi sự quản lý của các cơ quan chức năng đối với dòng tiền vào và tỷ giá hối đoái đã tạo ra thêm động cơ tránh sử dụng các cơ chế chuyển tiền chính thức. Thêm vào đó, lượng người Việt ở Canada tương đối nhỏ so với các nhóm dân nhập cư khác, và giao dịch chuyển tiền của họ chưa đủ để thu hút các tổ chức tài chính chính thức đầu tư để cạnh tranh với các nhà cung cấp dịch vụ không chính thức.

Dựa trên phân tích về các động cơ thị trường và sử dụng khuôn khổ của APEC, báo cáo này thảo luận các nhân tố chính đang ảnh hưởng tới lựa chọn của người sử dụng giữa các hệ thống chuyển tiền chính thức và không chính thức trong hành lang này.

25. Phạm vi và độ sâu của những kết luận trình bày ở đây đã bị hạn chế bởi lượng thông tin, dữ liệu tương đối hiếm. Do vậy, các kết luận chủ yếu dựa trên các cuộc phỏng vấn do nhóm nghiên cứu thực hiện ở cả Canada và Việt Nam. Một khuyến nghị chính từ việc này là cần có thêm nghiên cứu.

1. Tiền chuyển về Việt Nam đã tăng đáng kể trong thập kỷ qua, nhưng Canada chỉ là một trong số nhiều nước chuyển tiền về, và thị trường chuyển tiền giữa hai nước vẫn còn tương đối nhỏ xét về giá trị tuyệt đối.
   - Số người Canada gốc Việt vẫn còn tương đối ít so với các nhóm dân cư khác ở Canada. Mặc dù vậy, một vài ngân hàng và MTOs của Việt Nam vẫn xếp Canada trong số những nước hàng đầu về gửi kiều hối. Mặc dù kiều hối đang ngày càng được quan tâm hơn ở Việt Nam, thị trường chính thức phục vụ hành lang này ở Canada chưa được phát triển ở trình độ cao.
   - Cần tiếp tục có nghiên cứu để đánh giá tiềm năng thị trường của hành lang này. Yêu cầu đòi hỏi các tổ chức tài chính cả ở Canada và Việt Nam thu thập và sắp xếp dữ liệu về tiền chuyển về nước cả ở Giai đoạn Đầu tiên và Cuối cùng có thể nâng cao sự hiểu biết về hành lang này cũng như về luồng kiều hối gửi từ và tới hai nước nói chung.
2. Có hai loại người gửi tiền khác nhau: người đi lao động tạm thời ở nước ngoài và Việt Kiều.
   - Chính quyền Việt Nam tạo điều kiện cho người lao động ra nước ngoài làm việc và giúp họ mở tài khoản ngân hàng để chuyển tiền về nước. Việt Kiều là những người xa quê hương đã sinh sống ở nước ngoài trong một thời gian dài hơn, rất nhiều trong số họ đã rời Việt nam sau những biến động chính trị - xã hội.
   - Người đi lao động tạm thời có xu hướng gửi về những khoản tiền nhỏ hơn và thường xuyên hơn để dùng vào chi tiêu gia đình hàng ngày, trong khi Việt Kiều thường gửi những khoản lớn hơn và kém thường xuyên hơn để dùng vào các mục đích đầu tư và kinh doanh hay vào những dịp đặc biệt.
   - Các tổ chức chính thức có thể chiếm được một thị phần lớn trong ngành gửi tiền trong hành lang này bằng cách phát triển các sản phẩm đáp ứng gần hơn những nhu cầu và thói quen tài chính cụ thể của mỗi loại người gửi.
3. Sự phát triển của thị trường chuyển tiền Việt Nam là rõ ràng, mặc dù không có các thông tin chi tiết.
   - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam yêu cầu các tổ chức tài chính báo cáo về tổng trị giá tiền chuyển về nước, song không phải chỉ rõ người gửi hay các thông tin khác. Việc sắp xếp thông tin còn chưa phù hợp với cách thức dùng trong cán cân thanh toán. Các cơ quan chức năng đang tìm cách cải thiện quy trình lưu trữ dữ liệu của mình để phù hợp hơn với các chuẩn mực quốc tế.
   - Việc thu thập và sắp xếp dữ liệu tốt hơn có thể cung cấp thông tin và đem lại sự minh bạch cho thị trường, có lợi cho người tiêu dùng, người quản lý và cả khu vực tư nhân.
4. Hành vi của chính phủ Việt Nam và khuôn khổ pháp lý đóng vai trò chủ chốt tác động tới việc người gửi tiền chọn kênh chính thức hay không chính thức.

- Chính phủ Việt Nam đóng một vai trò tích cực trong thị trường chuyển tiền, và sự quản lý của chính phủ đối với ngoại hối và hạng mục vốn đã tác động tới ngành này. Các dòng tiền chuyển về chính thức đã giảm xuống, có lẽ là chuyển sang các kênh không chính thức, khi việc nhận tiền chuyển từ nước ngoài về bị đánh thuế hoặc chỉ được nhận bằng đồng bản tệ với một tỷ giá hối đoái bất lợi.
- Những người Việt Nam sinh sống ở Bắc Mỹ có xu hướng nghi ngại chính quyền Việt Nam hơn người Việt Nam sinh sống ở các khu vực khác trên thế giới.

5. Kế hoạch pháp lý của Canada nhằm tới các hệ thống chuyển tiền quốc tế trong bối cảnh chống rửa tiền và tài trợ khủng bố AML/CFT.
   - Các tổ chức tài chính của Canada được điều tiết ở cấp liên bang hay cấp vùng, tuỳ thuộc vào quy định chức năng của mình. Các yêu cầu báo cáo AML/CFT và các chế độ tuân thủ AML/CFT được áp dụng cho tất cả các tổ chức tham gia chuyển tiền. Tuy nhiên, ngoài các quy định AML/CFT, các nhà cung cấp dịch vụ chuyển tiền quốc tế không phải tuân thủ các quy định của lĩnh vực tài chính.
6. Cạnh tranh tại thị trường chuyển tiền Việt Nam đã tăng lên trong những năm gần đây, và thị trường đã chứng kiến sự thiết lập nhiều kiểu quan hệ đối tác giữa các kênh trung gian.
   - Vài năm trước đây, môt ngân hàng ở Việt Nam độc quyền thị trường chuyển tiền. Ngày nay, ngân hàng này báo cáo chỉ còn giữ 10% thị trường. Năm 2002, các quy định được sửa đổi cho phép thêm các công ty tài chính được cung cấp dịch vụ chuyển tiền. Các MTO, ngân hàng và các tổ chức tài chính khác đang chia sẻ mạng lưới và xây dựng quan hệ đối tác để tăng cường tiềm năng kinh doanh của mình.
7. Những tiến bộ công nghệ chưa tác động tới hành lang Canada-Việt Nam.
   - Thị trường Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào các hệ thống MTO truyền thống và mạng lưới giữa ngân hàng với ngân hàng để chuyển tiền và thanh toán. Mặc dù các kênh chính thức ở Canada tiếp cận được với công nghệ mới, điều này chưa được chuyển hoá thành những sản phẩm chuyển tiền mới trong hành lang Canada-Việt Nam.
   - Các đối thủ cạnh tranh cả ở Giai đoạn Đầu tiên và Giai đoạn Cuối cùng quan tâm đến việc phát triển các sản phẩm thẻ. Việt Nam đang đặc biệt quan tâm đến việc tăng số lượng máy ATM để tạo thuận lợi cho các giao dịch bằng thẻ, cũng như quan tâm tới việc phát triển các hệ thống thanh toán và bù trừ giữa các vùng, miền.
   - Các tổ chức tài chính Canada và Việt Nam có thể đẩy mạnh việc chính thức hóa việc chuyển tiền và tăng thị phần của mình bằng cách hợp tác phát triển các sản phẩm sáng tạo, tận dụng công nghệ hiện có.
8. Các kênh chuyển tiền không chính thức vẫn đang được sử dụng rộng rãi trong hành lang Canada-Việt Nam.

- Mặc dù một số người có quan hệ chặt chẽ với ngành này cho rằng việc sử dụng hệ thống IFT đã giảm xuống trong vài năm gần đây, các cuộc phỏng vấn thực tế cho thấy các kênh IFT là tương đối dễ tiếp cận và vẫn còn được ưa chuộng tại cộng đồng người Việt ở Giai đoạn Đầu tiên. Ở Giai đoạn Cuối cùng, khu vực ngân hàng của Việt Nam còn yếu ở những vùng nông thôn kém phát triển trên khắp đất nước. Mặc dù còn thiếu dữ liệu, song rõ ràng là các hệ thống không chính thức đang được sử dụng rộng rãi.
- Cần có thêm nghiên cứu về vai trò của các hệ thống IFT tại Việt Nam để đánh giá các đặc điểm hoạt động và mặt lợi, mặt hại của chúng, và để xây dựng các biện pháp hữu hiệu để cải thiện sự tiếp cận các dịch vụ tài chính chính thức của các gia đình tại khu vực nông thôn.

9. Các kênh chuyển tiền không chính thức tiếp tục có lợi thế cạnh tranh về chi phí, tốc độ, độ tin cậy và sự gần gũi về văn hoá.
   - Những người hoạt động trong thị trường lưu ý rằng các hệ thống IFT có xu hướng rẻ hơn và nhanh hơn các kênh chính thức.
   - Ở Giai đoạn Đầu tiên, các hệ thống IFT chuyển tiền về Việt Nam là chỉ dành riêng cho người Việt Nam, và nhìn chung cần phải là người Việt thì mới tiếp cận được chúng. Khía cạnh văn hoá này, cùng với thực tế là các hệ thống IFT đã hoạt động từ rất lâu bất chấp những biến động kinh tế, xã hội và chính trị của Việt Nam hay sự can thiệp của chính phủ đã đem lại cho họ uy tín về độ tin cậy.
   - Các đối thủ cạnh tranh từ khu vực chính thức phải tăng hiệu quả hoạt động của mình mới có thể cạnh tranh với các kênh không chịu gánh nặng phải tuân thủ các quy định pháp lý.

10. Các hệ thống IFT thường gắn liền với hoạt động thương mại hợp pháp cũng như buôn lậu và các hoạt động tội phạm khác.
    - Rất nhiều hệ thống IFT sử dụng thương mại và buôn lậu để cân đối các giao dịch giữa các nhà cung cấp không chính thức. Ở Giai đoạn Đầu tiên, các biện pháp thực thi pháp luật gần đây đã nhắm tới các nhóm tội phạm người Việt có dính líu tới buôn ma tuý và rửa tiền.

CHƯƠNG 5

Khuyến nghị chính sách

Mặc dù nghiên cứu này đã chỉ ra rằng việc chuyển các hoạt động chuyển tiền từ các không chính thức sang kênh chính thức trong hành lang Canada-Việt Nam vẫn chỉ đang trong giai đoạn sơ khai, một số biện pháp có thể được áp dụng để khuyến khích sự phát triển này đồng thời tăng cường việc thực thi các tiêu chuẩn quốc tế về tính thống nhất và minh bạch của thị trường.

1. Cần tiến hành nghiên cứu chi tiết hơn và thu thập thêm dữ liệu về các đặc điểm và tiềm năng của hành lang chuyển tiền Canada-Việt Nam để đánh giá tốt hơn tiềm năng phát triển của hành lang này và thông báo cho các nhà đầu tư tư nhân và các nhà hoạch định chính sách của chính phủ về những biện pháp cần có để quản lý và thực hiện quá trình chính thức hoá.
2. Cần có thêm nghiên cứu về mối liên hệ giữa các hệ thống IFT trong cộng đồng Việt Nam với tội phạm để tăng cường hiểu biết và nhận dạng những bất ổn và nguy cơ tiềm tàng của việc dựa vào những hệ thống như vậy.
3. Các quy định ảnh hưởng tới việc chuyển tiền cần được áp dụng một cách minh bạch và nhất quán ở cả hai nước để tăng tính dự đoán và đảm bảo một sân chơi bình đẳng cho tất cả các đối thủ cạnh tranh trên thị trường.
4. Những yêu cầu về đăng ký, cấp phép và giám sát đối với các doanh nghiệp dịch vụ tiền tệ ở Canada có thể góp phần củng cố việc quản lý dòng kiều hối trong hành lang và đảm bảo tính thống nhất của hệ thống.
5. Khi phát triển thêm khuôn khổ pháp lý ở Canada, cần chú trọng để đảm bảo tính hài hòa giữa các quy định liên bang và quy định của các vùng và để đảm bảo một sân chơi bình đẳng cho tất cả các tổ chức tham gia vào cạnh tranh.
6. Các nhà quản lý Việt Nam cần nhận thức được lợi ích của các quy định tăng cường cạnh tranh và thúc đẩy sự mở rộng của khu vực tư nhân để có được

dịch vụ tốt hơn và một ngành chuyển tiền chính thức năng động và hiệu quả hơn.

7. Chính phủ Việt Nam cần nghiên cứu thận trọng sự ảnh hưởng của các chính sách và can thiệp vào thị trường của mình đối với dòng kiều hối, vì đây ngày càng trở thành một nguồn vốn quan trọng hơn cho nền kinh tế.
8. Canada và Việt Nam cần tìm kiếm các sáng kiến chính phủ song phương để thúc đẩy việc chính thức hoá thị trường.
9. Cả khu vực nhà nước va tư nhân đều có thể góp phần tăng nhận thức và niềm tin vào các dịch vụ ngân hàng cơ bản, kể cả dịch vụ chuyển tiền cả ở Canada và Việt Nam, thông qua việc tài trợ các chương trình phổ biến kiến thức tài chính.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I

Những nét đặc trưng của hoạt động chuyển tiền

Phụ lục này sẽ trao đổi một số thuật ngữ cơ bản mà nghiên cứu các điển hình này của APEC đã sử dụng để mô tả hoạt động và những nét đặc trưng của một hệ thống chuyển tiền và của ngành này nói chung. Bắt đầu phần này sẽ là giới thiệu tổng quan một cách ngắn gọn về lưu chuyển tiền tệ toàn cầu, tiếp theo là mô tả các giai đoạn khác nhau của quá trình chuyển tiền và cuối cùng là trao đổi về một số khía cạnh kinh doanh của một hệ thống chuyển tiền

Lưu chuyển tiền tệ toàn cầu

Luồng tiền chuyển của các nhân công di cư được thực hiện thông qua các hệ thống chuyển tiền cả chính thức lẫn không chính thức. Năm 2003, các khoản tiền do các nhân công này chuyển ước tính vào khoảng 93 tỷ Đô la Mỹ và là luồng tài chính lớn thứ 2 chảy vào các nước đang phát triển, đứng sau đầu tư trực tiếp nước ngoài. Năm 2002, theo các số liệu có được, các khoản tiền chuyển đã lớn hơn cả các dòng đầu tư chính thức và tư nhân ở 36 nước đang phát triển (Ngân hàng thế giới 2003a). Ở một số khu vực, chẳng hạn như Châu Mỹ La tinh, các khoản tiền do các nhân công chuyển chiếm phần lớn trong lưu lượng tiền qua các hệ thống chuyển tiền.

Khái quát về các nét đặc trưng của các hệ thống chuyển tiền

Các hoạt động cơ bản của các hệ thống chuyển tiền được chia thành 3 giai đoạn chính: tiếp nhận, hoạt động của các hệ thống, và chi trả.

Giai đoạn tiếp nhận

Đây chính là "Điểm đầu vào" hay là "Chặng đầu tiên", nơi mà những người tiếp nhận nhận được yêu cầu giao dịch và các khoản tiền từ một khách hàng cần chuyển tiền. Hệ thống chuyển tiền chính thức thường nhằm vào mục tiêu có được một mạng lưới rộng lớn các nhà tiếp nhận nằm tại các địa điểm thuận lợi và hướng vào khách hàng. Chẳng hạn, ở Hoa Kỳ, các điểm đầu vào chính là những chi nhánh của các nhà tiếp nhận trong hệ thống chuyển tiền (Money Transfer Operation – MTO), các doanh nghiệp thực hiện dịch vụ tiền tệ (Money Service Businesses – MSB), ngân hàng, các đại diện hoạt động tại các cửa hàng tạp phẩm hay các cửa hàng bán lẻ khác, hoặc là ở các đại lý giới thiệu sản phẩm khác. Rất nhiều điểm đầu vào cho việc chuyển tiền ở Hoa Kỳ không được biết đến. Các đánh giá của nhà quản lý, dựa chủ yếu vào phỏng đoán, thường chênh lệch từ khoảng hàng vạn đến hàng trăm ngàn.

Giai đoạn hoạt động của hệ thống

Các người hoạt động hệ thống đã tạo dựng nên một con đường xuyên biên giới, nối các điểm tiếp nhận và điểm chi trả cuối cùng. Thông thường thì các nhà vận hành của các hệ thống hoàn thành giai đoạn này nhờ vào một mạng lưới kỹ thuật số được xây dựng đặt biệt để tạo thuận lợi cho các giao dịch chuyển tiền và để kết nối một loạt các nhà tiếp nhận và các nhà chi trả với nhau. Những con người và công ty cung cấp dịch vụ này là những nhân vật chính của "giai đoạn trung gian" này và họ tác động đến việc chuyển các khoản tiền từ người tiếp nhận đến nhà chi trả.

Giai đoạn chi trả

Người trả tiền chuyển giao các khoản tiền đến người nhận tại Chặng Cuối cùng của hệ thống. Cũng tương tự như trường hợp đối với các nhà tiếp nhận, tiêu chí chính cho việc lựa chọn một nhà chi trả là sự tin cậy, tính thuận tiện, vị trí và dịch vụ khách hàng. Các kênh chi trả dễ dàng ở một nước nhận tiền là yếu tố quan trọng trong việc dẫn dắt lựa chọn của người gửi trong hệ thống chuyển tiền. Trong khi các điểm tiếp nhận dường như khá phong phú ở nước gửi tiền thì cũng do lĩnh vực tài chính đã rất phát triển, các điểm chi trả ở các nước nhận tiền thì có thể lại rất ít ỏi, đặc biệt ở những vùng nông thôn.

Một số nhà cạnh tranh có thể chi phối thị trường của ngành này bằng các mạng lưới cung cấp tốt đến nỗi các nhà cạnh tranh khác không tồn tại được. Chính thách thức ở "Chặng Cuối cùng" đòi hỏi cần được quan tâm nếu như các nướcnhận tiền muốn tối đa hoá tiềm năng chuyển tiền bằng cách mở rộng các kênh chi trả có thể cung cấp cho người chuyển tiền hàng loạt dịch vụ tài chính hữu ích khác nhau, chẳng hạn như các tài khoản tiết kiệm.

Đồng thời, ba chức năng chính trên đã đại diện cho một "kênh" chuyển tiền và kênh này có thể được hình thành theo nhiều cách khác nhau. Một số doanh nghiệp sở hữu điểm tiếp nhận ở bên này biên giới đã có hợp đồng với các doanh nghiệp khác vận hành các điểm chi trả ở phía bên kia biên giới. Về phần mình, cả hai bên đều có thể có hợp đồng với một người hoạt động hệ thống để được sử dụng mạng lưới giữa họ (hai điểm). Như vậy, sẽ có 3 thành viên thị trường cùng tham gia vào một kênh chuyển tiền và cùng chia sẻ chi phí và lợi nhuận. Một số nhà cạnh tranh có thể đa dạng hoá vai trò thị trường của mình và chiếm các vị trí khác nhau dựa trên thoả thuận với các đối tác kinh doanh khác. Động lực cạnh tranh sẽ trở nên rất phức tạp khi, chẳng hạn như, một người hoạt động hệ thống không chỉ sử dụng hệ thống cho các doanh nghiệp bên thứ ba mà còn có riêng những nhà tiếp nhận và nhà chi trả của mình, và cũng có thể thực hiện một số hoạt động cụ thể nhờ vào nguồn bên ngoài. Những nhà tiếp nhận và nhà cung cấp, nếu như họ không phải là các tổ chức tài chính chính thức, sẽ thường duy trì tài khoản ở các tổ chức chính thức để thanh toán bù trừ các giao dịch.

Chi phí, giá cả và lợi nhuận trong ngành chuyển tiền

Các chi phí liên quan đến việc vận hành các chức năng của một kênh chuyển tiền chính thức thường được chia ra như sau:[26]

- Tiếp nhận – (30-40%), bao gồm các chi phí về nhân sự, địa điểm bán lẻ, đường điện thoại và marketing.
- Hoạt động hệ thống –(40-60%), bao gồm các chi phí như phí xin giấy phép, nhân sự, văn phòng, mạng lưới, mặt bằng hoạt động, marketing, các chi phí quản lý và tuân thủ các quy định chung.
- Chi trả: (17-25%), bao gồm chi phí nhân sự, địa điểm bán lẻ, đường dây điện thoại và chi phí marketing

Người hoạt động hệ thống chính là mối liên kết chính đối với cả ba giai đoạn và gánh chịu phần tổn thất lớn nhất, đồng thời được hưởng phần thu nhập lớn nhất. Cạnh tranh luôn tập trung xung quanh người hoạt động hệ thống, người kiểm soát công nghệ liên kết giữa người gửi và người nhận thông qua mạng lưới tiếp nhận và chi trả.

Nói chung, sự phân chia thu nhập diễn ra tiếp sau sự phân chia về chi phi trong các mối quan hệ kinh doanh chuyển tiền. Các phí được người gửi trả trước. Các nhà chi trả thường không thu tiền của người nhận và có được nguồn thu từ phần tiền mà

26. Các số liệu về mức trung bình của ngành này được lấy từ "Trình bày một quan điểm của các nhà thực hành về chuyển tiền" của Grace, David và Anna Cora Evans 2003, Uỷ ban của các tổ chức tín dụng thế giới. Washinton, DC, Tháng Hai

người tiếp nhận thu được. Lợi nhuận từ một giao dịch chuyển tiền sẽ từ 2 nguồn chính: các phí giao dịch thu trực tiếp và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ. Các dịch vụ chuyển tiền cũng có thể tạo ra lợi nhuận cho các nhà cung cấp thông qua việc cung cấp cho nhau các dịch vụ hoặc sản phẩm khác cả ở điểm tiếp nhận lẫn điểm chi trả. Đây cũng là trường hợp đặc trưng của các tổ chức ngân hàng.

Thúc đẩy cạnh tranh cũng là một cách quan trọng để giảm các mức giá. Các mức phí chuyển tiền sẽ hạ thấp dần ở những nước có cạnh tranh nhiều nhất (Đối thoại giữa các nước Châu mỹ 2004). Ở những nước mà cạnh tranh bị hạn chế, mức giá sẽ cao hơn, và cạnh tranh càng tăng, cùng với áp lực của khách hàng, các nhóm xã hội và nhu cầu pháp lý, sẽ làm giảm giá dịch vụ của các người hoạt động hệ thống chuyển tiền ở một số hành lang chuyển tiền (Orozco 2003a). Đối với Hành lang Hoa Kỳ - Mêhicô thì động lực cạnh tranh này được thấy rất rõ ràng vì các MTO truyền thống không còn là các thành viên thống trị thị trường duy nhất nữa, và các giá (phí) đã giảm một cách ổn định trong vòng thập kỷ qua.

Cạnh tranh ngày càng mạnh, đổi mới công nghệ, tăng cường tính hiệu quả, tính lợi nhuận và sự mở rộng thị trường, tất cả đã tạo điều kiện cho nhau cùng phát triển với sự phát triển của thị trường. Do chi phí cố định cao khi nâng cấp một mạng lưới chuyển tiền hiện đại, cần có một số lượng lớn các giao dịch được thực hiện để hiện thực hoá sự tăng hiệu quả kinh tế nhờ tăng quy mô. Ở các giai đoạn tiếp nhận và chi trả, khi nhiều người di cư cần rất được hỗ trợ cá nhân để có thể vượt qua những khó khăn về ngôn ngữ và các rào cản xã hội khác, dịch vụ chuyển tiền có thể sẽ cần mang tính dịch vụ rất cao và cần nhiều chi phí hoạt động. Thông qua thực hiện dịch vụ này, các tổ chức tài chính chính thức, do bị thu hút bởi thị trường chuyển tiền ngày một gia tăng và cơ hội bán các sản phẩm dịch vụ khác, đã cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ với các nhà cung cấp dịch vụ chuyển tiền không chính thức.

Các người hoạt động hệ thống chuyển tiền thu phí tính theo tỷ lệ cao để bù vào chi phí của các giao dịch nhỏ (Solimano 2003). Các yếu tố khác tác động đến thị trường chuyển tiền và giá cả là rủi ro về tỷ giá ngoại tệ và các quy định của chính phủ ở những nước nhận và gửi tiền. Khi việc quản lý vốn và/hoặc điều hành tỷ giá ngoại tệ gây ra sự khác nhau đáng kể giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá của thị trường tự do thì sẽ tạo ra một động cơ mạnh mẽ cho việc sử dụng các kênh chuyển tiền không chính thức như là một phương tiện để tránh chi phí. Nếu như tỷ giá thị trường bị thay đổi thất thường ở biên độ lớn, các người hoạt động hệ thống chuyển tiền sẽ tính phí hay chênh lệch giá bán mua ngoại tệ cao hơn vào người chuyển tiền và/hay người nhận phải chịu để bù đắp rủi ro liên quan. Quản lý nhà nước đối với các tổ chức tài chính và về các giao dịch chuyển tiền, thậm chí để bảo đảm cho các rủi ro về sai phạm hay gian lận, cũng gây ra chi phí quản lý và có thể cũng cản trở việc tham gia thị trường của các nhà cạnh tranh. Do đó sự quản lý này cũng khiến phát sinh thêm các chi phí đối với những người gửi và người nhận tiền.

PHỤ LỤC II

Tổng quan về thị trường hành lang chuyển tiền Canada–Việt Nam

Phụ lục II sẽ giới thiệu các khái niệm chung về các hệ thống chuyển tiền chính thức và không chính thức ở Việt Nam và xác định các đối tượng của hai loại hệ thống này. Sau đó bài viết sẽ chuyển sang trao đổi về hành lang chuyển tiền Canada - Việt Nam, làm rõ hơn về các hệ thống chính thức và không chính thức của hành lang này.

Các nhà cạnh tranh của thị trường: Hệ thống FFT (Formal Funds Transfer – Chuyển tiền chính thức) và IFT (Informal Funds Transfer – Chuyển tiền không chính thức)

Ngành chuyển tiền của Việt Nam mới ở giai đoạn đầu của sự phát triển và số lượng chuyển tiền ngày càng lớn đã cho thấy cơ hội tham gia đối với hàng loạt các nhà cạnh tranh. Để phục vụ mục đích của nghiên cứu này, các nhà cạnh tranh có thể được phân loại dựa trên bản chất kinh doanh của họ và đăng ký chính thức về các giao dịch của họ. Ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các nhà hoạt động hệ thống chuyển tiền (MTO), các công ty kinh doanh thẻ nợ và thẻ tín dụng, và các cơ quan bưu điện là các hệ thống chuyển tiền chính thức (FFT). Các nhà chuyển tiền mặt và chuyển tiền nóng là những ví dụ của các hệ thống chuyển tiền không chính thức (IFT). Một khu vực tài chính không chính thức phát triển mạnh, cung cấp tín dụng và các dịch vụ khác cho khách hàng của mình, đã phát triển tại Việt Nam cùng với khu vực tài chính

chính thức. Khu vực tài chính không chính thức này còn bao gồm những người cho vay tiền và những ROSCA (các hội tín dụng và tiết kiệm luân phiên) hay còn được gọi là Chơi Hụi (Hộp II.1)

Hệ thống chuyển tiền chính thức

Phần trình bày dưới đây về các hệ thống chuyển tiền chính thức sẽ nêu rõ các khái niệm và nét đặc trưng của các nhà cạnh tranh chính trong hành lang Canada - Việt Nam. Sự thiếu vắng các số liệu về ngành này khiến khó mà khẳng định được về các nét cụ thể của thị trường chuyển tiền Canada và về vai trò và sức mạnh của các doanh nghiệp khác nhau của ngành này. Tuy nhiên nghiên cứu ban đầu cho thấy rằng các ngân hàng và các tổ chức tín dụng - các tổ chức tài chính được quản lý (Regulated Financial Institution – RFI)), chiếm vai trò rất nhỏ trong khi các doanh nghiệp thực hiện dịch vụ chuyển tiền (Money Service Business – MSB) lại chiếm vai trò chủ đạo của ngành chuyển tiền của Canada.

Hộp II.1: Khu vực tài chính không chính thức ở Việt Nam

Ở Việt Nam, cũng giống như nhiều nền kinh tế thu nhập thấp khác, các cá nhân nghèo và doanh nghiệp tư nhân rất hạn chế khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính chủ yếu của khu vực tài chính thức. Do đó, thông thường họ phải tìm đến các dịch vụ tín dụng và dịch vụ khác từ con đường tài chính không chính thức. Theo Thời báo kinh tế Viễn Đông, ngày 4/3/1993, có 60-70% tín dụng trong đầu những năm 90 được cấp từ khu vực tài chính không chính thức. Các nguồn tài chính không chính thức ở Việt Nam thường là những người cho vay, các nhóm tự tổ chức hay nhờ sự giúp đỡ của các tổ chức phi chính phủ (NGO) để giúp đỡ lẫn nhau trong nội bộ nhóm và hoạt động giống như ROSCA (Hội tín dụng và tiết kiệm luân phiên), cũng được biết đến như Chơi Họ/Hụi. Các hoạt động tín dụng không chính thức như vậy không được pháp luật bảo vệ và do đó thường có nhiều rủi ro đặc biệt đối với cả người cho vay lẫn người vay.

Người cho vay

Người cho vay có thể là người cho vay chuyên nghiệp, thương gia, hay họ hàng, bạn bè của người vay. Thông thường, họ là những người tương đối giàu trong số những người thân quen của khách hàng (những người vay). Sự gần gũi khách hàng này giúp họ giám sát được các hoạt động của người vay tiền và lấy lại được các khoản cho vay. Do vậy, những người cho vay thường không đòi hỏi tài sản thế chấp, dựa chủ yếu vào lòng tin lẫn nhau, mà lòng tin này được phát triển thông qua các mối quan hệ riêng và lâu dài, như là một cơ sở cho vay tín dụng. Có vẻ mức độ tin tưởng lẫn nhau này quyết định cả lãi suất của các khoản vay. Lãi suất vay mà những người cho vay ở Việt Nam lấy cao hơn đáng kể so với mức lãi suất của các ngân hàng thương mại quốc doanh. Các khoản vay có thể thường có liên quan đến các nhu cầu tiêu dùng khẩn cấp, chẳng hạn như các chi phí y tế, tang lễ hay cưới hỏi. Đôi khi người ta vay tiền để trả các khoản vay trước đó để duy trì một mối quan hệ tốt với ngân hàng, nơi có khả năng cho vay với lãi suất thấp hơn.

Chơi Họ/Hụi một ví dụ của ROSCA

Chơi Họ/Hụi là một dạng ROSCA phổ biến ở Việt Nam, tồn tại qua nhiều thế hệ nhưng chưa bao giờ được công nhận chính thức. Từ Họ xuất phát từ từ "họ hàng" và là một nhóm tín dụng gồm khoảng 5-20 người. Hụi thường là một nhóm các cá nhân, những người đã biết và tin tưởng nhau, cùng đóng góp một khoản tiền

Hộp II.1: Khu vực tài chính không chính thức ở Việt Nam (tiếp)

cố định hàng tháng. Họ phổ biến ở miền Bắc trong khi đó Hụi (gần như có cơ chế hoạt động giống với họ, chỉ khác tên) lại phổ biến ở miền Nam. Họ/Hụi trở thành một hệ thống dịch vụ tín dụng giữa những người thân quen không chính thức. Người chủ (họ/hụi) chịu trách nhiệm điều hành các khoản tiền vốn Họ/Hụi được đóng góp và nhận hoa hồng. Một thành viên có thể vay một lượng tiền từ khoản vốn này và sau đó phải trả lại cùng với lãi suất. Người chủ phải bảo đảm cho khoản vay trong trường hợp người vay bị vỡ nợ.

Nguồn:
- Đầu tư vào các nhà máy xay xát lúa gạo ở Việt Nam: Ý nghĩa của những khiếm khuyết và sự bất ổn định của thị trường tài chính, của Lê Khương Ninh, Chương 3.
- Phân tích lĩnh vực tín dụng không chính thức của Việt Nam, của Trần Thọ Đạt http://www.gdrc.ort/viet.dat_tran.html.
- Phỏng vấn Liên đoàn người Việt Nam và Canada ở Ottawa.
- Tài chính vi mô ở Việt Nam: Khảo sát về các mô hình tổ chức và các vấn đề liên quan của Adam McCarty, Trưởng Nhóm MDE (Master in Development Economics Programme – Chương trình cao học về kinh tế phát triển).

RFIs

Một số RFI, đặc biệt là các tổ chức tín dụng, đã khai thác được rất hạn chế các chương trình chuyển tiền ở hành lang chuyển tiền Canada-Việt Nam và có các mức độ thành công khác nhau. Ở Canada, các ngân hàng thường quan tâm đến những khách hàng để cung cấp các dịch vụ ngân hàng đầy đủ và ít tìm đến các khách hàng chỉ sử dụng dịch vụ chuyển tiền. Tồn tại một số khó khăn về mặt kỹ thuật đối với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng để trở thành các nhà cạnh tranh mạnh mẽ hơn trong thị trường chuyển tiền, như việc phát triển công nghệ để tạo thuận lợi cho các giao dịch được nhanh và rẻ hơn hay việc tìm kiếm các tổ chức đối tác thích hợp để giao dịch ở Chặng Cuối cùng. Thêm vào đó, nếu như các RFI tìm thấy cơ hội lợi nhuận đủ thuyết phục cho sự đầu tư nói trên thì họ có thể cần lên được các chương trình chuyển tiền có khả năng đáp ứng tốt hơn để phục vụ cho các nhu cầu cụ thể và các ưu tiên của những người dân di cư Việt Nam. Để bắt đầu họ có thể cần được hiểu rõ hơn về những nét chung và tập quán chuyển tiền của người Việt Nam tại Canada.

Các doanh nghiệp kinh doanh chuyển tiền (Money Service Business – MSB)

Các MSB, bao gồm các các người hoạt động hệ thống chuyển tiền thương mại có đăng ký và cả các nhà hoạt động hệ thống chuyển tiền kém chính thức hơn, là các nhân vật hoạt động chính của thị trường chuyển tiền Canada-Việt Nam. Những MSB thường không được quản lý một cách cẩn trọng và hiện thời họ cũng không phải tuân thủ các tiêu chuẩn về cấp phép và đăng ký. Một bộ các quy định về AML/CFT

đã được áp dụng đối với tất cả các MSB và RFI, nhưng việc đưa các quy định này thực sự có hiệu lực đối với các MSB thì hày còn rất nhiều vấn đề. Điều này không mặc nhiên có nghĩa là các kênh chuyển tiền này không đáng tin cậy, bất hợp pháp hay không chính đáng. Các tổ chức hoạt động giống như các MSB cũng bao gồm cả các tổ chức quốc tế hùng mạnh như Western Union và MoneyGram. Tuy nhiên, sự thiếu vắng những quy định về đăng ký/cấp phép hay về giám sát đã khiến có tình trạng là bất cứ ai cũng có thể mở và thực hiện dịch vụ như là một MSB và sự thiếu minh bạch của họ cũng là một vấn đề đáng quan tâm. Nhiều doanh nghiệp thương mại đã duy trì một số hệ thống IFT này đối với kinh doanh hàng nội thất, may mặc, gạo, hải sản và các hàng hoá khác; đôi khi còn lẫn lộn cả với các hoạt động bất hợp pháp (lậu).

Các công ty kinh doanh thẻ tín dụng (credit card) và thẻ ghi nợ (debit card) ở Việt Nam

Sau khi hệ thống đơn ngân hàng (ngân hàng nhà nước, với vai trò là ngân hàng trung ương và có chức năng của ngân hàng thương mại, và các ngân hàng thương mại của nhà nước) bị loại bỏ, nhiều tổ chức tín dụng đã được thành lập trên toàn quốc. Tuy đã có khoảng 90 ngân hàng được thành lập nhưng Việt Nam vẫn còn là một đất nước chưa có hệ thống ngân hàng đúng nghĩa của nó với một nền kinh tế chủ yếu sử dụng tiền mặt. Đã tồn tại 4 ngân hàng thương mại của nhà nước[27] chiếm tới 80% tổng số các giao dịch ngân hàng ở Việt Nam và giữ 70% của tất cả các tài khoản khách hàng. Hệ thống thanh toán liên ngân hàng (Inter-Bank Payment System – IBPS), nơi cho phép an toàn dữ liệu, sao lưu dữ liệu tự động và định hướng luân phiên để bảo vệ mạng lưới, hiện đã được thành lập ở Việt nam và trở thành một cấu phần chủ yếu của hệ thống tài chính đang phát triển.

Việc sử dụng các thẻ tín dụng, thẻ tiền mặt và ATM cũng đang phát triển. Khi bắt đầu vào năm 1996 Việt Nam có 2 máy ATM thì đến nay đã có hơn 400 máy. Một viên chức của SBV (Ngân hàng nhà nước Việt Nam) đã dự đoán rằng sẽ có khoảng 2.000 máy ATM trên toàn quốc trong vài năm tới.[28] Hiện cũng có khoảng 350.000 thẻ ghi nợ ở Việt Nam, trong số đó có 295.000 là thẻ nội địa và 85.000 là thẻ của các ngân hàng quốc tế. Đối với các ngân hàng thì ATM có nhiều khách hàng sử dụng hơn và có thể hoạt động hiệu quả hơn. Các khách hàng có điều kiện được phục vụ 24/24h và phải mất ít chi phí về đi lại và thời gian hơn. Ở Thành phố Hồ Chí Minh, HSBC đã giới thiệu một loại ATM toàn cầu mới, cũng hoạt động 24/24h.[29] Từ các ATM này, khách hàng có thể thực hiện được yêu cầu xem số dư tài khoản, giao dịch tiền mặt và chuyển tiền mặt giữa các tài khoản cá nhân. Các ATM cũng được nối với các mạng

27. Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (VBARD) và Ngân hàng Công thương Việt Nam (Incombank),

28. Tăng trưởng ATM dự kiến ở Việt Nam: www..atmmarketplace.com/news.

29. Thẻ ATM – HSBC Việt Nam: www.vn.hsbc.com.

lưới Visa Plus và Master Card/Maestro/Cirrus, cho phép khách hàng kiểm soát tài chính của mình dễ dàng hơn.

Công ty cổ phần chuyển mạch tài chính quốc gia, với 6 tỷ USD vốn, đã bắt đầu kết nối các ATM ở Việt Nam thông qua mạng BankNet của mình.[30] Tham gia mạng lưới có các ngân hàng thương mại quốc doanh và các ngân hàng thương mại cổ phần. Ngoài BankNet, nhiều ngân hàng thương mại khác cũng có kế hoạch kết nối các hệ thống ATM của mình. Chẳng hạn như Vietcombank cũng có kế hoạch kết nối 290 máy ATM của mình với các ngân hàng khác (Techcombank, Habubank, Chohung Bank, Ngân hàng quân đội và Eximbank).

Hệ thống bưu điện

Hệ thống bưu điện cũng cung cấp dịch vụ chuyển tiền. Hiện có ít số liệu về số lượng tiền được chuyển tiền thông qua hệ thống trung gian này ở Việt Nam nhưng không có vẻ như đây cũng là một kênh chuyển tiền được ưa chuộng bởi hệ thống này tương đối chậm hơn so với các IFT và các FFT khác.

Các tổ chức tài chính vi mô

Chính phủ Việt Nam công nhận sự cần thiết phải tạo điều kiện cho các thành viên nghèo nhất của xã hội được tiếp cận dịch vụ tài chính, trong khi vẫn phải làm giảm bớt các nguyên nhân gây đói nghèo khác. Năm 1998, việc thành lập Ngân hàng phát triển nông nghiệp (sau chuyển thành VBARD) và sự phát triển của các NGO đã trở thành các bước chính thức đầu tiên tiến tới đến cho các doanh nghiệp tư nhân ở các khu vực nông thôn được vay vốn, phần lớn để cho các hoạt động nông trại (Fallavier 1998). Với cố gắng cung cấp dịch vụ tài chính đặc biệt giành cho người nghèo, chính phủ đã thành lập hai tổ chức chính: (i) Quỹ tín dụng nhân dân (Peoples Credit Fund – PCF), được thành lập vào năm 1994 như là một dạng hợp tác xã về tín dụng và tiết kiệm tự hoạt động và độc lập, chịu sự kiểm soát của Ngân hàng Trung ương; và (ii) Ngân hàng cho người nghèo Việt Nam (VBP), được thành lập vào năm 1995 và là một chi nhánh phi lợi nhuận của Ngân hàng nông nghiệp Việt Nam (VBA), cung cấp tín dụng ưu đãi cho người nghèo. Hoạt động tài chính vi mô ở Việt Nam đã lớn mạnh đáng kể trong thập kỷ vừa quan, cùng với hỗ trợ tài chính của các nhà tài trợ quốc tế và các NGO.

Chính phủ cũng đã quan tâm rất nhiều đến việc phát triển khu vực nông thôn. Nhà nước đã cung cấp các khoản tài chính cho các hệ thống ngân hàng nông thôn Việt Nam và cũng đã phát triển hệ thống bưu điện để tạo thuận lợi cho việc huy

30. Các ngân hàng thương mại kết nối các Hệ thống ATM: www.saigontimesweekly.saigonnet.vn/data/vietnam

động và chuyển tiền tiết kiệm. Các chương trình thử nghiệm đã được thực hiện để kiểm nghiệm các hình thức hợp tác tín dụng mới. Tuy nhiên, sự thiếu vắng một khung khổ quản lý và pháp lý bao trùm cho các cố gắng này đã lại trở thành sự cản trở cho các tiến bộ đạt được.

Hệ thống chuyển tiền không chính thức

Thậm chí cả khi các hệ thống IFT hoạt động một cách không chính thức thì chúng cũng có thể sử dụng các tài khoản tiền gửi thanh toán (tài khoản séc) và tài khoản tiết kiệm để phát tán các khoản tiền đến các tài khoản ngân hàng của người nhận hay để chuyển các khoản tiền đến các chi nhánh đặt tại các khu vực xa cách về địa lý.

Các hệ thống IFT thường được sử dụng rộng rãi trong hành lang chuyển tiền giữa Canada và Việt Nam. Thông thường, có 3 phương pháp chuyển tiền không chính thức từ Canada về Việt Nam: 1) chuyển tiền thông qua một MSB, 2) chuyển tiền nóng, và 3) chuyển tận tay (nhiều người đi ra nước ngoài thường mang theo tiền mặt mà không khai báo hải quan). Những động lực chính cho việc sử dụng các hệ thống IFT trong hành lang này là tính tin cậy theo cảm nhận, mức phí vừa phải, nhanh và thông hiểu văn hoá.

Có các quan điểm khác nhau về việc liệu các hệ thống IFT có đáng tin cậy hơn các kênh chính thức hay không. Các thành viên của giới ưa áp dụng luật pháp thì cho rằng chúng ít thực tế tin cậy hơn là tiếng tăm của chúng, và rằng người sử dụng hệ thống này thường bị mắc lừa bởi các mưu đồ gian lận. Phỏng vấn các thành viên của Sở Cảnh sát Ontario, Sở Cảnh sát Ottawa và Lực lượng cảnh sát cưỡi ngựa Hoàng gia Canada. Tuy nhiên, những người sử dụng IFT được phỏng vấn tại chỗ, cùng với các thành viên ngành chuyển tiền, đã cho rằng các hệ thống IFT nói chung cũng là các kênh chuyển tiền đáng tin cậy và lưu ý về các mạng lưới rộng rãi của các IFT này ở khu vực nông thôn. Các hệ thống IFT có xu hướng chào các mức phí thấp hơn và tỷ giá ngoại tệ tốt hơn của các hệ thống FFT. Những người Việt Nam ở Canada ưa thích MSB hay IFT hơn, bởi chúng (các hệ thống này) cung cấp dịch vụ tốt hơn và nhanh hơn. Chuyển tiền theo đường chính thức có thể phải mất vài tháng thì mới đến được người nhận ở vùng xa xôi. Các IFT cũng được coi là đáng tin cậy hơn cả do chúng có thể giúp tránh các kiểm soát về quản lý hay tránh được một số can thiệp một cách xâm phạm và đôi khi tuỳ tiện của các cơ quan hành chính Việt Nam.

Chuyển tiền nóng

Chuyển tiền nóng dựa trên tài khoản bù đắp hay phương pháp ghi sổ để tạo thuận lợi cho các giao dịch. Điều này cũng giống như trường hợp một giao dịch Hawala. Phỏng vấn với các đại diện của khu vực tư nhân và các cơ quan chính phủ cho thấy rằng phần lớn các giao dịch chuyển tiền nóng là có quan hệ với các giao dịch thương mại. Các nhà điều hành IFT ở Canada thường có các công việc kinh doanh khác ở

cùng một địa điểm, như cửa hàng bán băng đĩa hay dịch vụ đưa bưu phẩm. Các cửa hàng của người dân tộc thường là các cửa hàng tạp phẩm, bán các hàng hoá tạp phẩm từ nước có xuất xứ đến các vùng lân cận. Những người kinh doanh này thường lấy các giao dịch thương mại và vận tải để tạo thuận lợi của việc chuyển các giá trị trong hành lang thông qua các (hoá đơn thương mại).

Chuyển tiền mặt

Chuyển tiền mặt là một phương pháp chuyển tiền phổ biến khác ở Việt Nam. Loại chuyển tiền này có thể sẽ phải rất khéo léo ở Việt Nam do địa hình chủ yếu là núi. Các quy định về hải quan Việt Nam cho phép một cá nhân mang tối đa 3.000 USD vào đất nước. Những người được hỏi có các quan điểm khác nhau về việc sử dụng phương thức chuyển tiền trực tiếp. Một số cho rằng chuyển tiền trực tiếp càng ngày càng ít được sử dụng vì các quy định của hải quan và các biện pháp khai báo hải quan sẽ ngày càng chặt chẽ, đặc biệt liên quan đến việc lưu chuyển tiền mặt. Tuy nhiên, một số người lại chỉ ra rằng những người chuyển tiền hay người dân mang tiền mặt nói chung có thể dễ dàng qua được hàng rào kiểm tra tại biên giới, đôi khi bằng cả phương pháp hối lộ.

Chi trả tiền chuyển ở Việt Nam

Ở Việt Nam, các hệ thống IFT cung cấp một mối quan hệ "dải tần rộng" giữa Canada và Việt Nam. Các hệ thống này các kênh chuyển tiền bổ sung cho cách chuyển tiền chính thức cả xét trên số lượng tiền chuyển đến Việt nam và cả xét về quan hệ ngày càng tăng với các hoạt động trái phép, như buôn lậu ma tuý và hoá đơn chứng từ hàng hoá giả. Có vẻ như các hệ thống IFT được phân bố rộng khắp. Nhóm nghiên cứu đã dễ dàng xác định được các người hoạt động IFT ở thành phố Hồ Chí Minh và ở Hà Nội. Các khoản tiền chuyển theo đường không chính thức thì dường như hướng nhiều hơn ra phía Bắc, trong khi đó thì hoạt động chuyển tiền chính thức lại đi theo hướng miền Nam. Nhiều khoản tiền lớn được chuyển đến Việt Nam theo con đường không chính thức và được đầu tư vào một loạt các hoạt động khác nhau. Các khoản tiền chuyển thường mà sử dụng vào mục đích tiêu dùng cá nhân thông thường thì có thể được sử dụng nhân dịp kỳ nghỉ hay cho hoạt động riêng của gia đình. Một số người nhận tiền sử dụng khoản tiền nhận được này để thử kinh doanh như mở nhà hàng, khách sạn.

PHỤ LỤC III

Tổng quan về quản lý của Canada đối với các hệ thống chuyển tiền

Các quan chức Canada đã đánh giá rằng sự phát triển của ngành chuyển tiền nước này đã bị tụt hậu khoảng 5 năm so với Hoa Kỳ. Canada tiếp tục đi theo một cách tiếp cận toàn diện đối với chuyển tiền quốc tế và chuyển từ các hệ thống không chính thức sang chính thức. Quan tâm chính hiện nay là một khung khổ pháp lý áp dụng cho ngành này và cho các nhà cạnh tranh của nó. Thế thì các quy định hiện nay như thế nào? Ai là những người quản lý ngành này? Tác động lên các nhà cạnh tranh khác nhau như thế nào? Môi trường pháp lý tác động lên khả năng lạm dụng các kênh không chính thức ra sao? Những câu hỏi này đã khiến có một số nghiên cứu và đến nay còn tiếp tục cần nghiên cứu vì các nhà hoạch định chính sách và các nhà nghiên cứu đã mở rộng phạm vi quan tâm của mình trong lĩnh cực chuyển tiền quốc tế của Canada. Phần dưới đây chính là những bước ban đầu để trao đổi về các vấn đề nói trên trong nội dung của tổng quan về khung khổ pháp lý.

Các quy định của liên bang và của tỉnh

Các tổ chức tài chính chính thức tham gia dịch vụ chuyển tiền gồm các ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Ngân hàng thường hoạt động theo quy định của liên bang trong khi đó thì các tổ chức tín dụng lại hoạt động theo quy định của địa phương. Do đó,

cơ chế pháp lý đối với chuyển tiền thông qua các tổ chức này khác nhau, giữa các cơ quan liên bang và của địa phương, giữa các tỉnh nhau.

Văn phòng cơ quan giám sát các tổ chức tài chính (Office of the Superintendent of Financial Institutions - OSFI) là cơ quan quản lý đối với các tổ chức tài chính hoạt động theo quy định của liên bang và của địa phương. Nhiệm vụ của OSFI là giám sát và quản lý tất cả các ngân hàng, tất cả các quỹ tín thác, các công ty cho vay, công ty bảo hiểm, các hội tín dụng tập thể, hội kín có lợi nhuận, các chương trình hưu trí, được hình thành và đăng ký ở cấp liên bang. Các tổ chức này phải thường xuyên cung cấp một số thông tin loại nhất định về mình để lưu tại OSFI và OSFI tiến hành các cuộc kiểm tra thường xuyên tại cơ sở.

Việc thiết lập ngân hàng đại lý là cách cung cấp dịch vụ ngân hàng của một FRFI ('Ngân hàng đại lý') cho một ngân hàng khác ('ngân hàng tiếp nhận'). Thoả thuận này được các ngân hàng sử dụng trên toàn cầu để thực hiện kinh doanh và cung cấp dịch vụ mà các ngân hàng không chào trực tiếp. Tháng 2/2002, OSFI đã viết cho FRFI, khuyến khích họ thông qua các biện pháp nhằm ngăn chặn các quan hệ ngân hàng đại lý với các ngân hàng vỏ bọc, để phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế mới. OSFI chỉ thị rằng các FRFI có thể xác định rủi ro có thể có và có các sáng kiến để tìm hiểu chắc chắn xem liệu các ngân hàng đại lý có hoạt động đúng theo các yêu cầu về AML/CFT hay không.

Các tổ chức tín dụng cũng đóng vai trò quan trọng trong khu vực tài chính của Canada. Chúng cũng phải tuân thủ các quy định và giám sát của tỉnh. Nói chung, các thành viên tổ chức tín dụng phải thực hiện kiểm soát chính sách và hoạt động của tổ chức tín dụng địa phương.Vai trò chính phủ là để đảm bảo rằng các tổ chức tín dụng, như là tổ chức tài chính, tuân thủ các thực hành tài chính lành mạnh. Phần lớn các tỉnh đều yêu cầu các tổ chức tài chính phải có báo cáo tài chính của mình do một công ty kiểm toán bên ngoài chuẩn bị. Hàng năm, các nhà quản lý tỉnh, thành phố cũng tiến hành các cuộc kiểm tra tại cơ sở về việc thực thi các nghĩa vụ pháp lý của các tổ chức tính dụng. Theo các viên chức chính phủ và thành viên của khu vực tài chính thì việc hình thành một tầng quản lý và giám sát như vậy không gây ra những bất hợp lý với các quy định quản lý. Các cơ quan chính quyền đã hợp tác với nhau, cùng nỗ lực để hài hoà các tiêu chuẩn.

Kinh doanh dịch vụ chuyển tiền (Money services businesses - MSB) bao gồm một số lượng rộng lớn các doanh nghiệp và hoạt động, tham gia vào việc tạo thuận lợi cho công việc chuyển tiền. Các MSB có trách nhiệm phải tuân thủ các yêu cầu về AML/CFT. Tuy nhiên, họ cũng không bị giám sát hay quản lý bởi một cơ quan liên bang hay tỉnh và cũng không phải tuân thủ các tiêu chuẩn về cấp phép hay đăng ký.[32] Do đó chúng có thiên hướng hoạt động giống như các hệ thống IFT về mặt kinh tế và pháp lý. Từ "không chính thức" không có nghĩa rằng các doanh nghiệp này hoạt động bất hợp pháp. Tuy nhiên, sự thiếu vắng cơ quan quản lý, các tiêu

32. Canada đang nghiên cứu cách để thực hiện các tiêu chuẩn về cấp phép/đăng ký để phù hợp với khuyên nghị đặc biệt lần thứ VI của FATF.

chuẩn về cấp phép và đăng ký đối với loại hình kinh doanh này đã tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với thị trường chuyển tiền và tạo khả năng cho mối liên hệ giữa việc chuyển tiền và hành động bất hợp pháp.

AML/CFT và Luật chống tài trợ khủng bố và các hành động tội phạm (rửa tiền)

Luật (dưới đây gọi là Luật) chống tài trợ khủng bố và các Hành động tội phạm (Rửa tiền) là phần luật pháp cơ bản về thực hiện AML/CFT đối với các tổ chức tham gia chuyển tiền. Luật này là kết quả của nhiều sửa đổi của Luật năm 2001, luật này sau đó còn được gọi là Luật chống hành động tội phạm (rửa tiền). Luật có hiệu lực đối với tất cả các FRFI và các tổ chức do tỉnh, thành quản lý, cũng như các MSB. Luật này đã có một số điều khoản cơ bản liên quan đến các doanh nghiệp tham gia vào hoạt động chuyển tiền.

Một điều khoản cơ bản của luật này đòi hỏi các tổ chức tài chính phải có các biện pháp cụ thể để phát hiện và ngăn chặn rửa tiền và tài trợ cho các hoạt động khủng bố, và để tạo thuận lợi cho điều tra hay khởi tố tội phạm rửa tiền và tài trợ khủng bố. Các biện pháp này bao gồm cả các yêu cầu đối với nhà cung cấp dịch vụ về nhận dạng khách hàng và lưu trữ hồ sơ, báo cáo các giao dịch tài chính và luồng tiền qua biên giới khả nghi, và thiết lập một cơ quan có trách nhiệm xử lý các thông tin được báo cáo và các thông tin khác.

Một điều khoản quan trọng khác được đưa ra để đối phó với các nguy cơ do tội phạm có tổ chức có thể gây ra là phải cung cấp cho các công chức thi hành pháp luật những thông tin họ cần để điều tra hay khởi tố tội phạm về tài trợ khủng bố và rửa tiền. Đồng thời, Luật này cũng nhằm mục đích bảo đảm có các biện pháp tự vệ thích hợp để bảo vệ bí mật cá nhân trong vấn đề về thông tin cá nhân. Một ý nghĩa quan trọng của điều khoản này là nhằm giúp thực hiện các cam kết quốc tế của Canada tham gia vào cuộc đấu tranh chống tội phạm xuyên quốc gia, đặc biệt là rửa tiền và đấu tranh chống các hành động khủng bố.

Những quy định của FINTRAC

Trung tâm phân tích các báo cáo và giao dịch tài chính (FINTRAC), một cơ quan thu thập tin tức tài chính của Canada, được thành lập theo Luật này. FINTRAC không phải là cơ quan quản lý nhưng có trách nhiệm thực thi Luật, để nhằm bảo đảm rằng các đối tượng tuân thủ các nghĩa vụ về giám sát tuân thủ, nhận dạng khách hàng, lưu trữ hồ sơ khách hàng, và báo cáo. Do đó, FINTRAC có quyền đưa ra quy định cần thiết để thực thi các điều khoản của Luật.

Có ba quy định đã được FINTRAC đưa ra để thực thi Luật. Quy định về báo cáo giao dịch khả nghi có tài trợ khủng bố hay tội phạm (rửa tiền) được áp dụng đối với các ngân hàng, tổ chức tín dụng, các quỹ của giới lao động và "kinh doanh dịch vụ

chuyển tiền mà dịch vụ này cho phép thanh toán séc, chuyển tiền hay các công cụ tiền tệ tương đương." Quy định này cùng với những quy định khác đã đưa ra yêu cầu về thông tin cần được đưa vào trong các báo cáo về tài sản của tội phạm khủng bố hoặc về một giao dịch nghi vấn, giới hạn về thời gian và hình thức trình bày báo cáo. Các Quy định về chống tài trợ khủng bố và hành động tội phạm (rửa tiền) đã đưa ra các yêu cầu về nhận dạng khách hàng, yêu cầu về duy trì báo cáo, các giao dịch phải được báo cáo, và các quy định chế độ tuân thủ khác. Quy định về báo cáo ngoại tệ và các công cụ tiền tệ qua biên giới đã cho định nghĩa "các công cụ tiền tệ", đặt ra mức tiền mặt phải khai báo là 1.000 đô la Canada và xác định mẫu biểu và cách báo cáo.

Một ý nghĩa quan trọng của các quy định FINTRAC là chúng mở rộng các yêu cầu về quản lý về AML/CFT đối với các MSB. Như theo quy định của FINTRAC, quá trình thực thi gồm 4 bước: 1) xác định đối tượng hoạt động trong thị trường, 2) bắt đầu một cuộc vận động về nhận thức, 3) tập trung vào các vấn đề về tuân thủ, và 4) tiến hành kiểm tra tại cơ sở. Tuy nhiên, do FINTRAC không phải là cơ quan quản lý nên các công chức nhận ra có một số thách thức về thực hiện liên quan đến việc bảo đảm cho các MSB tuân thủ các quy định trên. Bước khó nhất trong quá trình này là bước đầu tiên vì không có các tiêu chuẩn về cấp phép và giám sát đối với doanh nghiệp. Dường như, các MSB được tự áp dụng các quy định này nhưng họ lại không bị giám sát giống như đối với các tổ chức khác mà có một cơ quan nhất định quản lý. FATF đã yêu cầu Canada áp dụng các quy định về cấp phép đối với các MSB và Canada hiện cũng đang xem xét cách tốt nhất để tiếp cận vấn đề này.

Mong đợi của OSFI và AML/CFT

Trong báo cáo thường niên năm 2001-2002, OSFI đã có cáo cáo như sau về các cố gắng thực hiện AML/CFT: "Mọi người đều nhận thức rõ ràng về những rủi ro của hành động tài trợ khủng bố và rửa tiền đối với uy tín của các tổ chức tín dụng, cả về cá nhân lẫn tập thể. Thiệt hại đối với uy tín của các tổ chức tín dụng, nếu như đủ nặng nề, có thể dẫn đến thiệt hại cả về tài chính." OSFI đã thực hiện một chương trình chính thức về đánh giá sự tuân thủ Luật của các FRFI. OSFI đã phát hành một tài liệu về những thực hành tốt nhất đối với việc quản lý các rủi ro về rửa tiền vào những năm 1990, có sửa đổi vào năm 2003, để phản ánh vai trò của FINTRAC và nhấn mạnh sự cần thiết của các tiêu chuẩn về nhận dạng khách hàng.

Người ta yêu cầu các tổ chức thiết lập một quá trình AML nội bộ tương xứng với bản chất và phạm vi nghĩa vụ của họ và khả năng vi phạm tài trợ khủng bố và rửa tiền. OSFI còn khuyến khích thực hiện các biện pháp kiểm soát như sau: 1) nghĩa vụ tuân thủ của toàn công ty và các nghĩa vụ này thường xuyên được cập nhật và sửa đổi cho phù hợp, 2) một khung khổ tuân thủ thận trọng để áp dụng cả đối với tổ chức cả ở Canada và cả chi nhánh của nó ở các nước khác, 3) đào tạo liên tục về tuân thủ, 4) rà soát và kiểm tra thực hiện một cách độc lập về khung khổ và các quy trình, 5) tự đánh giá, và 6) có bằng chứng rằng các vấn đề về kiểm tra và tuân thủ đã được báo cáo bằng văn bản cho người có trách nhiệm. Hơn nữa, OSFI khuyến nghị rằng bất cứ

ai làm việc với một tổ chức trong danh sách NCCT của FATF cần tiếp cận quan hệ này với mức độ chuyên tâm cao hơn.

Phối hợp giữa OSFI, FINTRAC và các cơ quan quản lý khác.

FINTRAC và các cơ quan quản lý của liên bang và của các tỉnh phối hợp với nhau trong các nỗ lực về AML/CFT. Họ cùng hiểu rằng hợp tác sẽ làm giảm thiểu rủi ro do vi phạm, đảm bảo tốt hơn rằng các đối tượng đáp ứng được các yêu cầu, tạo ra thông tin bổ sung, và ngăn chặn các cố gắng bị chồng chéo. Các cơ quan này ca ngợi các nỗ lực của nhau. Trong khi FINTRAC không phải là một cơ quan quản lý thì nó vẫn có thể chịu trách nhiệm về điều tra các giao dịch và trường hợp cụ thể liên quan đến hành động bất hợp pháp. Tuy rằng OSFI không thực hiệu điều tra các trường hợp cụ thể nhưng cơ quan này quan tâm đầu tiên đến chất lượng quản lý và hệ thống điều hành (các chính sách và quy trình thực hiện).

OSFI có thể chuyển mối quan tâm của mình cho FINTRAC để có trợ giúp đánh giá tốt hơn về các nỗ lực AML/CFT được thực hiện như thế nào. FINTRAC có thể chuyển các quan tâm của mình cho OSFI để được giúp đỡ xác định và định hướng các nguồn lực đến các lĩnh vực được quan tâm hơn. Thái độ phối hợp một cách xây dựng này là ưu điểm đối với Canada vì nó giúp đấu tranh chống lại hành động rửa tiền hay tài trợ khủng bố, và là những bước tiến được thực hiện để đẩy mạnh hợp tác. Dự thảo C-17 ở Hạ viện nếu được thông qua có thể sẽ loại bỏ được các hạn chế về chia sẻ thông tin giữa hai bên và tạo điều kiện để có một MOU về một kế hoạch tổng thể hơn về trao đổi thông tin .

Triển vọng của giới thực thi pháp luật của Canada

Nhóm nghiên cứu đã gặp gỡ với các thành viên giới thi hành pháp luật ở Canada, kể cả Cảnh sát cưỡi ngựa của Hoàng gia Canada và các sĩ quan của các lực lượng cảnh sát Tỉnh Ontario và Thành phố Ottawa. Phần dưới đây sẽ mô tả những ý kiến và dự đoán triển vọng của những người này, dựa trên kinh nghiệm đầu tiên khi họ nghiên cứu khía cạnh thực thi luật hình sự đối với các giao dịch tài chính và hoạt động phi pháp.

Những người thi hành pháp luật được hỏi thường đồng ý rằng sự thiếu giám sát quản lý, về cấp phép hay đăng ký dường như làm cho các MSB trở nên dễ bị lạm dụng cho các mục đích phi pháp và khiến người chuyển tiền có thể bị rủi ro cao hơn do các hành động bất lương. Các công chức cũng bình luận khoảng cách về thực thi pháp luật giữa các yêu cầu của MSB theo các quy định của FINTRAC và hành vi của MSB. Thay vì thực thi các quy định, một số MSB bị phát hiện là đã huỷ các tài liệu giao dịch để xoá đi các dấu vết trên giấy tờ.

Những điều tra gần đây vào các kế hoạch rửa tiền và buôn lậu ma túy đã giúp thấy rằng các mối liên kết giữa các hệ thống IFT và hoạt động phi pháp có thể phát

sinh một cách dễ dàng. Một cuộc điều tra đã phát hiện ra rằng các MSB hoạt động thông qua các cửa hàng của người dân tộc đã sử dụng dịch vụ chuyển tiền cá nhân để che chắn cho kế hoạch đen. Tiền thu được từ hoạt động buôn ma tuý được đóng thành các gói tiền chuyển nhỏ và có hơn 300 tên giả được sử dụng để tạo cảm tưởng rằng các khoản tiền đại diện cho những đợt chuyển cá nhân hợp pháp.

Một số quan chức tin tưởng rằng nếu những người di cư được khuyến khích sử dụng các tổ chức chính thức bằng cách cải thiện khả năng tiếp cận của họ (tới các tổ chức này) và giảm bớt chi phí chuyển các khoản tiền nhỏ, thì có thể giúp cho kiểm soát được các khoản tiền chuyển bất hợp pháp thông qua các kênh không chính thức. Cụ thể trong quan hệ giữa Việt Nam và Canada, các công chức nhận thấy rằng các nỗ lực chung đã bị ngăn trở bởi sự thiếu vắng một thoả thuận hỗ trợ pháp lý song phương hay các hiệp định song phương. Các công chức Canada tin tưởng rằng các cơ quan hữu trách Việt Nam có thể được khích lệ hơn trong hợp tác với các cơ quan điều tra nếu như có được các thoả thuận được ký giữa các chính phủ để chia sẻ tài sản thu được, kết quả của các nỗ lực thực thi pháp lý.

PHỤ LỤC IV

Tổng quan hệ thống quản lý của Việt Nam

Ngành này ở Việt Nam đã thu được những tiến bộ đáng kể nhưng sự phát triển của nó hiện vẫn đang ở mức thấp. Do đó, các nhà quản lý Việt Nam vấp phải những thách thức trong việc xây dựng một khung khổ để có thể giữ được nhịp độ phát triển này cùng với yêu cầu về an toàn và thống nhất trong khi cũng phải tạo điều kiện cho phát triển tương xứng với tiềm năng của nó. Làm thế nào để cân bằng giữa mức quản lý cần thiết và khuyến khích phát triển là một nhiệm vụ khó khăn. Phần dưới đây sẽ thảo luận về một số đặc điểm cơ bản của khung khổ pháp lý của Việt Nam đối với các vấn đề liên quan đến chuyển tiền.

Những cơ quan quản lý chính: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV) là ngân hàng trung ương của nước này và cơ quan quản lý chủ yếu trong khu vực tài chính theo Luật các tổ chức tín dụng. SBV chịu trách nhiệm đối với việc giám sát chung của ngành ngân hàng và cấp phép cho các ngân hàng hoạt động tại Việt Nam. Quản lý mua bán ngoại tệ cũng là một trong các nhiệm vụ của SBV, trong đó có việc quản lý các giao dịch mua bán ngoại tệ ở Việt Nam. Bộ Tài chính (MOF) có phạm vi nhiệm vụ rất rộng lớn, trong đó có một số nhiệm vụ liên quan đến chuyển tiền. Vai trò truyền thống của MOF là phát triển chính sách của ngành tài chính. Thêm vào đó, MOF là cơ quan thuế quan của Việt Nam và cũng có các nhiệm vụ về giám sát ngân hàng nói chung. Là

một phần của chương trình năm 2002 về cơ cấu lại tổ chức, cơ quan thuế đã chuyển thành một cơ quan của MOF. SBV và MOF dường như có quan hệ phối hợp công tác tốt trong phát triển chính sách về thị trường tài chính và hợp tác trong các vấn đề về quản lý.

Số lượng các quy định quản lý đã tác động đến thị trường chuyển tiền. Các quy định ban hành năm 1999 và năm 2000 đối với thu thập thông tin về các luồng tiền chuyển từ các kênh chính thức, chẳng hạn như ngân hàng, các MTO và dịch vụ bưu điện. SBV được tự quyết trong việc điều chỉnh các quy định về thu thập thông tin của mình để phù hợp với các phương pháp kế toán quốc tế như Cán cân thanh toán của IMF.

Khi Việt Nam thông qua chính sách Đổi mới, để giúp thu hút đầu tư của những người Việt Nam sống ở nước ngoài, thì chuyển tiền trở thành một luồng kinh phí quan trọng từ bên ngoài đến Việt Nam. Theo truyền thống, thị trường tiền chuyển chính thức bị chi phối bởi các ngân hàng và các MTO. Năm 2002, SBV cho phép các công ty khác được hoạt động trên thị trường chuyển tiền chính thức. Các chính sách của SBV do đó đã giúp cho thị trường chuyển tiền được phát triển và đa dạng hoá. Các ngân hàng không chỉ có các MTO của mình hay các đối tác với MTO mà các ngân hàng còn có thể lựa chọn bắt đầu quan hệ với bất kỳ công ty nào để chuyển tiền. Các công ty tài chính không phải là ngân hàng, bao gồm các các công ty thuê mua đã bắt đầu phát triển dịch vụ chuyển tiền.

Những quy định về hoạt động chung và các tiêu chuẩn đối với chuyển tiền

Những người Việt Nam sống ở nước ngoài được khuyến khích chuyển tiền ngoại tệ với số lượng không hạn chế đến Việt Nam để giúp đỡ gia đình và người thân hay cho các mục đích từ thiện khác, với điều kiện tôn trọng các quy định của Việt Nam và của nước gửi tiền.[33] Tuy nhiên, đối với các khoản tiền được chuyển trong nội bộ Việt Nam, người định cư và không định cư bị cấm không được mua, bán, thanh toán hay vay mượn nhau bằng ngoại tệ.[34]

Các quy định đối với các tổ chức chuyển tiền được nhà nước ban hành và áp dụng chung cho tất cả các tổ chức, không kể vị trí của họ là tổ chức trung ương hay địa phương. Các tổ chức cung cấp dịch vụ chuyển tiền có thể được SBV cấp phép.[35] Các tiêu chuẩn về cấp phép bao gồm các yêu cầu sau: (a) một hợp đồng có hiệu lực với một đối tác nước ngoài liên quan đến hoạt động nhận và trả tiền; (b) một đề xuất kinh doanh khả thi, và (c) một mạng lưới có thể chi trả các khoản tiền được nhanh

33. Quyết định 170/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 19/8/1999.

34. Thông tư 01/1999/TT-NHNN7 của SBV. Thông tư đã đưa ra các quy định chi tiết cho việc thực hiện Nghị định 63/1998/NĐ-CP về quản lý mua bán ngoại tệ.

35. Thực hiện Thông tư 02/2000/TT-NHNN7 của Ngân hàng Nhà nước ngày 24/2/2000

chóng và thuận tiện cho người hưởng. Các tổ chức được SBV cấp phép cho thực hiện chuyển tiền thường không được ký hợp đồng phụ cho hoạt động chi trả tiền với một tổ chức khác[36], loại trừ các điều khoản dưới đây:

Theo Quyết định 170/1999/QĐ-TTg và Quyết định 78/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/6/2002[37], các tổ chức sau có thể thực hiện dịch vụ chuyển tiền và tạo ra các hợp đồng đại lý để đại diện thực hiện một số hoạt động. Các ngân hàng thương mại được phép cung cấp dịch vụ mua bán ngoại tệ có thể trực tiếp nhận và chi trả cho người hưởng lợi hay uỷ quyền dịch vụ chi trả cho các ngân hàng đại lý hay công ty khác. Các ngân hàng không được phép kinh doanh ngoại tệ có thể hoạt động như là đại lý thanh toán cho các tổ chức được SBV cấp phép hay hoạt động như là một đại diện của các ngân hàng thương mại mới được phép cung cấp dịch vụ mua bán ngoại tệ. Các tổ chức phi ngân hàng khác được SBV cấp phép cho hoạt động chuyển tiền có thể thực hiện chi trả thông qua hệ thống ngân hàng hay uỷ quyền hoạt động này cho các tổ chức tín dụng. Các công ty của lĩnh vực bưu chính viễn thông quốc tế cũng có thể thực hiện chuyển tiền. Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động dịch vụ mua bán ngoại tệ, bao gồm cả ngoại tệ của hoạt động nhận và trả tiền, có thể thực hiện dịch vụ chuyển tiền mà không cần xin phép SBV, theo Thông tư số 02/2000/TT-NHNN7 của Ngân hàng Nhà nước. Bất cứ tổ chức tín dụng nào, dù có thực hiện dịch vụ mua bán ngoại tệ hay không, có thể hoạt động đại lý cho các tổ chức tín dụng khác mà các tổ chức này được phép kinh doanh dịch vụ mua bán ngoại tệ hay cho các tổ chức khác mà không cần phải có giấy phép của SBV cho hoạt động dịch vụ mua bán ngoại tệ, theo Quyết định số 878/2002/QĐ-NHNN7 của SBV.[38] Các tổ chức tín dụng và tổ chức kinh tế, hoạt động với vai trò đại lý đối với dịch vụ chi trả tiền, không được phép có hợp đồng phụ hay uỷ quyền dịch vụ cho một tổ chức tín dụng và kinh tế khác. Tất cả các tổ chức tín dụng và kinh tế thực hiện dịch vụ chuyển tiền cần phải gửi báo cáo định kỳ cho SBV.

Ngoài các chi nhánh của ngân hàng Hoa Kỳ, chi nhánh của các ngân hàng nước ngoài nói chung không được phép nhận tiền gửi bằng ngoại tệ từ cá nhân Việt Nam, dưới mọi hình thức. Các khoản tiền chuyển chỉ có thể được lấy ra từ các tài khoản chuyển tiền của các chi nhánh này mà không được chuyển thành các tài khoản tiền gửi. Đồng thời, các ngân hàng liên doanh được phép nhận tiền gửi bằng ngoại tệ từ các cá nhân Việt Nam tối đa đến 50% vốn pháp định của họ.[39] Khi đó, các tài khoản chuyển tiền ở các ngân hàng liên doanh có có thể chuyển thành các tài khoản tiền gửi. Tuy nhiên, tổng trị giá chuyển đổi này không được vượt quá 50% vốn pháp định của các ngân hàng liên doanh này.

36. Theo Quyết định 878/2002/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

37. Sửa đổi và bổ sung cho một số điều của Quyết định 170/1999/QĐ-TTg.

38. Quyết định này ngày 19/8/2002 và đã đưa ra các sửa đổi và bổ sung cho một số điều của Thông tư 02/2000/TT-NHNN7 của SBV.

39. Theo Quyết định số 1380/2001/QĐ-NHNN ra ngày 5/11/2001.

Các quy định về chuyển tiền mặt theo người: Tất cả các cá nhân vào Việt Nam mang theo một lượng tiền mặt ngoại tệ vượt quá một mức nhất định (hiện nay là 3.000 USD) phải báo cáo với hải quan. Khi rời khỏi Việt Nam, các cá nhân mang theo số lượng ngoại tệ vượt quá mức này cũng phải báo cáo với hải quan và, đồng thời, xuất trình tờ giấy phép do SBV hay ngân hàng có thẩm quyền cấp, theo Quyết định 337/1998/QĐ-NHNN7 của SBV.

AML/CFT

Thách thức chính của Việt Nam trong quản lý lĩnh vực chuyển tiền và phát triển một phương thức tiếp cận toàn diện và phù hợp đối với AML/CFT chính là một thực tế rằng Việt Nam vẫn còn là một nền kinh tế dựa vào tiền mặt, với các thị trường chợ đen khá phát triển, kinh doanh Đôla Mỹ và vàng. Trong khi không còn nghi ngờ gì rằng hành động rửa tiền có xảy ra ở Việt Nam thì vẫn không có phân tích hay đánh giá nào về tổng giá trị của hoạt động này. Tuy nhiên, các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đã thẳng thắn công nhận rằng tệ tham nhũng là một vấn đề mà chính phủ đã nghiêm túc quan tâm. Hơn thế nữa, buôn bán ma tuý cũng là một yếu tố của nền kinh tế không chính thức ở Việt Nam. Một công chức của MOF đã cho thấy rằng quyết định của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về mở cửa nền kinh tế đã mang lại nhiều lợi ích, nhưng cũng đưa Việt Nam ra trước các nguy cơ và hoạt động tội phạm mới. Sự tồn tại của hoạt động này lại mang theo các mưu đồ rửa tiền chuyển qua các con đường bất hợp pháp.

Bộ luật hình sự đã hình sự hoá hành động rửa tiền và các cơ quan hữu quan có quyền bắt và tịch thu các khoản tiền liên quan hoạt động rửa tiền. Khung khổ pháp lý của Việt Nam có một số yêu cầu và quy định cho AML/CFT, nhưng Việt Nam vẫn chưa xây dựng được một cơ chế toàn diện về AML/CFT. Một trong những vấn đề ở đây là thiếu sự điều phối giữa các bộ ngành. SBV và MOF đã quan tâm đến phương diện tài chính của hành động rửa tiền trong khi các cơ quan khác chỉ nhìn thấy các vấn đề về thực thi pháp luật liên quan. Các nhà tài trợ quốc tế đã tích cực hỗ trợ Chính phủ Việt Nam phát triển khung khổ quản lý và pháp lý đối với việc chống rửa tiền và thành lập ra một cơ quan điều tra tài chính để giám sát và bắt buộc tuân thủ luật pháp. Những quy định và yêu cầu bắt buộc như vậy sẽ được thực hiện một cách kỹ lưỡng để tránh sự ngăn cản công chúng sử dụng hệ thống ngân hàng chính thức.

Dự thảo Nghị định toàn diện về AML

Chính phủ đang tiến hành dự thảo một nghị định toàn diện về AML. Nghị định này sẽ trao thêm quyền lực cho SBV và các cơ quan chính phủ khác trong đấu tranh chống rửa tiền và tài trợ khủng bố. Bộ luật hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Bộ luật về tổ chức Chính phủ ngày 25/12/2001, Luật về các tổ chức

tín dụng ngày 12/12/1997 và Thông tư về xử phạt hành chính ngày 2/7/2002 là những nền móng pháp lý cơ bản để soạn thảo Nghị định. Một số đặc điểm cơ bản của Nghị định này đã đưa ra yêu cầu thành lập và quyền lực của một FIU và thiết lập các mức phạt hành chính và hợp tác quốc tế và dẫn độ.

Nghị định này cũng sẽ đề cập đến một loạt các vấn đề, bao gồm cả việc áp dụng cho các đối tượng trong và ngoài Việt Nam, các tội phạm có liên quan, các nghĩa vụ của các "đối tượng tố giác", xử lý thông tin, và đóng băng tài khoản/tịch thu tài sản. Nghị định sẽ đưa ra các tiêu chuẩn về thể chế bắt buộc như các chính sách về KYC. Hiện nay các chính sách này chưa được điều chỉnh bằng luật, tuy rằng có một số tổ chức đã thực hiện các quy trình của KYC dựa vào chính sách nội bộ. Hiện tại, các tổ chức không bị yêu cầu phải lưu trữ các báo cáo về các giao dịch nghi vấn, nhưng Nghị định sẽ làm cho vấn đề này trở thành yêu cầu bắt buộc và đưa ra các tiêu chuẩn và mẫu trình bày các hồ sơ dạng này.

Hợp tác quốc tế

Do Việt Nam đang mở cửa chính sách và thị trường, Việt Nam cũng đang có các bước đi tiến tới xây dựng quan hệ đối tác về các vấn đề pháp lý liên quan đến AML/CFT. Việt Nam đã ký kết hiệp ước và đã tham gia vào Công ước năm 1988 của Liên hiệp quốc chống lại vận chuyển trái pháp chất ma tuý và các chất kích thích, Công ước năm 1999 về ngăn chặn tài trợ khủng bố. Việt Nam cũng đã ký Công ước của Liên hiệp quốc chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia nhưng hiện vẫn chưa phê chuẩn các điều khoản của Công ước này. Việt Nam đã có các công ước pháp luật song phương với một số nước Châu Á và Đông Âu.

Hành động của Chính phủ

Một vấn đề chính là hành động của các cơ quan quản lý và các cơ quan hữu quan để tránh được những can thiệp không báo trước vào thị trường chuyển tiền và để xây dựng tiếng tăm về sự tin cậy và nhất quán, phù hợp với quy định về luật pháp, ở khu vực tài chính chính thức. Đôi khi, các chính sách của chính phủ đối với hoạt động chuyển tiền hay thay đổi, khiến cho những người gửi tiền và nhận tiền dễ hướng tới sử dụng các kênh chuyển tiền không chính thức để tránh vấp phải những hành động tuỳ tiện. Chính sách kiểm soát vốn và mua bán ngoại tệ chặt chẽ của Việt Nam đã tạo ra một sức căng đối với ngành chuyển tiền và những người di cư ở nước ngoài phải rất thận trọng đối với các quy định về chuyển tiền. Nói chung, tiền chỉ có thể nhận và lấy ra bằng nội tệ (VNĐ), và Đô la Mỹ chỉ có thể được sử dụng ở những cửa

40. Sự Đô la hoá nền kinh tế Việt Nam là một vấn đề chính của lĩnh vực tài chính. Tuy rằng về mặt kỹ thuật chỉ các cửa hàng và những nhà thương mại được phép mới được kinh doanh đồng đô la, thì trên thực tế cả kinh tế hợp pháp và nền kinh tế ngầm đều sử dụng rộng rãi đồng đô la.

hàng được cấp phép hoặc được gửi tại ngân hàng.[40] Một thị trường cho các hệ thống chuyển tiền không chính thức đã có cơ hội phát triển một phần nhờ vào chính sách khắt khe của chính phủ về di chuyển vốn vào và ra khỏi Việt Nam. Các tỷ giá ngoại tệ bị điều tiết, do SBV quy định một cách cố định có thể cũng bổ sung thêm "thuế/phí" đối với các kênh chuyển tiền chính phức. Nếu như tỷ giá ngoại tệ thuận lợi hơn ở thị trường không chính thức, những người chuyển tiền sẽ có động lực tiết kiệm được tiền để sử dụng các kênh này. SBV cũng quan tâm đến tác động này và nhận thấy nhu cầu chung là phải có một cơ chế quản lý tỷ giá ngoại tệ phù hợp hơn với một thị trường mở.

Đã có giai thoại rằng các cơ quan có trách nhiệm ở Việt Nam thỉnh thoảng bắt được các khoản tiền chuyển đặc biệt lớn hay rằng các công chức, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, đã yêu cầu những người nhận tiền phải biếu tiền họ. Tuy rằng nhiều chuyện như vậy còn đáng nghi ngờ nhưng chúng cũng gây ra một số chi phí về danh tiếng để khiến làm giảm tính hấp dẫn của các kênh chuyển tiền chính thức. Do Chính phủ Việt Nam đã sửa đổi các chính sách và cố gắng giảm thiểu can thiệp thất thường vào thị trường chuyển tiền, người chuyển tiền có thể sẽ chuyển dần sang chọn hệ thống chuyển tiền chính thức để chuyển tiền.

PHỤ LỤC V

Phân tích động cơ cho nghiên cứu trường hợp song phương Canada–Việt Nam

Phụ lục này sẽ phân tích một số động lực chính đóng góp vào quyết định của người sử dụng giữa hệ thống FFT và IFT. Bảng được dựa theo mẫu "phân tích động lực" của Báo cáo ban đầu của APEC[41], Nhóm Công tác của APEC về các lựa chọn hệ thống chuyển tiền, 2003. "Hệ thống chuyển tiền không chính thức trong khu vực APEC: những nghiên cứu ban đầu và một khung khổ nghiên cứu sâu hơn." Tài liệu chuẩn bị cho hội Bộ trưởng tài chính APEC tại Phuket, Thái Lan, 2-4/9 đã được nhóm nghiên cứu áp dụng như là một cơ sở cho việc xác định và thảo luận về những nét cơ bản của hành lang chuyển tiền. Thông tin được lấy từ các cuộc phỏng vấn tại chỗ, tìm kiếm tài liệu và báo cáo chính thức. Trong một chuyến công tác đến Việt Nam, nhóm nghiên cứu đã thăm Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, tiến hành 17 cuộc phỏng vấn với các cơ quan Việt Nam, các tổ chức khu vực tư nhân, văn phòng Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam và các nhà hoạt động hệ thống chuyển tiền không chính thức. Ở hai cuộc công tác tại Canada, nhóm đã đi thăm Vancouver, Ottawa, Montreal và Toronto, tiến hành 23 cuộc nghiên cứu với các cơ quan Canada, tổ chức thuộc khu vực tư nhân, các nhà hoạt động IFT và các đại diện của cộng đồng Việt Nam – Canada.

41. Nhóm Công tác của APEC về các lựa chọn hệ thống chyên tiền, 2003. "Hệ thống chuyển tiền không chính thức trong khu vực APEC: những nghiên cứu ban đầu và một khung khổ ch nghiên cứu sâu hơn." Tài liệu chuẩn bị cho hội Bộ trưởng tài chính APEC tại Phuket, Thái Lan, 2-4/9

Chặng đầu tiên

Việc chuyển đổi từ các hệ thống chuyển tiền không chính thức sang chính thức xét cho cùng thì chính là kết của các quyết định của khách hàng lựa chọn con đường này để chuyển tiền mà không phải là con đường kia. Do một giao dịch được hình thành bởi người gửi, những động lực thị trường nhận thấy được mà người gửi có được ở Chặng đầu tiên là những yếu tố chính để xác định cách mà các kênh chính thức cần được tăng cường để thu hút và giữ chân được khách hàng chuyển tiền

Chặng đầu tiên	
Động cơ cá nhân	
Dấu tên/tính bí mật	♦ Những công ty dịch vụ chuyển tiền (MSB), bao gồm một số lượng lớn các dịch vụ chuyển tiền, kể cả các MTO và các hệ thống IFT, ở Canada, không được quản lý bởi một tổ chức giám sát tài chính hay được cấp phép hay có đăng ký. ♦ FINTRAC đã có các quy định đối với việc báo cáo các giao dịch và với việc phát triển một cơ chế tuân thủ nội bộ. Các cơ quan đang tiến hành một chiến dịch tăng cường nhận thức để thông báo cho các MSB về các nghĩa vụ pháp lý của mình. ♦ Các nhà hoạt động IFT tìm được trong quá trình nghiên cứu hiện trường thường thực hiện dịch vụ thông qua các doanh nghiệp khác như các cửa hàng kinh doanh video hay đồ nữ trang nên hệ thống IFT này thường không dễ dàng nhận ra được nếu chỉ đơn giản nhìn từ ngoài cộng đồng, nơi có địa điểm của nhiều MSB hay các hoạt động chuyển tiền không chính thức. Phỏng vấn những người sử dụng hệ thống chuyển tiền này cho thấy rằng có thể chuyển bao nhiêu tiền cũng được, không cần phải xuất trình thẻ căn cước.
Hiểu biết về văn hóa	♦ Khía cạnh hiểu biết văn hoá có thể được hiểu theo ngữ cảnh rộng hơn của mối quan hệ giữa dân di cư/người nước ngoài và chính phủ Việt Nam. Những can thiệp của chính phủ Việt Nam vào thị trường chuyển tiền đóng vai trò quan trọng trong việc làm ảnh hưởng tới lựa chọn của người chuyển tiền giữa hệ thống chuyển tiền chính thức và không chính thức. ♦ Các IFT Việt Nam dường như không chú ý tính dân tộc. Họ có thể là người Việt Nam hay nói tiếng Việt để có thể sử dụng được các kênh này. ♦ Những người người nhập cư ở Canada nói chung thích các nhà cung cấp dịch vụ có mối quan hệ văn hoá với nước mà họ đến. Những người nhập cư cũng thu được thông tin về những nhà cung

	cấp dịch vụ thông qua báo chí địa phương viết bằng tiếng của họ. Những quảng cáo trên các báo dân tộc có vai trò quan trọng trong việc xác định các MTO chuyên nghiệp để gửi tiền đến nước mà họ ra đi.
Quan hệ cá nhân	♦ Chuyển tiền đến Việt Nam có vai trò cả về xã hội lẫn kinh doanh. Tiền được chuyển đến gia đình hay hàng xóm thân thiết nhân các sự kiện của cộng đồng/gia đình, chẳng hạn như lễ cưới, ngày Tết. Những người chuyển tiền thường yêu cầu bạn bè hay người thân sắp sang Việt Nam mang hộ họ một khoản tiền nhỏ cho gia đình hoặc hàng xóm của mình. ♦ Những người chuyển tiền dường như sử dụng dịch vụ mà họ tin tưởng dựa trên những giao dịch của quá khứ, lời khuyên của bạn bè hay người thân, hay uy tín chung trong cộng đồng. Một số người gửi được gặp bất ngờ trong quá trình nghiên cứu hiện trường đã cho thấy rằng họ có thể không bao giờ sử dụng một nhà cung cấp dịch vụ mà cá nhân họ chưa biết đến. ♦ Tiền mặt được vận chuyển tay sang Việt Nam thông qua bạn bè và người thân. Những người chuyển tiền không chính thức này chuyển các khoản tiền đến những người bạn, người thân hay hàng xóm dưới danh của người khác trong cộng đồng của mình. Do những người đến Việt Nam chỉ mang hộ tiền nên họ không thu phí chuyển tiền. ♦ Viêc mang theo số tiền lớn sẽ có nguy cơ bị hải quan phát hiện nhưng thực tế cho thấy thường thì những trở ngại này dễ dàng vượt qua nhờ hối lộ các nhân viên biên phòng.

Chặng đầu tiên	
Động cơ phục vụ khách hàng	
Giải quyết tranh chấp	♦ Không có thông tin liên quan nào
Khả năng tiếp cận	♦ Trong khi các ngân hàng và tổ chức tín dụng ít nhất phải thiết lập được một chỗ giao dịch chắc chắn trong thị trường chuyển tiền thì các MSB đã có rất nhiều và rất dễ dàng tiếp cận. ♦ Các MSB có thể chỉ là một hoạt động hay lại là một phần của một hoạt động kinh doanh khác, chẳng hạn như một cửa hàng kinh doanh video, cửa hàng bán đồ trang sức hay đại lý du lịch. Các

	hệ thống IFT được nằm rải rác ở khắp các khu vực trong toàn quốc và cộng đồng người Việt Nam dễ dàng tiếp cận được các hệ thống này.
Phân biệt đẳng cấp	♦ Không có thông tin liên quan nào
Tính linh hoạt/bền bỉ	♦ Các nhà hoạt động hệ thống người dân tộc cung cấp dịch vụ chuyển tiền phạm vi rộng mà các ngân hàng hay các tổ chức khác không làm. ♦ Một số nhà hoạt động hệ thống đã mở rộng mạng lưới của mình đủ để đến được các địa điểm của nông thôn Việt Nam, do đó cho lợi thế rõ rệt hơn hẳn các nhà hoạt động hệ thống chuyển tiền khác.

Chặng đầu tiên	
Động cơ kinh tế	
Tốc độ	♦ Các hệ thống chuyển tiền chính thức ít nhất phải có tốc độ chuyển tiền nhanh bằng tốc độ chuyển tiền của các hệ thống IFT tại hành lang Canada-Việt Nam. Một lần chuyển tiền không chính thức từ Canada đến Việt Nam được thực hiện trong vòng 24 tiếng đồng hồ. ♦ Một đại lý IFT thực hiện các hoạt động vào lúc 5 giờ chiều (giờ Thái Bình Dương, Canada) thì thời gian này là buổi sáng ở Việt Nam và có thể chuyển tiền được trong ngày ở Việt Nam ♦ Chuyển tiền qua ngân hàng và các đại lý chính FFT khác có thể mất 2-5 ngày. Một ngân hàng thường sử dụng một mạng lưới nối giữa các ngân hàng trên thế giới với nhau để chuyển tiền bằng điện tín như SWIT. Ngân hàng này chuyển tiền bằng điện, thông qua mạng lưới đến một ngân hàng ở Việt Nam cùng thuộc mạng lưới này.
Chi phí	♦ Một đại lý IFT thu phí mức 1-2% của tổng số tiền chuyển của mỗi giao dịch, phụ thuộc vào số lượng tiền cần chuyển. ♦ Phí chuyển tiền ở khu vực chính thức rất khác nhau, từ 2–10%, tuy rằng một số hệ thống FFT thu phí ở mức % thấp hơn cộng thêm một mức phí cố định. Chẳng hạn cơ cấu giá của một MSB như sau: các nhà hoạt động FFT và cộng đồng người Việt Nam, phí cho sử dụng hệ thống FFT là 2%. Trong một số trường hợp,

	một nhà hoạt động FFT thu phí cố định là 5 Đô la Canada cộng thêm 1,5% trị giá tiền chuyển của mỗi giao dịch. Một đại lý IFT thường thu phí là 1,6% trị giá tiền chuyển của mỗi giao dịch nhưng lại thu phí mức 2% trị giá tiền đối với giao dịch nhỏ hơn
Chi phí	♦ Ở trường hợp các ngân hàng, phí này không gồm các khoản phí khác mà tổ chức trung gian hay một ngân hàng ở Việt Nam có thể thu. Do đó, người chuyển tiền rốt cuộc vẫn phải trả phí nhiều hơn khi sử dụng các hệ thống FFT
Lợi nhuận thứ cấp	♦ Ở Canada, nhiều đại lý chuyển tiền trong nước có quà dựa trên điểm thưởng gom được từ các khoản tiền ♦ Các tổ chức chính thức lớn, chẳng hạn như các ngân hàng, chỉ nhìn thấy các khoản tiền chuyển như là một sản phẩm chỉ cho thu phí, chứ không phải là phương tiện cung cấp các dịch vụ tài chính khác cho nhau
Môi trường quản lý/ pháp lý	♦ Mong muốn làm sao để khiến người chuyển tiền chuyển sang sử dụng các kênh chính thức đang rất được quan tâm ở Canada hiện nay ♦ Cùng với sự quan tâm ngày một gia tăng đối với AML/CFT, Canada đang xem xét các biện pháp pháp lý mới nhằm vào các hệ thống chuyển tiền quốc tế ♦ Ở Canada hiện nay, các tổ chức tài chính tham gia vào hoạt động chuyển tiền có quản lý và giám sát một cách cẩn trọng chính là các ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Còn các MSB hoạt động không cần phải có giấy phép hay đăng ký
Lợi nhuận thứ cấp	♦ Các tổ chức tín dụng do các cơ quan địa phương quản lý. Các ngân hàng phải được liên bang công nhận và quản lý. Văn phòng cơ quan giám sát các tổ chức tài chính là cơ quan quản lý đối với các tổ chức do liên bang công nhận. Từng địa phương cũng có một cơ quan quản lý chuyên trách đối với các tổ chức do tỉnh quản lý. Nhiều ngân hàng do liên bang công nhận trong khi phần lớn các tổ chức tín dụng lại do cấp địa phương công nhận ♦ FINTRAC, cơ quan thu thập thông tin tài chính của Canada, đã ban hành các quy định tuân thủ luật về AML của Canada và mở rộng phạm vi áp dụng cả với các MSB cũng như đối với các ngân hàng và tổ chức tín dụng

	♦ Ở Canada FINTRAC quản lý việc thi hành các quy định liên quan AML/CFT theo Luật chống tài trợ khủng bố và hành động tội phạm (rửa tiền). ♦ Trong khi OSFI và các cơ quan quản lý địa phương thường quan tâm tới các chính sách và thủ tục về thể chế liên quan đến lưu trữ hồ sơ và nhận dạng khách hàng thì FINTRAC là nơi lưu trữ các báo cáo và hồ sơ và tiến hành các cuộc điều tra cụ thể. ♦ Trong số các quy định của do FINTRAC ban hành có các quy định đối với lập hồ sơ và báo cáo thông tin về các giao dịch và khách hàng khả nghi, đưa ra các tiêu chuẩn để các tổ chức thành lập một chương trình tuân thủ nội bộ và thiết lập các giới hạn cho việc báo cáo lưu chuyển ngoại tệ qua biên giới và giám sát công cụ thực hiện

Chặng Cuối cùng

Toàn cảnh Chặng cuối cùng là một yếu tố quan trọng cho người gửi lựa chọn một hệ thống chuyển tiền. Người gửi tiền không chỉ bị ảnh hưởng bởi các phí và các khích lệ liên quan đến họ mà họ còn quan tâm đến cách mà khoản tiền có thể nhận được. Mối quan tâm lớn nhất của người chuyển tiền, tất nhiên, chính là các khoản tiền đã được nhận bởi đúng người nhận.

Chặng cuối cùng	
Động cơ cá nhân	
Dấu tên/tính bí mật	♦ Trong các giao dịch chính thức và đặc biệt là đối với các khoản tiền lớn, một tấm thẻ căn cước, còn gọi là Chứng minh nhân dân, hay sổ hộ khẩu, phải được xuất trình khi nhận tiền gửi. Do đó mất đi tính dấu tên và bí mật của giao dịch ♦ Tuy nhiên, các hệ thống IFT cung cấp dịch vụ từ nơi nọ sang nơi kia theo cách đảm bảo bí mật ♦ Đây là một yếu tố quan trọng đối với người nhận tiền mà không muốn gây sự chú ý về việc họ nhận được khoản tiền từ nước ngoài ♦ Mong muốn giữ tính riêng tư là phổ biến ở văn hoá Việt Nam. Người nhận tiền thường không muốn hàng xóm hay cơ quan địa phương biết về nguồn thu nhập bổ sung này
Hiểu biết về văn hóa	♦ Trong khi Việt Nam đang đi theo các nguyên tắc thị trường và dân chủ trong những năm qua thì vẫn có một cảm giác hoài nghi, không tin tưởng chung tồn tại trong số những Việt Kiều ở Canada đối với chính phủ Việt Nam. ♦ SBV và chính phủ Việt Nam tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong thị trường chuyển tiền ở Việt Nam và người chuyển tiền Việt Kiều sẽ tìm cách tránh khỏi những can thiệp về quản lý trong thị trường chuyển chính thức bằng cách sử dụng các kênh chuyển tiền không chính thức. ♦ Quan hệ cá nhân rất quan trọng trong các hệ thống chuyển tiền không chính thức vì hệ thống này thường dựa vào lòng tin, sự kính trọng và quan hệ quen biết lâu dài ♦ Một động cơ khác cho việc sử dụng các hệ thống IFT là các hệ thống này đảm bảo bí mật cá nhân và là một cách để tránh một số quy định pháp luật liên quan đến chuyển tiền vào và ra khỏi Việt Nam

	♦ Quan hệ cá nhân có thể tạo thuận lợi cho trao đổi các giá trị giữa nước gửi và nhận tiền, đặc biệt là khi số lượng tiền chuyển vượt quá mức pháp luật cho phép đối với một giao dịch trong một giai đoạn nhất định ♦ Quan hệ cá nhân tạo thuận lợi cho chuyển tiền liên quan đến thương mại. Ở Việt Nam, các khoản tiền chuyển thường có liên quan đến thương mại không tốn phí bởi vì nó cho phép lưu giữ tiền các khoản tiền lớn ở đối tác thương mại ♦ Mối liên quan giữa chuyển tiền và thương mại này là lĩnh vực cho nghiên cứu sau này

Chặng cuối cùng	
Động cơ phục vụ khách hàng	
Giải quyết tranh chấp	♦ Sự can thiệp của các cơ quan vào các kênh chuyển tiền chính thức rất khó biết trước, và các hệ thống chuyển tiền chính thức hoạt động không hiệu quả có thể dẫn đến những chậm trễ dài ngày trước khi khoản tiền có thể được lấy ra ♦ Các hệ thống IFT được coi là có khả năng tin cậy hơn và có thể cho phép giải quyết tranh chấp dễ dàng hơn là các kênh chuyển tiền chính thức.
Khả năng tiếp cận	♦ Ở Chặng cuối cùng, khả năng tiếp cận là một trong những vấn đề chính đối với chuyển tiền giữa Canada và Việt Nam ♦ Tuy có nhiều ngân hàng hoạt động tại Việt Nam, hệ thống ngân hàng vẫn chưa phát triển được các sản phẩm đặc trưng của ngành chuyển tiền. Các IFT thường cho khả năng tiếp cận người nhận cao hơn tuy có một số người cho rằng việc sử dụng các hệ thống IFT đã ít dần do có nhiều nhà cạnh tranh chính thức hơn đã tham gia vào thị trường. ♦ Các nhà hoạt động IFT cung cấp dịch vụ chuyển tiền mở rộng mà các ngân hàng các các cơ quan FFT chính không thể cung cấp được. Các nhà hoạt động này rất chuyên nghiệp trong việc chuyển tiền từ Canada đến Việt Nam. Trong số họ, một số đã mở rộng mạng lưới của mình để đến được khu vực nông thôn. Do đó, nhiều người chuyển tiền ưu tiên lựa chọn những nhà hoạt động IFT này hơn.

	♦ Các ngân hàng có thể có quan hệ với các tổ chức tài chính khác để phát triển mạng lưới phân phối của mình hay họ có thể làm việc trực tiếp với khách hàng ♦ Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là những trung tâm nhận tiền. Phần lớn những người nhận tiền sống ở nông thôn phải đến những khu vực thành thị chính để nhận tiền được gửi. ♦ Theo các cơ quan của Việt Nam, chi trả tiền thông qua các kênh chính thức ở Việt Nam khá rẻ, mạng lưới tài chính được trải rộng và nhân việc luôn ở nơi làm việc để thực hiện dịch vụ chuyển tiền ♦ Các ngân hàng và các nhà cạnh tranh đang mở rộng mạng lưới của mình bằng cách gia tăng số lượng các ATM và phát triển các sản phẩm dùng thẻ (hiện nay các sản phẩm này còn rất ít) ♦ Thông qua chia sẻ mạng lưới, nhiều thành viên thị trường đang tạo ra quan hệ đối tác để tăng thêm số lượng các điểm chi trả ♦ Một nhà cạnh tranh chuyển tiền mà không có được sự hiện diện rộng khắp trên thị trường vẫn có thể sử dụng mạng lưới ngân hàng, mạng lưới này có thể vẫn còn nhỏ nhưng đang tăng trưởng
Phân biệt đẳng cấp	♦ Không có bằng chứng rõ ràng nào về phân biệt đẳng cấp đối với người nhận tiền ở Chặng cuối cùng ♦ Người nghèo ở Việt Nam, những người thường không có tiền để mở tài khoản tại ngân hàng, có khả năng tiếp cận hạn chế tới các kênh và mạng lưới chuyển tiền chính thức
Tính linh hoạt/bền bỉ	♦ Có các quan điểm khác nhau liên quan đến hệ thống chuyển tiền nào, chính thức hay không chính thức, là tin cậy và bền vững hơn ♦ Tuy đã có một số phát triển nhưng lĩnh vực ngân hàng hiện vẫn phải chịu tiếng về bất ổn định. Chẳng hạn, trong 15 năm gần đây tiền Việt Nam đã được đổi 3 lần. Trong quá trình của 3 lần đổi tiền này, các khoản tiền tiết kiệm ở hệ thống ngân hàng bị mất, hoặc là người dân chỉ nhận được giá trị rất nhỏ của các khoản tiết kiệm của họ ♦ Do số lượng các nhà cạnh tranh đã tăng lên trong ngành chuyển tiền của Việt Nam, và do chính phủ đã có các chính sách tạo thuận lợi cho ngành chuyển tiền, nên các kênh chuyển tiền chính thức đã trở nên ngày càng đáng tin cậy và phục vụ hiệu quả hơn ♦ Các vùng nông thôn hiện vẫn thiếu các dịch vụ ngân hàng

	♦ Nói chung khu vực chuyển tiền không chính thức đã phát triển dựa vào uy tín về tính bền bỉ và sự tin cậy. Tuy nhiên lại có một số hệ thống IFT nổi tiếng là lừa đảo do các khoản tiền không bao giờ đến đúng được tay người nhận ♦ Do nhiều kênh chuyển tiền không chính thức đã có quan hệ đến các hoạt động mua bán ma tuý, buôn lậu và trốn thuế nên khu vực chuyển tiền không chính thức cũng dễ bị tổn hại khi gặp những biến động hay gặp phải sự can thiệp bất ngờ liên quan đến các hoạt động thực thi luật pháp

Chặng cuối cùng	
Động cơ kinh tế	
Tốc độ	♦ Các hệ thống chuyển tiền IFT là các kênh chuyển tiền nhanh hơn và điều này thường là yếu tố chính trong ưu tiên của người chuyển tiền ♦ Dịch vụ bưu điện Việt Nam là kênh chuyển tiền tương đối chậm, cần khoảng 2 tuần để chuyển các khoản tiền đến tay người nhận. Mạng lưới bưu điện của Việt Nam được tổ chức theo cách khiến cản trở các bưu điện địa phương liên hệ trực tiếp với nhau. Thay vào đó, họ phải chuyển thư qua một hệ thống nhiều cấp bậc của các phòng bưu điện trung tâm để rồi các phòng này lại chuyển thư tín ngược lại xuống các phòng bưu điện địa phương. o Theo lời các công chức, cơ sở hạ tầng bưu điện Việt Nam bao gồm 15.189 cơ sở cung cấp dịch vụ công, trong đó 2.610 cơ sở chấp nhận các giao dịch tài chính ♦ Chuyển tiền đến khu vực nông thôn thông qua các kênh chuyển tiền chính thức có thể mất cả tháng ♦ Các hệ thống IFT được tin cậy hơn ở khu vực nông thôn và các nhà cung cấp dịch vụ tự đưa tiền đến tận nơi. Đây là một phương pháp chuyển tiền nhanh hơn và hiệu quả hơn là bằng con đường lâu hơn thông qua các ngân hàng đặt ở các thành phố.
Chi phí	♦ Như đã mô tả ở phần Chặng đầu tiên, chi phí cho các đợt chuyển tiền chính thức có vẻ như cao hơn. Điều này một phần là do một số ngân hàng ở Chặng cuối cùng phải mất chi phí để nhận được các khoản tiền từ nước ngoài và việc sử dụng mạng lưới SWIFT cũng khá tốn kém đối với các ngân hàng. Các chi phí này phản ánh vào giá mà người tiêu dùng phải trả

Lợi nhuận thứ cấp	♦ Đối với người nhận tiền, lợi nhuận thứ cấp có thể thu được dưới dạng các mô hình kinh doanh sáng tạo, chẳng hạn như gắn các khoản tiền với các mặt hàng thương mại, hoặc là các dịch vụ tài chính như cho vay tiền ♦ Ở Việt Nam có các báo cáo về một MTO cung cấp dịch vụ cho các nhà nhận tiền thường xuyên được vay tiền. Một số tổ chức coi sự chuyển tiền cũng là cách để cung cấp các dịch vụ tài chính khác cho nhau
Môi trường quản lý/ pháp lý	♦ Ngành chuyển tiền ở Việt Nam đã thu được động lực ở giai đoạn còn non trẻ. Do đó, các cơ quan quản lý Việt Nam đang gặp khó khăn là làm sao hoàn thiện một khung khổ để giữ được nhịp độ phát triển ngày càng tăng của ngành này, cho phép nó khởi sắc phù hợp với tiềm năng của mình trong khi vẫn phải áp dụng mức giám sát phù hợp ♦ Vào năm 1999 và 2000,các quy định đã được ban hành đối với việc thu thập thông tin về các luồng tiền chuyển từ các kênh chính thức, như ngân hàng, các MTO và dịch vụ bưu điện ♦ SBV chỉ yêu cầu cung cấp số lượng hàng tháng về tổng tiền chuyển. SBV có quyền xem xét lại các quy định về tập hợp số liệu của mình để phù hợp với các phương pháp kế toán quốc tế như Cán cân thanh toán của IFM ♦ Một số yêu cầu đối với AML/CFT đã được nằm trong các bộ luật và quy định pháp luật ♦ Luật hình sự đã hình sự hoá hành động rửa tiền và các cơ quan có quyền bắt và tịch thu tiền phạm pháp. Điều 251 của Bộ Luật hình sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam xác định tội phạm rửa tiền và liệt kê tất cả các tội phạm thuộc vào loại tội phạm liên quan đến mục đích rửa tiền ♦ Một dự thảo nghị định đang được xem xét sẽ cho SBV quyền lực rộng lớn để thi hành hiệu quả hơn bộ luật hình sự ♦ Các ngân hàng đã lưu ý đến chi phí gia tăng liên quan đến các biện pháp tuân thủ. Các yêu cầu về nhận dạng cũng phải thực hiện ở khu vực nhận tiền, người nhận tiền phải xuất trình thẻ căn cước hay sổ hộ khẩu do nhà nước cấp thì mới được nhận tiền ♦ Một vấn đề chính đã được nhận thấy là sự can thiệp bất ngờ của các cơ quan quản lý trong thị trường chuyển tiền. Sự hình thành thị trường đòi hỏi phải thiết lập được uy tín về sự tin cậy và tính nhất quán, phù hợp với luật lệ chung

Tài liệu tham khảo

Adams, Richard H., Jr. 2003. "International Migration, Remittances, and the Brain Drain." Policy Research Working Paper 3069, World Bank, Washington, D.C.

Anh, Dang Nguyen, Cecilia Tacoli, and Xuan Thanh Hoang. 2003. "Migration in Vietnam: A Review of Information on Current Trends and Patterns and Their Policy Implications." Migration, Development, and Pro-Poor Policy Choices in Asia Paper 7. DFID-RMMRU Conference, Dhaka. See online article at http://www.livelihoods.org/hot_topics/docs/Dhaka_CP_7.pdf. June.

APEC Symposium on Alternative Remittance Systems (ARS). 2004. "Shaping the Remittances Market by Shifting to Formal Systems." Tokyo, Japan. June 3–4. http://www1.worldbank.org/finance/html/amlcft/Tokyo percent20ARS percent20symposium.htm.

APG (Asia Pacific Group on Money Laundering). 1998. "Money Laundering Methods and Proceeds of Crime Typologies Workshop: Underground Banking and Alternative Remittance Systems." Tokyo, Japan. March 2–3. Asia Pacific Foundation of Canada. 1999. "Vietnam on the Brink; Philippines improving, but..." *Canada Asia Commentary*, no. 6. See online article at http://www.asiapacific.ca/analysis/pubs/pdfs/cac6.pdf. June.

Bézard, Gwenn. 2002. "Global Money Transfers: Exploring the Remittance Gold Mine." A report by Celent Communications. New York, NY. August.

Breakup, David. 2002. "ATMs Gaining in The Money Transfer Biz." *American Banker*. September 3.

British Columbia Stats. 2001. "1996 Consensus Profile of British Columbia's Census Subdivisions (CSD): Profile of Comox-Strathcona Regional District." BC Stats. British Columbia. February.

———. 2002. "Special Feature: Refugee Immigrants to British Columbia." *Immigration Highlights*. See online article at http://www.bcstats.gov.bc.ca/pubs/immig/imm014sf.pdf.March.

Broome, John, and Doug Mackinnon. 2003. "Training and Technical Assistance Needs Analysis: Vietnam." ASEM, ADB Anti-Money Laundering Initiative. Anti-Money Laundering Project, ASEM and ADB. August.

Buchenau, Juan. 2003. "Innovative Products and Adaptations for Rural Finance." Paper prepared for Paving the Way Forward: An International Conference on Best Practices in Rural Finance. Washington, D.C. June 2–4.

Burbidge, Nicolas W. R. 2004. "International Anti–Money Laundering and Anti–Terrorist Financing: The Work of the Office of the Superintendent of Financial Institutions in Canada." *Journal of Money Laundering Control* 7 (4): 320–332.

Canadian Museum of Civilization Corporation. 1998. "Boat People no Longer: Vietnamese Canadians In Canada." Website at http://www.civilization.ca/cultur/vietnam/viint00e.html.

Canada Border Services Agency. 2004a. "Money Laundering Program." Presentation prepared for the World Bank Mission to Canada. Ottawa, Canada. July 15.

———. 2004b. "Operational Policy and Coordination Directorate Customs Branch." Presentation prepared for the World Bank Mission to Canada. Ottawa, Canada. July 16.

Canadian Heritage. 2004. "Moving Vietnamese Canadian Communities Forward—Ministerof State Augustine Announces Major Project as Asian Heritage Month Begins." News release. See online article at http://www.pch.gc.ca/newsroom/news_e.cfm?Action=Display&code=4N0067E.

CIC (Citizenship and Immigration Canada). 2004. Website. http://www.cic.gc.ca.

CIC and CIDA (Canadian International Development Agency). 2004. "Remittances: A Preliminary Research." Ottawa, Canada. March.

DEA (Drug Enforcement Administration). 2000. "BC BUD: Growth of the Canadian Marijuana Trade." *Drug Intelligence Brief*. See online article at http://www.usdoj.gov/dea/pubs/intel/01001-intellbrief.pdf. December.

———. 2001. "The Drug Situation in Vietnam." *Drug Intelligence Brief*. See online article at http://www.usdoj.gov/dea/pubs/intel/02001/02001p.html. November.

———. 2003. "Vietnam: Country Brief." *Drug Intelligence Brief*. See online article at http://www.usdoj.gov/dea/pubs/intel/03050/03050.pdf. November.

DFID (U.K. Department for International Development), World Bank, and the International Migration Policy Programme. 2003. International Conference on Migrant Remittances: Development Impact, Opportunities for the Financial Sector and Future Prospects. London. October 9–10.

Doorn, Judith Van. 2002. "Migration, Remittances and Small Enterprise Development." The Social Finance Programme, ILO. See online article at

http://www.ilo.org/public/english/employment/finance/download/remit2.pdf.

Fallavier, Pierre. 1998. "Developing Micro-Finance Institutions in Vietnam: Policy Implications to Set Up an Enabling Environment." Thesis. The University of British Columbia.

FINTRAC (Financial Transactions and Reports Analysis Centre of Canada). 2003. Annual Report. Ottawa, Canada.

Fleming, Lachlan. 2003. "Bank Reporting in Vietnam: An Investigative Study Project to Determine the Scope, Benefits and Costs of Improvements." BSA Consulting Group. Wellington, New Zealand. June.

Globe and Mail. 2004. "Police break up massive international crime ring." March 31.

IMF. 2003a. *Balance of Payments Statistics Yearbook* 54, Part 1: Country Tables, 2003. Washington, D.C.

———. 2003b. "Vietnam: 2003 Article IV Consultation-Staff Report; Staff Statement; Public Information Notice on the Executive Board Discussion; and Statement by the Executive Director for Vietnam." *Country Report* 03/380. Washington, D.C. December.

———. 2004. "Vietnam: Poverty Reduction Strategy Paper Progress Report." *Country Report* 04/20. Washington, D.C. February.

Institute for International Monetary Affairs. 2002. "Settlement Systems of East Asian Economies." Commissioned by the Ministry of Finance Japan. Tokyo, Japan. September.

Inter-American Dialogue. 2004. "All In The Family." Report of the Inter-American Dialogue Task Force on Remittances. January.

Joint Donor Report to the Vietnam Consultative Group Meeting. 2003. *Vietnam Development Report 2004—Poverty*. Hanoi, Vietnam. November.

Khoa, Le Xuan. 2002. "Vietnamese Expatriates and Vietnam: Challenges and Opportunities." *Review of Vietnamese Studies* 2:1–10. http://vstudies.learn-abouthmong.org/revofvietstu1.html.

Klager, Bob. 2004. "Drug empire smashed–Ottawa at nexus of global narcotics ring targeted in huge bust." *The Ottawa Sun*. April 1.

McGee, T. G., and Steffanie Scott, eds. 2000. "The Poor at Risk: Surviving the Economic Crisis in Southeast Asia." Report of a collaborative research project sponsored by the Conference Board of Canada and the Canadian International Development Agency. Presented to the Human Resource Development Working Group Meeting, Asia Pacific Economic Cooperation (APEC). Brunei. May 28.

Monzon, Luis, and Emina Tudakovic. 2004. "Remittances: A Canadian Perspective." Citizenship and Immigration Canada. Ottawa, Canada. February.

Ndarishikanye, Barnabe. 2003. "Remittances from Canada to Central Americas and the Caribbean." CIDA, Analysis and Research Division. Canada. December.

Orozco, Manuel, and Inter-American Dialogue. 2002. "Changes in the Atmosphere? Increase of Remittances, Price Decline but New Challenges." Research Series: Remittances Project. Inter-American Dialogue. March.

Orozco, Manuel. 2000. "Remittances and Markets: New Players and Practices." Working Paper. The Inter-American Dialogue and the Thomas Rivera Policy Institute. May.

———. 2002a. "Market, Money, and High Costs." Written testimony presented before the Senate Banking Committee to Examine Remittances Abuses. See online article at http://www.iadialog.org/publications/country_studies/remittances/senate_hearing.pdf.February.

———. 2002b. "Attracting Remittances: Market, Money and Reduced Costs." Report commissioned by MIF and IDB. See online article at http://www.thedialogue.org/publications/country_studies/remittances/MarketMoney.pdf. January 28.

———. 2003a. "Worker Remittances: Issues and Best Practices." Testimony presented to the U.S. House Committee on Financial Services hearing entitled "Remittances: Reducing Costs, Increasing Competition, and Broadening Access to the Market. October.

———. 2003b. "Worker Remittances in an International Scope." Research Series: Remittances Project. Inter-American Dialogue. Working paper commissioned by MIF and IDB. March.

Pfeifer, Mark. "Newly Released Population Figures Show Strong Growth in the Vietnamese Population of Ontario, British Columbia, and the Nation as a Whole." Vietnamese Canadian Federation website. See online article at http://www.vietfederation.ca/vietname.htm.

Reynolds, Bob. 2004. "Business Finance: Viewpoint—When Regulation Causes More Problems than Solutions." *Accountancy* 133(1):113.

Royal Canadian Mounted Police. 2004. "Police smash North America-wide organized crime network." News Release. March 31. See online article at http://www.grc-rcmp.gc.ca/news/n_0414_e.htm.

Rural Migration News. "China, India, Vietnam." 9 (2). See online article at http://migration.ucdavis.edu/rmn/comments.php?id=4_0_5_0. April 16.

Samuels, George. 2003. "Banking Unbanked Immigrants through Remittances." *Communities and Banking*. Fall: 3–8.

Sander, Cerstin. 2003. "Migrant Remittances To Developing Countries." Prepared for the U.K. Department of International Development. See online article at http://www.bannock.co.uk/PDF/Remittances.pdf. June.

Second International Conference on Hawala. Abu Dhabi, UAE. April 3–5. http://www.cbuae.gov.ae/*Hawala*/*HAWALA*.htm.

Solimano, Andres. 2003. "Remittances By Emigrants Issues and Evidence." Serie Macroeconomía del desarrollo, ECLAC Series. No. 26. Economic Commission for

Latin America and the Caribbean, the United Nations. Santiago, Chile. October.

Sorensen, Ninna N. 2004. "The Development Dimension of Migrant Remittance." *Migration Policy Research Working Paper Series* 1 (June). International Organization for Migration. Switzerland. See online article at http://www.iom.int/DOCUMENTS/PUBLICATION/EN/mpr1.pdf.

The G8 Summit. 2004. "G8 Action Plan: Applying the Power of Entrepreneurship to the Eradication of Poverty." Summit Documents. Sea Island, Georgia.

Tsai, Catherine. 2004. "First Data Profit Lifted by Western Union." The Washington Post.February 3. See online article at http://www.washingtonpost.com/wp-dyn/articles/A9456-2004Feb3.html.

U.S. Vietnam Trade Council. Website. http://www.usvtc.org.

Viet Nam Economic Review. 2000. "Vietnam's Economy in the 1990s Achievements and Obstacles." Press Information Department, Vietnam Ministry of Foreign Affairs. September.

Vietnam Investment Review. 2003. "Analysis: The Rise of a New Development Ally." See online article at http://www.vir.com.vn/Client/VIR/index.asp? url=content.asp&doc=1386.

Voice of Vietnam News. Economics. Website. Hanoi, Vietnam. http://www.vov.org.vn/2004_08_18/Defaultv.htm.

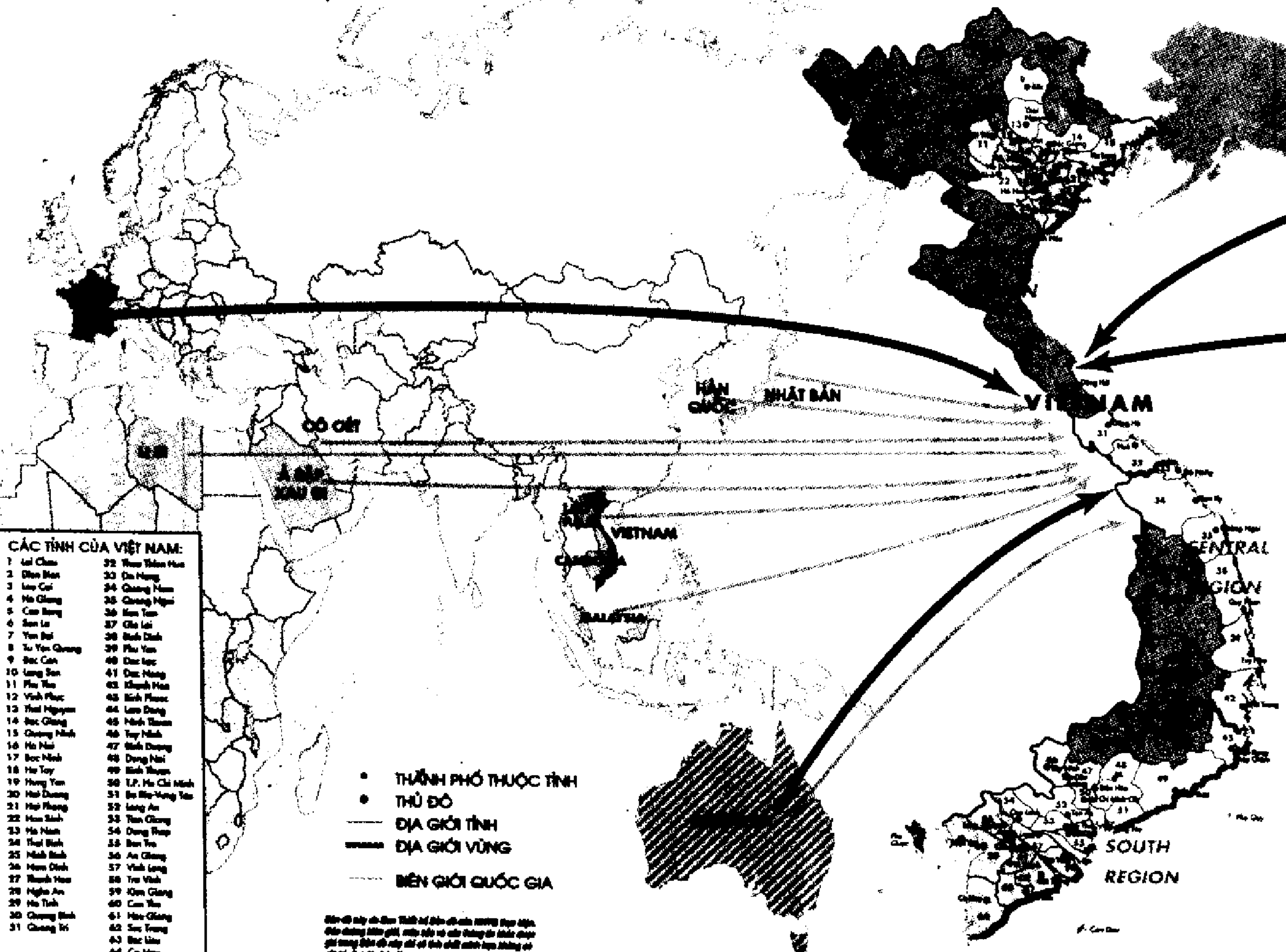
World Bank. 2003a. *Global Development Finance 2003: Striving for Stability in Development Finance*. Washington, D.C.

———. 2003b. "State Bank of Vietnam and World Bank Sign Second Poverty Reduction Support Credit (PRSC2) for $100 Million." Press releases and articles. Hanoi. Vietnam. August 15.

Bản đồ lưu thông tiền tệ theo con đường chính thức giữa Canada và Việt Nam

Có hai loại khách hàng chuyển tiền về Việt Nam: những nhân công di cư tạm thời và Việt Kiều. Các mũi tên trên bản đồ biểu thị các dòng tiền chuyển vào Việt Nam từ những nước có số lượng chuyển tiền đến Việt Nam lớn nhất. Các tỉnh Việt Nam được đánh dấu bằng các màu khác nhau tuỳ theo mức hoa hồng mà những nhà chi trả yêu cầu để tạo thuận lợi cho việc chuyển trả các khoản tiền tại địa phương đó.

Hiểu biết được tính cách của cộng đồng Việt Kiều, vai trò quan trọng của tính dân tộc trong cộng đồng này và những thói quen chuyển tiền sẽ giúp các hệ thống chuyển tiền chính thức phát triển sản phẩm và dịch vụ của mình đáp ứng các nhu cầu của khách hàng chuyển tiền.


VIỆT NAM
VÒNG CHU CHUYỂN LUỒNG TIỀN HỢP PHÁP
GIỮA CANADA VÀ VIỆT NAM
HÀN QUỐC
NHẬT BẢN
CÔ OÉT
Ả RẬP XÊ ÚT
VIETNAM
CAMBODIA
MALAYSIA
VIETNAM
CENTRAL REGION
SOUTH REGION
CÁC TỈNH CỦA VIỆT NAM:
1 Lai Chau
2 Dien Bien
3 Lao Cai
4 Ha Giang
5 Cao Bang
6 Son La
7 Yen Bai
8 Tu Yen Quang
9 Bac Can
10 Lang Son
11 Phu Tho
12 Vinh Phuc
13 Thai Nguyen
14 Bac Giang
15 Quang Ninh
16 Ha Noi
17 Bac Ninh
18 Ha Tay
19 Hung Yen
20 Hai Duong
21 Hai Phong
22 Hoa Binh
23 Ha Nam
24 Thai Binh
25 Ninh Binh
26 Nam Dinh
27 Thanh Hoa
28 Nghe An
29 Ha Tinh
30 Quang Binh
31 Quang Tri
32 Thua Thien Hue
33 Da Nang
34 Quang Nam
35 Quang Ngai
36 Kon Tum
37 Gia Lai
38 Binh Dinh
39 Phu Yen
40 Dac Lac
41 Dac Nong
42 Khanh Hoa
43 Binh Phuoc
44 Lam Dong
45 Ninh Thuan
46 Tay Ninh
47 Binh Duong
48 Dong Nai
49 Binh Thuan
50 T.P. Ho Chi Minh
51 Ba Ria-Vung Tau
52 Long An
53 Tien Giang
54 Dong Thap
55 Ben Tre
56 An Giang
57 Vinh Long
58 Tra Vinh
59 Kien Giang
60 Can Tho
61 Hau Giang
62 Soc Trang
63 Bac Lieu
64 Ca Mau
THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
THỦ ĐÔ
ĐỊA GIỚI TỈNH
ĐỊA GIỚI VÙNG
BIÊN GIỚI QUỐC GIA
CÁC LUỒNG TIỀN HỢP PHÁP
TIỀN CỦA CÔNG NHÂN XUẤT KHẨU GỬI VỀ VIỆT NAM (mức gửi trung bình hàng tháng từ 200-300$)*
TIỀN CỦA VIỆT KIỀU GỬI VỀ NƯỚC (mức gửi trung bình 500-1000$)**
VÙNG CÓ NHIỀU VIỆT KIỀU SINH SỐNG
VÙNG CÓ NHIỀU CÔNG NHÂN VIỆT NAM XUẤT KHẨU SINH SỐNG
% HOA HỒNG TRÊN LƯỢNG TIỀN ĐƯỢC CHUYỂN ***
0.8%
1.0%
1.2%
No Data
* NGUỒN: MOUSA
** NGUỒN: PHỎNG VẤN QUAN CHỨC CHÍNH PHỦ VIỆT NAM
*** NGUỒN: NGÂN HÀNG THẾ GIỚI